

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN
LUẬT HỢP TÁC XÃ 2012

Năm 2020

Phần I.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ 2012

1. Khái niệm, mục tiêu, giá trị và nguyên tắc hoạt động của HTX

Khái niệm hợp tác xã: HTX là tổ chức KTTT, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 TV tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của TV, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX.

Mục tiêu hoạt động của HTX:

- Mua chung sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để phục vụ TV.
- Bán chung sản phẩm, dịch vụ của TV ra thị trường.
- Chế biến sản phẩm của TV.
- Cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ TV.
- Tín dụng cho TV.
- Các hoạt động khác theo quy định của điều lệ HTX.

Mục tiêu chính không phải là lợi nhuận của HTX, mà đặt lợi ích của TV lên trên hết thông qua việc cung cấp các dịch vụ đầy đủ, kịp thời, thuận tiện với chất lượng bảo đảm, chi phí đầu vào thấp nhất và giá bán đầu ra cao nhất.

HTX vẫn phải kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm thu đủ bù chi, có lãi để bù đắp chi phí, bảo toàn vốn, bù đắp trượt giá của vốn góp TV, nhằm duy trì và phát triển HTX.

Về giá trị của HTX:

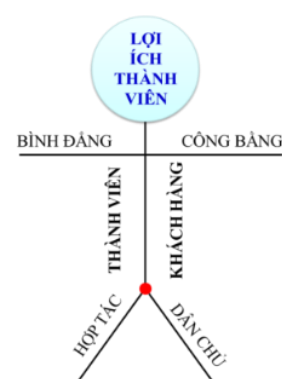
- Tự giúp đỡ và giúp đỡ lẫn nhau;
- Bình đẳng;
- Công bằng;
- Đoàn kết;
- Dân chủ;
- Tự chịu trách nhiệm;

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động:

- Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân tự nguyện thành lập, gia nhập, ra khỏi HTX.
- HTX kết nạp rộng rãi TV.
- TV có quyền bình đẳng, biểu quyết ngang nhau không phụ thuộc vốn góp trong việc quyết định tổ chức, quản lý và hoạt động của HTX.
- HTX tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật.

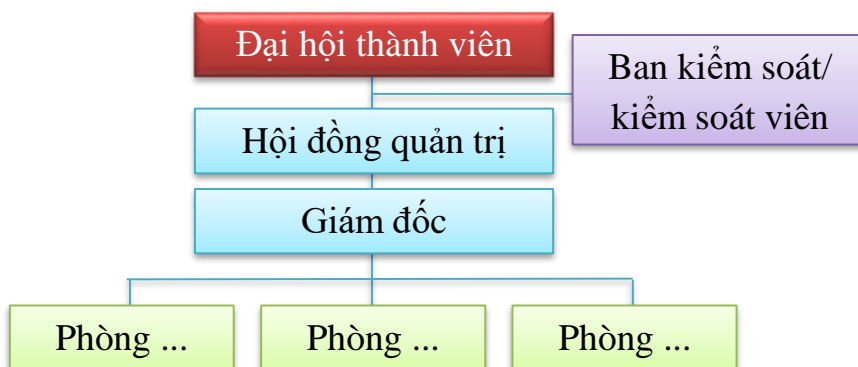
“Hạt nhân, trung tâm của HTX là xã viên, xã viên hợp tác với nhau để có lợi ích thiết thực và vẫn duy trì tính độc lập của mình; xã viên là chủ đích thực của HTX, là mục tiêu mà HTX phải phục vụ; HTX là phương tiện để phục vụ xã viên, phải đem lại lợi ích cho xã viên – thực là *“Hợp tác xã là nhà, xã viên là chủ”*”.

Trích: Đường Kách Mệnh, 1927, Chủ tịch Hồ Chí Minh



- TV và HTX có trách nhiệm thực hiện *cam kết theo hợp đồng* dịch vụ và theo quy định của điều lệ. Thu nhập của HTX được phân phối chủ yếu theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của TV.
- HTX *quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng* cho TV.
- HTX chăm lo phát triển bền vững cộng đồng TV và hợp tác với nhau nhằm *phát triển phong trào HTX* trên quy mô địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.

2. Cơ cấu tổ chức của HTX



ĐHTV: có quyền quyết định cao nhất của HTX.

ĐHTV gồm ĐHTV thường niên và ĐHTV bất thường. ĐHTV được tổ chức dưới hình thức đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu.

HDQT HTX: là cơ quan quản lý HTX do hội nghị thành lập hoặc ĐHTV bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín.

HDQT gồm chủ tịch và TV, số lượng TV HDQT do điều lệ quy định nhưng tối thiểu là 03 người, tối đa là 15 người.

Nhiệm kỳ của HDQT do điều lệ quy định, nhưng tối thiểu là 02 năm, tối đa là 05 năm.

Giám đốc: là người điều hành hoạt động của HTX.

Ban kiểm soát/kiểm soát viên: hoạt động độc lập, kiểm tra và giám sát hoạt động của HTX theo quy định của pháp luật và điều lệ.

Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên do ĐHTV bầu trực tiếp trong số TV theo thể thức bỏ phiếu kín. Số lượng TV ban kiểm soát do ĐHTV quyết định nhưng không quá 07 người.

HTX có từ 30 TV trở lên phải bầu Ban kiểm soát. Đối với HTX có dưới 30 TV việc thành lập Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên do điều lệ quy định.

Trưởng ban kiểm soát do ĐHTV bầu trực tiếp trong số các TV ban kiểm soát; nhiệm kỳ của ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên theo nhiệm kỳ của HDQT.

3. Điều kiện để trở thành TV HTX

Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân trở thành TV HTX phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hộ gia đình có người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức là pháp nhân Việt Nam.

- Có nhu cầu hợp tác với các TV và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX.
- Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành Điều lệ.
- Góp vốn theo quy định của Điều lệ.
- Điều kiện khác theo quy định của Điều lệ.

Vốn góp của TV:

- Khi gia nhập HTX, TV phải góp vốn theo thỏa thuận và quy định của điều lệ, vốn góp tối đa không quá 20% vốn điều lệ của HTX.
- Vốn góp là tiền đồng Việt Nam hoặc các loại tài sản khác theo nguyên tắc thỏa thuận giữa HTX với TV hoặc thông qua tổ chức thẩm định giá.
- Thời hạn, hình thức và mức góp vốn theo quy định của điều lệ, nhưng *thời hạn góp đủ vốn không vượt quá 06 tháng*, kể từ ngày HTX được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoặc kể từ ngày được kết nạp.
- Khi góp đủ vốn, TV được HTX cấp *giấy chứng nhận vốn góp*.

4. Quyền lợi và nghĩa vụ của TV

Quyền lợi của TV:

- Được cung ứng giống, vật tư nông nghiệp, dịch vụ sản xuất, dịch vụ sau thu hoạch với giá cả hợp lý, chất lượng đảm bảo.
- Được hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng liên kết với giá cao, ổn định, hạn chế rủi ro.
- Thu hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về vốn vay ưu đãi, chuyển giao khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ mới, xúc tiến thương mại... thông qua đầu tư cho HTX.
- Được phân phối thu nhập; hưởng các phúc lợi.
- Được tham dự hoặc bầu đại biểu tham dự ĐHTV; biểu quyết các nội dung thuộc quyền của ĐHTV.
- Ứng cử, đề cử TV HĐQT, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh khác.
- Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của HTX; được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ.
- Ra khỏi HTX, được trả lại vốn góp theo quy định.
- Quyền khác theo quy định của điều lệ.

Nghĩa vụ của TV:

- Sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX theo hợp đồng dịch vụ.
- Góp đủ, đúng thời hạn vốn góp đã cam kết.
- Chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của HTX trong phạm vi vốn góp.
- Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho HTX.
- Tuân thủ điều lệ, quy chế của HTX, nghị quyết ĐHTV và quyết định của HĐQT.
- Nghĩa vụ khác theo quy định của điều lệ.

5. Quy trình thành lập, đăng ký HTX

Sáng lập viên: là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân tự nguyện cam kết sáng lập, tham gia thành lập HTX.

Nhiệm vụ: vận động, tuyên truyền thành lập HTX; xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, dự thảo điều lệ; thực hiện các công việc để tổ chức Hội nghị thành lập HTX.

Trình tự thành lập HTX:

1. Sáng lập viên thông báo UBND Phường/Xã nơi dự định đặt trụ sở chính của HTX.
2. Tuyên truyền, vận động cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân tham gia HTX ⇒ dự thảo *Danh sách TV HTX*.
3. Dự thảo: *điều lệ, phương án sản xuất, kinh doanh, nghị quyết hội nghị thành lập*.
4. Triệu tập Hội nghị thành lập HTX:

Thành phần: sáng lập viên là cá nhân, người đại diện hợp pháp của sáng lập viên; người đại diện hợp pháp của hộ gia đình, pháp nhân và cá nhân khác có nguyện vọng gia nhập HTX.

Nội dung chính:

- Thông qua dự thảo Điều lệ;
 - Thông qua Phương án sản xuất kinh doanh;
 - Thông qua danh sách TV;
 - Bầu cử HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, Trưởng ban kiểm soát;
 - Thông qua Nghị quyết hội nghị thành lập HTX.
5. Đăng ký HTX:
- Khi thành lập HTX, HTX gửi tới cơ quan đăng ký HTX nơi HTX dự định đặt trụ sở chính 01 bộ hồ sơ đăng ký thành lập HTX, gồm:
 - Giấy đề nghị đăng ký thành lập HTX theo mẫu quy định tại *Phụ lục I-1 Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT*;
 - Điều lệ của HTX được xây dựng theo Điều 21 Luật HTX;
 - Phương án sản xuất kinh doanh theo mẫu quy định tại *Phụ lục I-2 Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT*;
 - Danh sách TV theo mẫu quy định tại *Phụ lục I-3 Thông tư 07/2019/TT-BKHĐT*;
 - Danh sách HĐQT, giám đốc, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên theo mẫu quy định tại *Phụ lục I-4 07/2019/TT-BKHĐT*;
 - Nghị quyết của hội nghị thành lập về những nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 20 Luật HTX đã được biểu quyết thông qua.
 - HTX được cấp giấy chứng nhận đăng ký khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;
 - Hồ sơ đăng ký theo quy định Điều 7 Thông tư 03/2014/TT-BKHĐT.
 - Tên của HTX được đặt theo quy định tại Điều 7, 8, 9, 10 Nghị định 193/2013/NĐ-CP.
 - Có trụ sở chính.

HTX có tư cách pháp nhân, có quyền hoạt động theo nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký HTX kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký HTX. Sau khi

được cấp giấy chứng nhận đăng ký, HTX được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

6. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi dành cho HTX

Nhà nước có chính sách hỗ trợ sau đây đối với HTX:

- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực;
- Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường;
- Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới;
- Tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển HTX;
- Tạo điều kiện tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội;
- Thành lập mới HTX.

Nhà nước có chính sách ưu đãi sau đây đối với HTX:

- Ưu đãi thuế thu nhập DN và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật về thuế;
- Ưu đãi lệ phí đăng ký HTX theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Đối với HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi quy định trên còn được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi sau đây:

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng;
- Giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của HTX
- Ưu đãi về tín dụng;
- Vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh;
- Chế biến sản phẩm.

7. Trách nhiệm của UBND cấp xã, huyện, sở, ngành

UBND cấp xã:

- Kiện toàn Ban vận động phát triển KTTT; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc HTX theo Luật HTX.
- Xem xét, góp ý đề án thành lập, điều lệ và phương hướng hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập HTX.
- Thường xuyên quan tâm đến việc củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động HTX trên địa bàn, giúp các HTX tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong hoạt động.

UBND cấp huyện:

- Kiện toàn BCD đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT cấp huyện. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển KTTT trên địa bàn huyện, gắn với việc thực hiện CTMTQG xây dựng NTM theo kế hoạch chung của tỉnh.
- Thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật HTX và các văn bản có liên quan đến KTTT.
- Phối hợp với UBMTTQ và các TV, các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động củng cố, phát triển HTX.
- Chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của HTX theo quy định.

- Tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với KTTT trong phạm vi quyền hạn của cấp huyện.
- Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, các vi phạm pháp luật về HTX. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp các đơn vị KTTT, TV và người lao động trong các đơn vị KTTT.
- Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội liên quan và Liên minh HTX tỉnh giải quyết những vấn đề có liên quan đến KTTT.
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có trách nhiệm tham mưu giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước đối với KTTT trên địa bàn huyện.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về KTTT trên lĩnh vực nông nghiệp; hướng dẫn các HTX nông nghiệp chuyển hướng hoạt động theo mô hình dịch vụ tổng hợp.
- Tham mưu UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các HTX hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Phối hợp với các ngành liên quan, Liên minh HTX tỉnh tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, TV HTX trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Hướng dẫn các HTX sản xuất theo tiêu chuẩn GAP và chế biến nông sản thực hiện các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.
- Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc của HTX trong lĩnh vực nông nghiệp, nước sinh hoạt nông thôn.

Các Tổ chức chính trị - xã hội:

- Tuyên truyền, vận động hội viên và nhân dân tự nguyện tham gia xây dựng và phát triển HTX.
- Tham gia với các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện chính sách, giám sát việc thi hành pháp luật đối với HTX. Phối hợp thực hiện các chương trình, dự án phát triển HTX.
- Xây dựng các đoàn thể: Công đoàn; Đoàn thanh niên; tổ Phụ nữ, Hội Nông dân trong các HTX để đại diện và bảo vệ quyền lợi người lao động.

8. Chức năng, nhiệm vụ của Liên minh HTX tỉnh

Liên minh HTX tỉnh là tổ chức đại diện của các HTX, liên hiệp HTX do các HTX, liên hiệp HTX tự nguyện thành lập nhằm mục đích đoàn kết TV, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của TV, hỗ trợ nhau hoạt động hiệu quả, góp phần vào việc phát triển KTXH của tỉnh.

Chức năng:

- Đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các TV.
- Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn phát triển KTTT.
- Tư vấn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cần thiết cho sự hình thành và phát triển của các TV;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, nghiệp vụ của các đơn vị TV.
- Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật có liên quan về KTTT.

- Đại diện cho các TV trong quan hệ hoạt động phối hợp của các TV với các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ:

- Tham gia xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình hỗ trợ, phát triển KTHT, HTX.
- Tập hợp ý kiến, nguyện vọng của các TV để phản ánh, kiến nghị và đề xuất với Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện về chính sách, pháp luật có liên quan; phối hợp tổ chức thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với KTTT;
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các TV.
- Tuyên truyền, vận động các cơ sở kinh tế cá thể, kinh tế tiểu chủ, các hộ gia đình, các cơ sở sản xuất nhỏ và vừa, người lao động tham gia xây dựng, phát triển KTHT và HTX. Tổng kết và phổ biến kinh nghiệm của các HTX điển hình tiên tiến, tổ chức phong trào thi đua trong hệ thống Liên minh.
- Tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho các TV về pháp lý, đầu tư khoa học công nghệ, thông tin, tài chính, tín dụng, thị trường và các lĩnh vực khác.
- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo trong hệ thống Liên minh, cán bộ quản lý, TV và người lao động trong các TV.
- Chủ trì hoặc tham gia triển khai thực hiện các chương trình, dự án và các hoạt động dịch vụ công có mục tiêu phát triển HTX và liên hiệp HTX;
- Đại diện cho TV tham gia vào các hoạt động đối ngoại của Liên minh HTX Việt Nam, hợp tác với các tổ chức hiệp hội, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức phi chính phủ trong tỉnh, trong nước và ngoài nước nhằm mục tiêu hỗ trợ phát triển KTTT, phù hợp với các quy định của pháp luật;
- Tổ chức các hoạt động kinh tế vì mục tiêu phát triển Liên minh và hỗ trợ TV;

Thực hiện những nhiệm vụ khác do Tỉnh uỷ, UBND tỉnh giao.

9. Cơ quan tư vấn hỗ trợ thành lập HTX

Sáng lập viên có thể liên hệ một trong các cơ quan sau:

✚ Liên minh HTX tỉnh Tiền Giang

Địa chỉ: Số 28 Trần Quốc Toản, Phường 7, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: 02733.873.550

Email: lmhtx@tiengiang.gov.vn

Website: lmhtx.tiengiang.gov.vn

✚ Chi cục Phát triển nông thôn

Địa chỉ: số 85 Đường 30/4, Phường 1, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: 02733.873.400

Email: snnptnt.ccptnt@tiengiang.gov.vn

✚ Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, thành phố, thị xã

✚ Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố

Phần II: NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA HTX KIỂU MỚI

Thứ nhất, TV tham gia HTX

Khác với HTX kiểu cũ, TV HTX chỉ gồm các thể nhân, HTX kiểu mới là một tổ chức kinh tế do các TV bao gồm cả thể nhân và pháp nhân (người lao động, cán bộ, công chức, các hộ sản xuất, kinh doanh, trang trại, DN nhỏ và vừa...), cả người có ít vốn và người có nhiều vốn có nhu cầu tự nguyện cùng nhau góp vốn hoặc góp sức lập ra và tự chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình theo qui định của pháp luật về HTX. HTX làm những gì mà mỗi TV riêng lẻ không làm được hoặc làm không có hiệu quả để hỗ trợ cho các TV phát triển. TV tham gia HTX vẫn là những “đơn vị kinh tế tự chủ”.

Thứ 2, quan hệ sở hữu

Trong mô hình HTX kiểu cũ, sở hữu cá nhân không được thừa nhận, sở hữu của các hộ gia đình bị xoá bỏ, chỉ thừa nhận chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất; người lao động vào HTX phải góp ruộng đất, trâu bò, công cụ sản xuất chủ yếu. Trong HTX kiểu mới, sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân của TV được phân định rõ. TV khi tham gia HTX không phải góp tư liệu sản xuất mà điều kiện tiên quyết là phải góp vốn theo quy định của Điều lệ HTX, có thể góp sức khi HTX có nhu cầu. Vốn góp của TV được chia lãi hàng năm và được rút khi TV ra khỏi HTX. Vị trí và vai trò, cũng như quyền tự chủ của kinh tế TV không bị mất đi mà ngược lại được hỗ trợ thêm từ phía HTX để phát triển.

Thứ 3, quan hệ quản lý trong HTX

Trong các HTX kiểu cũ, quan hệ giữa xã viên với HTX là quan hệ phụ thuộc. Xã viên là người lao động làm công theo sự điều hành tập trung của HTX, tính chất hợp tác đích thực trong HTX không còn. Trong các HTX kiểu mới, quan hệ giữa HTX và TV là quan hệ bình đẳng, thỏa thuận, tự nguyện, cùng có lợi và cùng chịu rủi ro trong sản xuất, kinh doanh. TV tham gia quyết định những công việc quan trọng của HTX như phương án sản xuất, kinh doanh, phương án phân phối thu nhập trong HTX... Nguyên tắc bầu cử và biểu quyết được thực hiện bình đẳng, mỗi TV một phiếu bầu, không phân biệt vốn góp ít hay nhiều. Bộ máy quản lý HTX tổ chức gọn, nhẹ, hiệu quả. Chức năng, nhiệm vụ của HĐQT, Giám đốc, Ban kiểm soát được xác định rõ ràng, cụ thể.

Thứ 4, quan hệ phân phối

Trong các HTX kiểu cũ, chế độ phân phối mang nặng tính bình quân, bao cấp, xã viên thiếu gắn bó với HTX. Trong các HTX kiểu mới, hình thức phân phối được thực hiện trên nguyên tắc công bằng, cùng có lợi. Người lao động là TV, ngoài tiền công được nhận theo số lượng và chất lượng lao động, còn được phân phối thu nhập theo mức độ sử dụng dịch vụ và vốn góp; mức độ tham gia sử dụng dịch vụ càng nhiều, thì thu nhập càng cao. Đây là động lực khuyến khích người lao động hăng say làm việc, gắn bó với HTX. Trong quá trình phân phối, các HTX còn tạo ra được các quỹ không chia, một mặt để mở rộng sản xuất, mặt khác tạo nên phúc lợi công cộng cho mọi TV trong HTX, kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài.

Thứ 5, cơ chế quản lý đối với HTX

Các HTX kiểu mới đã được giải phóng khỏi sự ràng buộc cứng nhắc của cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp, đã thực sự là một đơn vị kinh doanh độc lập trong cơ chế thị trường, bình đẳng trước pháp luật với các DN thuộc các thành phần kinh tế khác, tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh. Vai trò của Nhà nước trong việc quản lý đối với HTX được chuyển qua việc ban hành pháp luật và các chính sách khuyến khích phát triển HTX, không còn can thiệp trực tiếp vào các hoạt động của HTX.

Thứ 6, qui mô và phạm vi hoạt động

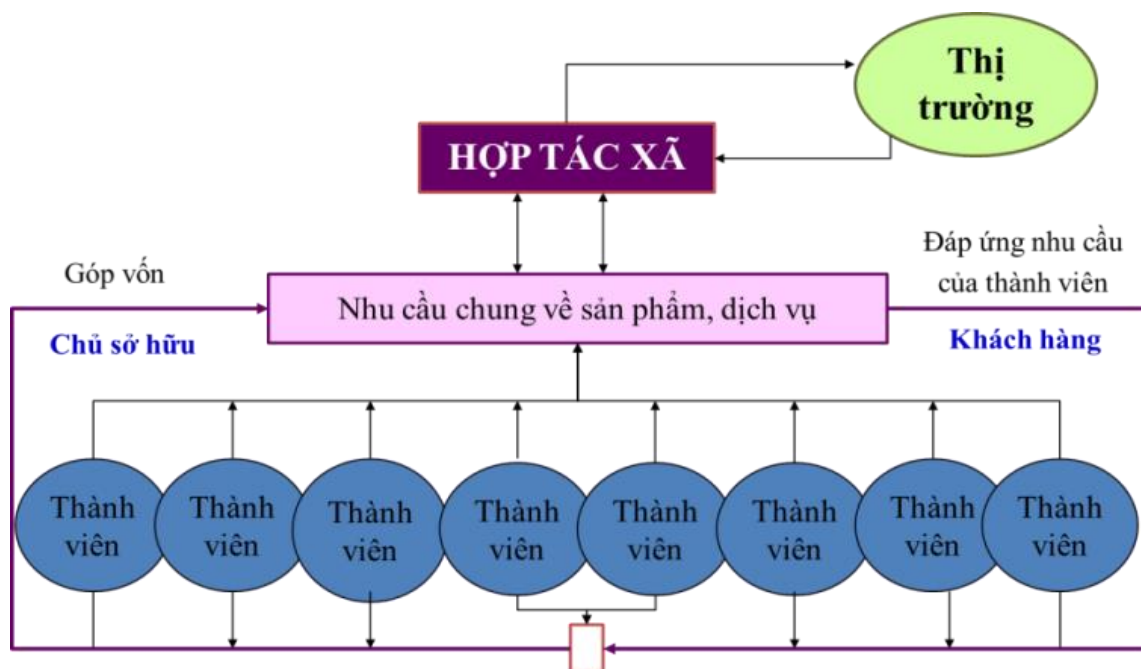
Qui mô và phạm vi hoạt động của HTX không còn bị giới hạn như trước. Mỗi HTX có thể hoạt động ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, không giới hạn địa giới hành chính. Các HTX có thể liên kết thành Liên hiệp HTX. Mỗi TV có thể tham gia nhiều HTX (HTX không cùng ngành nghề) nếu Điều lệ HTX không hạn chế. Không giới hạn số lượng TV tham gia HTX.

Thứ 7, hiệu quả hoạt động HTX

HTX là một tổ chức KTTT gồm nhiều chủ sở hữu, hoạt động lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm cả lợi ích TV và lợi ích tập thể, nhưng HTX còn có vai trò quan trọng trong việc xoá đói, giảm nghèo, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, giáo dục ý thức phát triển cộng đồng... Do đó, mọi hoạt động của KTTT phải được đánh giá bằng hiệu quả tổng hợp, cả về kinh tế – chính trị – xã hội; cả hiệu quả của tập thể và của các TV.

Thứ 8, mô hình HTX

Mô hình HTX kiểu mới linh hoạt, đa dạng về hình thức, phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng ngành; với nhiều trình độ phát triển, từ thấp đến cao, từ làm dịch vụ đầu vào, đầu ra phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các TV, đến mở mang ngành nghề, vươn lên kinh doanh tổng hợp và hình thành các DN của mình.



HTX kiểu mới cũng khác với công ty cổ phần. HTX do các TV tự nguyện tập hợp, liên kết lại để cùng kinh doanh hoặc hỗ trợ nhau kinh doanh. Mỗi TV tham gia dù góp ít hay nhiều vốn đều bình đẳng với nhau trong quyết định các vấn đề chung của HTX, với nguyên tắc cơ bản “mỗi người một lá phiếu” (nguyên tắc “đổi nhân”). Trong khi đó, công ty cổ phần do các nhà đầu tư đứng ra thành lập, tổ chức hoạt động lấy mục tiêu là lợi nhuận, TV tham gia (các cổ đông) chỉ có quyền tham gia quyết định các vấn đề của công ty theo mức độ góp vốn (nguyên tắc “đổi vốn”). Công ty cổ phần thực hiện phân phối theo tỷ lệ vốn góp, còn HTX thì vừa phân phối mức độ tham gia sử dụng các dịch vụ, công sức đóng góp của người lao động và vừa phân phối theo tỷ lệ vốn góp.

Phần III

MỘT SỐ KHÓ KHĂN CỦA NÔNG DÂN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI THÀNH LẬP HTX

Hơn 20 năm qua, bên cạnh thành tựu rất quan trọng của nông nghiệp nước nhà như năng suất các cây, con không ngừng tăng lên, trong đó có trên 10 loại cây, con có năng suất sinh học thuộc nhóm cao nhất thế giới, sản lượng nhiều sản phẩm như gạo, tiêu, điều, cà phê, cao su, chè, cá, tôm tăng nhanh, trong đó có 6 loại nông phẩm xuất khẩu đứng vào top 5 nước xuất khẩu lớn nhất thế giới, thì có 4 bất cập vẫn tồn tại kéo dài: được mùa rớt giá, thiếu vốn, thu nhập của nông dân thấp, xuất khẩu nông sản không ổn định về giá cả và lượng, bị động trong tiêu thụ.

Nguyên nhân của những bất cập trên là:

- Sản xuất trong cơ chế thị trường song lại không biết nhu cầu thị trường.
- Hộ nông dân cần vay vốn song không đủ điều kiện vay vốn.
- Năng suất tăng liên tục song thu nhập tăng rất chậm.
- Nông dân phải liên kết với DN song các DN không thể liên kết trực tiếp với hàng vạn hộ nông dân riêng lẻ.
- Thị trường đòi hỏi sản phẩm nông nghiệp phải có chứng nhận chất lượng sản phẩm và xuất xứ hàng hóa, song các cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm không thể giám sát trực tiếp hàng triệu hộ nông dân riêng lẻ.
- Nhu cầu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật rất cao song các tổ chức nghiên cứu, dịch vụ khoa học - công nghệ không thể hướng dẫn trực tiếp cho khoảng 12 triệu hộ riêng lẻ với diện tích nhỏ hẹp, nuôi trồng cây, con khác nhau.

Tóm lại, chùng nào mà nền sản xuất nông nghiệp nước ta còn chủ yếu vẫn là các hộ riêng lẻ, không liên kết với nhau, thì 12 triệu hộ nông dân vẫn mãi là những hộ yếu thế và các chính sách về tín dụng, đào tạo, liên kết với các nhà khoa học sẽ rất khó thực thi. Các hộ nông dân với diện tích đất canh tác bình quân không quá 1 ha, chỉ có 2 lao động, 97% chưa được đào tạo nghề, thiếu vốn, không thể thực hiện đồng thời 3 chức năng của đơn vị kinh tế trong cơ chế thị trường: (1) nghiên cứu thị trường, quy hoạch sản xuất theo nhu cầu thị trường và lợi thế của mình, (2) tổ chức sản xuất hiệu quả cao, (3) tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Giải pháp cơ bản cho mâu thuẫn này chính là thành lập các HTX kiểu mới, theo Luật HTX năm 2012.

Chủ thể quan trọng nhất của quá trình tái cơ cấu nông nghiệp là 12 triệu hộ nông dân Việt Nam, song không phải là các hộ riêng lẻ, yếu thế mà chủ yếu được liên kết lại trong các HTX - Ông Nguyễn Thiện Nhân - Ủy viên BCT, Chủ tịch Ủy ban TW MTTQ Việt Nam

“Nhóm lại thành giàu, chia nhau thành khó; Một cây làm chẳng lên non, nhiều cây nhóm lại thành hòn núi cao”, lý luận HTX điều ở trong những điều ấy.

*Trích: Đường Kách Mệnh, 1927
Chủ tịch Hồ Chí Minh*

MỘT SỐ VĂN BẢN LIÊN QUAN



- Luật HTX số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012.
- Kết luận số 56-KL/TW ngày 21/2/2013 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.
- Nghị định 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật HTX.
- Thông tư 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch – Đầu tư hướng dẫn về đăng ký HTX và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của HTX.
- Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015 – 2020.
- Quyết định 18/2015/QĐ-UBND ngày 07/4/2015 của UBND tỉnh Tiền Giang ban hành quy chế phối hợp hoạt động trong phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020".
- Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với HTX nông nghiệp.
- Quyết định 53/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của UBND tỉnh ban hành chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
- Căn cứ Thông tư 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của HTX, thành lập mới HTX, tổ chức lại hoạt động của HTX theo Chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015-2020.
- Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 03/05/2017 của UBND tỉnh về thực hiện thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hoạt động lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2017 - 2020.
- Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật HTX.
- Thông tư 31/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử lý tài sản hình thành từ nhiều nguồn vốn khi HTX, liên hiệp HTX giải thể, phá sản
- Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/04/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020
- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Công văn số 4398/UBND-KT ngày 04/10/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện hỗ trợ đất cho HTX nông nghiệp thuê để xây dựng trụ sở làm việc.
- Quyết định 2984/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
- Quyết định 2984/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
- Kế hoạch 07/KH-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Tiền Giang hỗ trợ cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại Hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2019-2020.
- Kế hoạch 11/KH-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh Tiền Giang triển khai thực hiện Đề án 15.000 HTX, LHHTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả đến năm 2020.
- Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/04/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã
- Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCĐ: Ban chỉ đạo

BCT: Bộ Chính trị

DN: doanh nghiệp

ĐHTV: Đại hội thành viên

HĐQT: Hội đồng quản trị

HTX: hợp tác xã

KTHT: Kinh tế hợp tác

KTTT: kinh tế tập thể

TV: thành viên

UBND: Ủy ban nhân dân

**LUẬT
HỢP TÁC XÃ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật hợp tác xã.

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên hợp tác xã (sau đây gọi là thành viên), hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi là hợp tác xã thành viên) và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

2. Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

3. Khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát triển đến trình độ cao hơn thì sẽ hình thành các doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nhu cầu chung của thành viên, hợp tác xã thành viên* là nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ giống nhau phát sinh thường xuyên, ổn định từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đời sống của thành viên, hợp tác xã thành viên. Đối với hợp tác xã tạo việc làm thì nhu cầu chung của thành viên là nhu cầu việc làm của thành viên trong hợp tác xã do hợp tác xã tạo ra.

2. *Vốn góp tối thiểu* là số vốn mà cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân phải góp vào vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để trở thành thành viên, hợp tác xã thành viên.

3. *Vốn điều lệ* là tổng số vốn do thành viên, hợp tác xã thành viên góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. *Tài sản không chia* là một bộ phận tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được chia cho thành viên, hợp tác xã thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên, tư cách hợp tác xã thành viên hoặc khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động.

5. *Hợp đồng dịch vụ* là thỏa thuận giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với thành viên, hợp tác xã thành viên về việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, hợp tác xã thành viên.

6. *Sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho thành viên, hợp tác xã thành viên* là sản phẩm, dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho thành viên, hợp tác xã thành viên theo hợp đồng dịch vụ thông qua một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Mua chung sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để phục vụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên;

b) Bán chung sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên ra thị trường;

c) Mua sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên để bán ra thị trường;

d) Mua sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để bán cho thành viên, hợp tác xã thành viên;

- đ) Chế biến sản phẩm của thành viên, hợp tác xã thành viên;
- e) Cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ thành viên, hợp tác xã thành viên;
- g) Tín dụng cho thành viên, hợp tác xã thành viên;
- h) Tạo việc làm cho thành viên đối với hợp tác xã tạo việc làm;
- i) Các hoạt động khác theo quy định của điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

7. *Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên là tỷ lệ giá trị sản phẩm, dịch vụ mà từng thành viên, hợp tác xã thành viên sử dụng trên tổng giá trị sản phẩm, dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho tất cả thành viên, hợp tác xã thành viên.*

Đối với hợp tác xã tạo việc làm thì mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ là công sức lao động đóng góp của thành viên đối với hợp tác xã được thể hiện bằng tỷ lệ tiền lương của từng thành viên trên tổng tiền lương của tất cả thành viên.

Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc lợi ích quốc gia thì được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

2. Bảo đảm môi trường sản xuất, kinh doanh bình đẳng giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với các loại hình doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác.

3. Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và không can thiệp vào hoạt động hợp pháp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ sau đây đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

- a) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực;
- b) Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường;
- c) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới;
- d) Tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;
- đ) Tạo điều kiện tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội;

e) Thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi sau đây đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Ưu đãi lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi sau đây:

a) Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng;

b) Giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Ưu đãi về tín dụng;

d) Vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh;

đ) Chế biến sản phẩm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này căn cứ vào lĩnh vực, địa bàn, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ của đất nước và trình độ phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 7. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân tự nguyện thành lập, gia nhập, ra khỏi hợp tác xã. Hợp tác xã tự nguyện thành lập, gia nhập, ra khỏi liên hiệp hợp tác xã.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kết nạp rộng rãi thành viên, hợp tác xã thành viên.

3. Thành viên, hợp tác xã thành viên có quyền bình đẳng, biểu quyết ngang nhau không phụ thuộc vốn góp trong việc quyết định tổ chức, quản lý và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, phân phối thu nhập và những nội dung khác theo quy định của điều lệ.

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật.

5. Thành viên, hợp tác xã thành viên và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện cam kết theo hợp đồng dịch vụ và theo quy định của điều lệ. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được phân phối chủ yếu

theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc theo công sức lao động đóng góp của thành viên đối với hợp tác xã tạo việc làm.

6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho thành viên, hợp tác xã thành viên, cán bộ quản lý, người lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thông tin về bản chất, lợi ích của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

7. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chăm lo phát triển bền vững cộng đồng thành viên, hợp tác xã thành viên và hợp tác với nhau nhằm phát triển phong trào hợp tác xã trên quy mô địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.

Điều 8. Quyền của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thực hiện mục tiêu hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động của mình.

2. Quyết định tổ chức quản lý và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thuê và sử dụng lao động.

3. Tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm theo ngành, nghề đã đăng ký nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, hợp tác xã thành viên.

4. Cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm cho thành viên, hợp tác xã thành viên và ra thị trường nhưng phải bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ đối với thành viên, hợp tác xã thành viên.

5. Kết nạp mới, chấm dứt tư cách thành viên, hợp tác xã thành viên.

6. Tăng, giảm vốn điều lệ trong quá trình hoạt động; huy động vốn và hoạt động tín dụng nội bộ theo quy định của pháp luật.

7. Liên doanh, liên kết, hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện mục tiêu hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

8. Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

9. Quản lý, sử dụng, xử lý vốn, tài sản và các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

10. Thực hiện việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

11. Tham gia các tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

12. Khiếu nại hoặc thông qua người đại diện tố cáo các hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý thành viên, hợp tác xã thành viên vi phạm điều lệ và giải quyết tranh chấp nội bộ.

Điều 9. Nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thực hiện các quy định của điều lệ.
2. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên, hợp tác xã thành viên theo quy định của Luật này.
3. Hoạt động đúng ngành, nghề đã đăng ký.
4. Thực hiện hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã với thành viên, liên hiệp hợp tác xã với hợp tác xã thành viên.
5. Thực hiện quy định của pháp luật về tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, thống kê.
6. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản và các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.
7. Quản lý, sử dụng đất và tài nguyên khác được Nhà nước giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.
8. Ký kết và thực hiện hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.
9. Giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, cung cấp thông tin cho thành viên, hợp tác xã thành viên.
10. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Chính phủ.
11. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho thành viên, hợp tác xã thành viên theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Chế độ lưu giữ tài liệu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải lưu giữ các tài liệu sau đây:
 - a) Điều lệ, điều lệ sửa đổi, bổ sung và quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; sổ đăng ký thành viên, hợp tác xã thành viên;
 - b) Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm hàng hóa; giấy phép kinh doanh ngành, nghề có điều kiện;
 - c) Tài liệu, giấy xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
 - d) Đơn xin gia nhập, giấy chứng nhận góp vốn của thành viên, hợp tác xã thành viên; biên bản, nghị quyết của hội nghị thành lập, đại hội thành viên, hội đồng quản trị; các quyết định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh, báo cáo và các tài liệu khác của hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;

e) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính.

2. Các tài liệu quy định tại Điều này phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật và điều lệ.

Điều 11. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để thành viên, hợp tác xã thành viên, người lao động thành lập và tham gia các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp không đủ điều kiện; từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp đủ điều kiện theo quy định của Luật này; cản trở, sách nhiễu việc đăng ký và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Cản trở việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên, hợp tác xã thành viên theo quy định của Luật này và điều lệ.

3. Hoạt động mang danh nghĩa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không có giấy chứng nhận đăng ký; tiếp tục hoạt động khi đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký.

4. kê khai không trung thực, không chính xác nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Gian lận trong việc định giá tài sản vốn góp.

6. Kinh doanh ngành, nghề không được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký; kinh doanh ngành, nghề có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện không đúng các nguyên tắc tổ chức, hoạt động theo quy định tại Điều 7 của Luật này.

CHƯƠNG II THÀNH VIÊN, HỢP TÁC XÃ THÀNH VIÊN

Điều 13. Điều kiện trở thành thành viên, hợp tác xã thành viên

1. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân trở thành thành viên hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hộ gia đình có người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức là pháp nhân Việt Nam.

Đối với hợp tác xã tạo việc làm thì thành viên chỉ là cá nhân;

b) Có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;

c) Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của hợp tác xã;

d) Góp vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật này và điều lệ hợp tác xã;

đ) Điều kiện khác theo quy định của điều lệ hợp tác xã.

2. Hợp tác xã trở thành thành viên liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhu cầu hợp tác với các hợp tác xã thành viên và có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;

b) Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của liên hiệp hợp tác xã;

c) Góp vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này và điều lệ liên hiệp hợp tác xã;

d) Điều kiện khác theo quy định của điều lệ liên hiệp hợp tác xã.

3. Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có thể là thành viên của nhiều hợp tác xã; hợp tác xã có thể là thành viên của nhiều liên hiệp hợp tác xã trừ trường hợp điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quy định khác.

4. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục trở thành thành viên hợp tác xã đối với pháp nhân Việt Nam và cá nhân là người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 14. Quyền của thành viên, hợp tác xã thành viên

1. Được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ.

2. Được phân phối thu nhập theo quy định của Luật này và điều lệ.

3. Được hưởng các phúc lợi của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
4. Được tham dự hoặc bầu đại biểu tham dự đại hội thành viên, hợp tác xã thành viên.
5. Được biểu quyết các nội dung thuộc quyền của đại hội thành viên theo quy định tại Điều 32 của Luật này.
6. Ứng cử, đề cử thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
7. Kiến nghị, yêu cầu hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên giải trình về hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; yêu cầu hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên triệu tập đại hội thành viên bất thường theo quy định của Luật này và điều lệ.
8. Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
9. Ra khỏi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của điều lệ.
10. Được trả lại vốn góp khi ra khỏi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này và điều lệ.
11. Được chia giá trị tài sản được chia còn lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này và điều lệ.
12. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật.
13. Quyền khác theo quy định của điều lệ.

Điều 15. Nghĩa vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên

1. Sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo hợp đồng dịch vụ.
2. Góp đủ, đúng thời hạn vốn góp đã cam kết theo quy định của điều lệ.
3. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi vốn góp vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
4. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.
5. Tuân thủ điều lệ, quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, nghị quyết đại hội thành viên, hợp tác xã thành viên và quyết định của hội đồng quản trị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
6. Nghĩa vụ khác theo quy định của điều lệ.

Điều 16. Chấm dứt tư cách thành viên, hợp tác xã thành viên

1. Tư cách thành viên, hợp tác xã thành viên bị chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Thành viên là cá nhân chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị kết án phạt tù theo quy định của pháp luật;

b) Thành viên là hộ gia đình không có người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật; thành viên là pháp nhân bị giải thể, phá sản; hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã bị giải thể, phá sản;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị giải thể, phá sản;

d) Thành viên, hợp tác xã thành viên tự nguyện ra khỏi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Thành viên, hợp tác xã thành viên bị khai trừ theo quy định của điều lệ;

e) Thành viên, hợp tác xã thành viên không sử dụng sản phẩm, dịch vụ trong thời gian liên tục theo quy định của điều lệ nhưng không quá 03 năm. Đối với hợp tác xã tạo việc làm, thành viên không làm việc trong thời gian liên tục theo quy định của điều lệ nhưng không quá 02 năm;

g) Tại thời điểm cam kết góp đủ vốn, thành viên, hợp tác xã thành viên không góp vốn hoặc góp vốn thấp hơn vốn góp tối thiểu quy định trong điều lệ;

h) Trường hợp khác do điều lệ quy định.

2. Thẩm quyền quyết định chấm dứt tư cách thành viên, hợp tác xã thành viên được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều này thì hội đồng quản trị quyết định và báo cáo đại hội thành viên gần nhất;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ, g và h khoản 1 Điều này thì hội đồng quản trị trình đại hội thành viên quyết định sau khi có ý kiến của ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên.

3. Việc giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ đối với thành viên, hợp tác xã thành viên trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên, hợp tác xã thành viên thực hiện theo quy định của Luật này và điều lệ.

Điều 17. Góp vốn điều lệ và giấy chứng nhận vốn góp

1. Đối với hợp tác xã, vốn góp của thành viên thực hiện theo thỏa thuận và theo quy định của điều lệ nhưng không quá 20% vốn điều lệ của hợp tác xã.

2. Đối với liên hiệp hợp tác xã, vốn góp của hợp tác xã thành viên thực hiện theo thỏa thuận và theo quy định của điều lệ nhưng không quá 30% vốn điều lệ của liên hiệp hợp tác xã.

3. Thời hạn, hình thức và mức góp vốn điều lệ theo quy định của điều lệ, nhưng thời hạn góp đủ vốn không vượt quá 06 tháng, kể từ ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoặc kể từ ngày được kết nạp.

4. Khi góp đủ vốn, thành viên, hợp tác xã thành viên được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cấp giấy chứng nhận vốn góp. Giấy chứng nhận vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên là cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp cho hộ gia đình.

Trường hợp thành viên là pháp nhân thì phải ghi rõ tên, trụ sở chính, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Đối với hợp tác xã thành viên thì phải ghi rõ tên, trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký của hợp tác xã thành viên; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thành viên;

- d) Tổng số vốn góp; thời điểm góp vốn;
- đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận vốn góp do điều lệ quy định.

Điều 18. Trả lại, thừa kế vốn góp

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại vốn góp cho thành viên, hợp tác xã thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc trả lại phần vốn vượt quá mức vốn góp tối đa khi vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên vượt quá mức vốn tối đa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 17 của Luật này.

2. Trường hợp thành viên là cá nhân chết thì người thừa kế nếu đáp ứng đủ điều kiện của Luật này và điều lệ, tự nguyện tham gia hợp tác xã thì trở thành thành viên và tiếp tục thực hiện các quyền, nghĩa vụ của thành viên; nếu không tham gia hợp tác xã thì được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thành viên là cá nhân bị Tòa án tuyên bố mất tích, việc trả lại vốn góp và quản lý tài sản của người mất tích được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp thành viên là cá nhân bị Tòa án tuyên bố bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì vốn góp được trả lại thông qua người giám hộ.

4. Trường hợp thành viên là pháp nhân, hợp tác xã thành viên bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản thì việc trả lại, kế thừa vốn góp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp vốn góp của thành viên là cá nhân không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì vốn góp được giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp người thừa kế tự nguyện để lại tài sản thừa kế cho hợp tác xã thì vốn góp đó được đưa vào tài sản không chia của hợp tác xã.

CHƯƠNG III

THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 19. Sáng lập viên

1. Sáng lập viên hợp tác xã là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân tự nguyện cam kết sáng lập, tham gia thành lập hợp tác xã.

Sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã là hợp tác xã tự nguyện cam kết sáng lập, tham gia thành lập liên hiệp hợp tác xã.

2. Sáng lập viên vận động, tuyên truyền thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, dự thảo điều lệ; thực hiện các công việc để tổ chức hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 20. Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do sáng lập viên tổ chức theo quy định của Luật này.

Thành phần tham gia hội nghị thành lập hợp tác xã bao gồm sáng lập viên là cá nhân, người đại diện hợp pháp của sáng lập viên; người đại diện hợp pháp của hộ gia đình, pháp nhân và cá nhân khác có nguyện vọng gia nhập hợp tác xã.

Thành phần tham gia hội nghị thành lập liên hiệp hợp tác xã bao gồm người đại diện hợp pháp của sáng lập viên và của các hợp tác xã có nguyện vọng gia nhập liên hiệp hợp tác xã.

2. Hội nghị thảo luận về dự thảo điều lệ, phương án sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và dự kiến danh sách thành viên, hợp tác xã thành viên.

3. Hội nghị thông qua điều lệ. Những người tán thành điều lệ và đủ điều kiện theo quy định tại Điều 13 của Luật này thì trở thành thành viên, hợp tác xã thành viên. Các thành viên, hợp tác xã thành viên tiếp tục thảo luận và quyết định các nội dung sau đây:

a) Phương án sản xuất, kinh doanh;

b) Bầu hội đồng quản trị và chủ tịch hội đồng quản trị; quyết định việc lựa chọn giám đốc (tổng giám đốc) trong số thành viên, đại diện hợp pháp của hợp tác xã thành viên hoặc thuê giám đốc (tổng giám đốc);

c) Bầu ban kiểm soát, trưởng ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên;

d) Các nội dung khác có liên quan đến việc thành lập và tổ chức, hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Nghị quyết của hội nghị thành lập về những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này phải được biểu quyết thông qua theo nguyên tắc đa số.

Điều 21. Nội dung điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tên gọi, địa chỉ trụ sở chính; biểu tượng (nếu có).

2. Mục tiêu hoạt động.

3. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh.

4. Đối tượng, điều kiện, thủ tục kết nạp, thủ tục chấm dứt tư cách thành viên, hợp tác xã thành viên; biện pháp xử lý đối với thành viên, hợp tác xã thành viên nợ quá hạn.

5. Mức độ thường xuyên sử dụng sản phẩm, dịch vụ; giá trị tối thiểu của sản phẩm, dịch vụ mà thành viên, hợp tác xã thành viên phải sử dụng; thời gian liên tục không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhưng không quá 03 năm; thời gian liên tục không làm việc cho hợp tác xã đối với hợp tác xã tạo việc làm nhưng không quá 02 năm.

6. Quyền và nghĩa vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên.

7. Cơ cấu tổ chức hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức hoạt động của hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; thể thức bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; bộ phận giúp việc cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

8. Số lượng thành viên, cơ cấu và nhiệm kỳ của hội đồng quản trị, ban kiểm soát; trường hợp thành viên hội đồng quản trị đồng thời làm giám đốc (tổng giám đốc).

9. Trình tự, thủ tục tiến hành đại hội thành viên và thông qua quyết định tại đại hội thành viên; tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu thành viên.

10. Vốn điều lệ, mức vốn góp tối thiểu, hình thức góp vốn và thời hạn góp vốn; trả lại vốn góp; tăng, giảm vốn điều lệ.

11. Việc cấp, cấp lại, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận vốn góp.

12. Nội dung hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã với thành viên, giữa liên hiệp hợp tác xã với hợp tác xã thành viên bao gồm nghĩa vụ cung ứng và sử dụng sản phẩm, dịch vụ; giá và phương thức thanh toán sản phẩm, dịch vụ. Đối với hợp tác xã tạo việc làm, nội dung hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã và thành viên là nội dung hợp đồng lao động giữa hợp tác xã và thành viên.

13. Việc cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên ra thị trường.

Tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên ra thị trường cho từng lĩnh vực, loại hình theo quy định của Chính phủ.

14. Đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết; thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

15. Lập quỹ; tỷ lệ trích lập quỹ; tỷ lệ, phương thức phân phối thu nhập.

16. Quản lý tài chính, sử dụng và xử lý tài sản, vốn, quỹ và các khoản lỗ; các loại tài sản không chia.

17. Nguyên tắc trả thù lao cho thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; nguyên tắc trả tiền lương, tiền công cho người điều hành, người lao động.

18. Xử lý vi phạm điều lệ và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

19. Sửa đổi, bổ sung điều lệ.

20. Các nội dung khác do đại hội thành viên quyết định nhưng không trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 22. Tên, biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định tên, biểu tượng của mình nhưng không trái với quy định của pháp luật. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu và được bắt đầu bằng cụm từ “Hợp tác xã” hoặc “Liên hiệp hợp tác xã”.

2. Tên, biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trước khi hoạt động, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự định đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Điều lệ;

c) Phương án sản xuất, kinh doanh;

d) Danh sách thành viên, hợp tác xã thành viên; danh sách hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên;

đ) Nghị quyết hội nghị thành lập.

3. Người đại diện hợp pháp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải kê khai đầy đủ, trung thực và chính xác các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký; trình tự, thủ tục cấp và nội dung của giấy chứng nhận đăng ký.

Điều 24. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm;

2. Hồ sơ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;

3. Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đặt theo quy định tại Điều 22 của Luật này;

4. Có trụ sở chính theo quy định tại Điều 26 của Luật này.

Điều 25. Sổ đăng ký thành viên, hợp tác xã thành viên

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải lập sổ đăng ký thành viên, hợp tác xã thành viên ngay sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký. Sổ đăng ký phải có các nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký;

2. Thông tin về thành viên, hợp tác xã thành viên bao gồm:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với thành viên là cá nhân hoặc người đại diện cho hộ gia đình;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký của thành viên là pháp nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật đối với thành viên là pháp nhân đó;

c) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số đăng ký của hợp tác xã thành viên; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thành viên đó;

3. Giá trị vốn góp của từng thành viên, hợp tác xã thành viên; thời điểm góp vốn;

4. Số và ngày cấp giấy chứng nhận vốn góp của từng thành viên, hợp tác xã thành viên;

5. Chữ ký của thành viên là cá nhân, người đại diện hợp pháp của hộ gia đình, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; chữ ký của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thành viên;

6. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 26. Trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là địa điểm giao dịch của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên đường, phố, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

Điều 27. Văn phòng đại diện, chi nhánh và địa điểm kinh doanh

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lập chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh ở trong nước và nước ngoài. Trình tự, thủ tục thành lập thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Văn phòng đại diện có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền nhằm phục vụ cho hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Chi nhánh là đơn vị trực thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng, nhiệm vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh phải mang tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo phần bổ sung tương ứng xác định chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh.

Điều 28. Thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thay đổi một trong các nội dung về tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện thì phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận đăng ký. Việc thay đổi chỉ được thực hiện sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký.

2. Khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thay đổi nội dung điều lệ, số lượng thành viên, hợp tác xã thành viên, thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, địa điểm kinh doanh thì phải gửi thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận đăng ký trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thay đổi.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 29. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm đại hội thành viên, hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc) và ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên.

Điều 30. Đại hội thành viên

1. Đại hội thành viên có quyền quyết định cao nhất của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Đại hội thành viên gồm đại hội thành viên thường niên và đại hội thành viên bất thường. Đại hội thành viên được tổ chức dưới hình thức đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu (sau đây gọi chung là đại hội thành viên). Đại hội thành viên có quyền và nhiệm vụ theo quy định tại Điều 32 của Luật này.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có 100 thành viên, hợp tác xã thành viên trở lên có thể tổ chức đại hội đại biểu thành viên.

3. Tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu thành viên do điều lệ quy định.

4. Số lượng đại biểu tham dự đại hội đại biểu thành viên do điều lệ quy định nhưng phải bảo đảm:

a) Không được ít hơn 30% tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có từ trên 100 đến 300 thành viên, hợp tác xã thành viên;

b) Không được ít hơn 20% tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có từ trên 300 đến 1000 thành viên, hợp tác xã thành viên;

c) Không được ít hơn 200 đại biểu đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trên 1000 thành viên, hợp tác xã thành viên.

5. Đại biểu tham dự đại hội đại biểu thành viên phải thể hiện được ý kiến, nguyện vọng và có trách nhiệm thông tin về kết quả đại hội cho tất cả thành viên, hợp tác xã thành viên mà mình đại diện.

Điều 31. Triệu tập đại hội thành viên

1. Đại hội thành viên thường niên phải được họp trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính do hội đồng quản trị triệu tập.

Đại hội thành viên bất thường do hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên hoặc thành viên đại diện của ít nhất một phần ba tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên triệu tập theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Hội đồng quản trị triệu tập đại hội thành viên bất thường trong những trường hợp sau đây:

a) Giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền của hội đồng quản trị;

b) Hội đồng quản trị không tổ chức được cuộc họp định kỳ sau hai lần triệu tập;

c) Theo đề nghị của ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên;

d) Theo đề nghị của ít nhất một phần ba tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của ban kiểm soát, kiểm soát viên hoặc đề nghị của ít nhất một phần ba tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên, hội đồng quản trị phải triệu tập đại hội thành viên bất thường.

3. Trường hợp quá thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của ban kiểm soát, kiểm soát viên hoặc đề nghị của ít nhất một phần ba tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên mà hội đồng quản trị không triệu tập đại hội thành viên bất thường hoặc quá 03 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính

mà hội đồng quản trị không triệu tập đại hội thường niên thì ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên có quyền triệu tập đại hội thành viên.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên có quyền triệu tập mà không triệu tập đại hội thành viên bất thường theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thành viên đại diện cho ít nhất một phần ba tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên có quyền triệu tập đại hội.

5. Đại hội thành viên do người triệu tập chủ trì, trừ trường hợp đại hội thành viên quyết định bầu thành viên khác chủ trì.

6. Đại hội thành viên được tiến hành khi có ít nhất 75% tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc đại biểu thành viên tham dự; trường hợp không đủ số lượng thành viên thì phải hoãn đại hội thành viên.

Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của đại hội thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có ít nhất 50% tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc đại biểu thành viên tham dự.

Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của đại hội thành viên được tiến hành không phụ thuộc vào số thành viên tham dự.

Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của đại hội thành viên

Đại hội thành viên quyết định các nội dung sau đây:

1. Thông qua báo cáo kết quả hoạt động trong năm; báo cáo hoạt động của hội đồng quản trị và ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên;

2. Phê duyệt báo cáo tài chính, kết quả kiểm toán nội bộ;

3. Phương án phân phối thu nhập và xử lý khoản lỗ, khoản nợ; lập, tỷ lệ trích các quỹ; phương án tiền lương và các khoản thu nhập cho người lao động đối với hợp tác xã tạo việc làm;

4. Phương án sản xuất, kinh doanh;

5. Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

6. Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, liên doanh, liên kết; thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện; tham gia liên hiệp hợp tác xã, tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

7. Tăng, giảm vốn điều lệ, vốn góp tối thiểu; thẩm quyền quyết định và phương thức huy động vốn;

8. Xác định giá trị tài sản và tài sản không chia;

9. Cơ cấu tổ chức của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
10. Việc thành viên hội đồng quản trị đồng thời là giám đốc (tổng giám đốc) hoặc thuê giám đốc (tổng giám đốc);
11. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, trưởng ban kiểm soát, thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; tăng, giảm số lượng thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát;
12. Chuyển nhượng, thanh lý, xử lý tài sản cố định;
13. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
14. Sửa đổi, bổ sung điều lệ;
15. Mức thù lao, tiền thưởng của thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; tiền công, tiền lương và tiền thưởng của giám đốc (tổng giám đốc), phó giám đốc (phó tổng giám đốc) và các chức danh quản lý khác theo quy định của điều lệ;
16. Chấm dứt tư cách thành viên, hợp tác xã thành viên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Luật này;
17. Những nội dung khác do hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên đề nghị.

Điều 33. Chuẩn bị đại hội thành viên

1. Người triệu tập đại hội thành viên phải lập danh sách thành viên, hợp tác xã thành viên, đại biểu thành viên có quyền dự họp; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu và dự thảo nghị quyết; xác định thời gian, địa điểm và gửi giấy mời đến thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc đại biểu thành viên dự họp. Giấy mời họp phải kèm theo chương trình, tài liệu liên quan đến nội dung đại hội thành viên ít nhất 07 ngày trước ngày đại hội thành viên khai mạc.

2. Nội dung chương trình đại hội có thể thay đổi khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc đại biểu thành viên trở lên kiến nghị điều chỉnh về cùng một nội dung bằng văn bản. Nội dung kiến nghị phải được gửi đến người triệu tập họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc đại biểu thành viên và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình.

3. Người triệu tập đại hội thành viên chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không phù hợp với nội dung đại hội thành viên;

b) Nội dung kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của đại hội thành viên;

c) Trường hợp khác theo quy định của điều lệ.

4. Trường hợp không chấp thuận kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này, người triệu tập phải báo cáo đại hội thành viên trước khi quyết định chương trình đại hội thành viên.

Các kiến nghị được chấp thuận phải được đưa vào chương trình dự kiến. Chương trình đại hội thành viên phải được đại hội thành viên biểu quyết thông qua.

Điều 34. Biểu quyết trong đại hội thành viên

1. Các nội dung sau đây được đại hội thành viên thông qua khi có ít nhất 75% tổng số đại biểu có mặt biểu quyết tán thành:

a) Sửa đổi, bổ sung điều lệ;

b) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Các nội dung không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được thông qua khi có trên 50% tổng số đại biểu biểu quyết tán thành.

3. Mỗi thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc đại biểu thành viên tham dự đại hội thành viên có một phiếu biểu quyết. Phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau, không phụ thuộc vào số vốn góp hay chức vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc đại biểu thành viên.

Điều 35. Hội đồng quản trị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hội đồng quản trị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là cơ quan quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do hội nghị thành lập hoặc đại hội thành viên bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín. Hội đồng quản trị gồm chủ tịch và thành viên. Số lượng thành viên hội đồng quản trị do điều lệ quy định nhưng tối thiểu là 03 người, tối đa là 15 người.

2. Nhiệm kỳ của hội đồng quản trị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định nhưng tối thiểu là 02 năm, tối đa là 05 năm.

3. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

4. Hội đồng quản trị hợp tác xã họp định kỳ theo quy định của điều lệ nhưng ít nhất 03 tháng một lần; hội đồng quản trị liên hiệp hợp tác xã họp định kỳ theo quy định của điều lệ nhưng ít nhất 06 tháng một lần do chủ tịch hội đồng quản trị hoặc thành viên hội đồng quản trị được chủ tịch hội đồng quản trị uỷ quyền triệu tập.

Hội đồng quản trị họp bất thường khi có yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên hội đồng quản trị hoặc chủ tịch hội đồng quản trị, trưởng ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, giám đốc (tổng giám đốc) hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Cuộc họp hội đồng quản trị được thực hiện như sau:

a) Cuộc họp hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên hội đồng quản trị tham dự. Quyết định của hội đồng quản trị được thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau;

b) Trường hợp triệu tập họp hội đồng quản trị theo định kỳ nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, chủ tịch hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp hội đồng quản trị lần hai trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày dự định họp lần đầu. Sau hai lần triệu tập họp mà không đủ số thành viên tham dự, hội đồng quản trị triệu tập đại hội thành viên bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần hai để xem xét tư cách của thành viên hội đồng quản trị không tham dự họp và có biện pháp xử lý; chủ tịch hội đồng quản trị báo cáo đại hội thành viên gần nhất để xem xét tư cách của thành viên hội đồng quản trị không tham dự họp và biện pháp xử lý;

c) Nội dung và kết luận của cuộc họp hội đồng quản trị phải được ghi biên bản; biên bản cuộc họp hội đồng quản trị phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký phiên họp. Chủ tọa và thư ký liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản. Đối với nội dung mà hội đồng quản trị không quyết định được thì trình đại hội thành viên quyết định. Thành viên hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến và được ghi vào biên bản cuộc họp.

Điều 36. Quyền hạn và nhiệm vụ của hội đồng quản trị

1. Quyết định tổ chức các bộ phận giúp việc, đơn vị trực thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của điều lệ.

2. Tổ chức thực hiện nghị quyết của đại hội thành viên và đánh giá kết quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Chuẩn bị và trình đại hội thành viên sửa đổi, bổ sung điều lệ, báo cáo kết quả hoạt động, phương án sản xuất, kinh doanh và phương án phân phối thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; báo cáo hoạt động của hội đồng quản trị.

4. Trình đại hội thành viên xem xét, thông qua báo cáo tài chính; việc quản lý, sử dụng các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Trình đại hội thành viên phương án về mức thù lao, tiền thưởng của thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; mức tiền công, tiền lương và tiền thưởng của giám đốc (tổng giám đốc), phó giám đốc (phó tổng giám đốc).

6. Chuyển nhượng, thanh lý, xử lý tài sản lưu động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền do đại hội thành viên giao.

7. Kết nạp thành viên mới, giải quyết việc chấm dứt tư cách thành viên được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 của Luật này và báo cáo đại hội thành viên.

8. Đánh giá hiệu quả hoạt động của giám đốc (tổng giám đốc), phó giám đốc (phó tổng giám đốc).

9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê giám đốc (tổng giám đốc) theo nghị quyết của đại hội thành viên.

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê phó giám đốc (phó tổng giám đốc) và các chức danh khác theo đề nghị của giám đốc (tổng giám đốc) nếu điều lệ không quy định khác.

11. Khen thưởng, kỷ luật thành viên, hợp tác xã thành viên; khen thưởng các cá nhân, tổ chức không phải là thành viên, hợp tác xã thành viên nhưng có công xây dựng, phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

12. Thông báo tới các thành viên, hợp tác xã thành viên nghị quyết, quyết định của đại hội thành viên, hội đồng quản trị.

13. Ban hành quy chế hoạt động của hội đồng quản trị để thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

14. Thực hiện quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của điều lệ, nghị quyết của đại hội thành viên và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước đại hội thành viên và trước pháp luật.

Điều 37. Quyền hạn và nhiệm vụ của chủ tịch hội đồng quản trị

1. Là người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của hội đồng quản trị và phân công nhiệm vụ cho các thành viên hội đồng quản trị.

3. Chuẩn bị nội dung, chương trình, triệu tập và chủ trì cuộc họp của hội đồng quản trị, đại hội thành viên trừ trường hợp Luật này hoặc điều lệ có quy định khác.

4. Chịu trách nhiệm trước đại hội thành viên và hội đồng quản trị về nhiệm vụ được giao.

5. Ký văn bản của hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và điều lệ.

6. Thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và điều lệ.

Điều 38. Giám đốc (tổng giám đốc) hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Giám đốc (tổng giám đốc) là người điều hành hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Giám đốc (tổng giám đốc) có quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Thực hiện nghị quyết của đại hội thành viên, quyết định của hội đồng quản trị;

c) Ký kết hợp đồng nhân danh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo ủy quyền của chủ tịch hội đồng quản trị;

d) Trình hội đồng quản trị báo cáo tài chính hằng năm;

đ) Xây dựng phương án tổ chức bộ phận giúp việc, đơn vị trực thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trình hội đồng quản trị quyết định;

e) Tuyển dụng lao động theo quyết định của hội đồng quản trị;

g) Thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại điều lệ, quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trường hợp giám đốc (tổng giám đốc) do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê thì ngoài việc thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này còn phải thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ theo hợp đồng lao động và có thể được mời tham gia cuộc họp đại hội thành viên, hội đồng quản trị.

Điều 39. Ban kiểm soát, kiểm soát viên

1. Ban kiểm soát, kiểm soát viên hoạt động độc lập, kiểm tra và giám sát hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và điều lệ.

2. Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên do đại hội thành viên bầu trực tiếp trong số thành viên, đại diện hợp tác xã thành viên theo thể thức bỏ phiếu kín. Số lượng thành viên ban kiểm soát do đại hội thành viên quyết định nhưng không quá 07 người.

Hợp tác xã có từ 30 thành viên trở lên, liên hiệp hợp tác xã có từ 10 hợp tác xã thành viên trở lên phải bầu ban kiểm soát. Đối với hợp tác xã có dưới 30

thành viên, liên hiệp hợp tác xã có dưới 10 hợp tác xã thành viên, việc thành lập ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên do điều lệ quy định.

3. Trưởng ban kiểm soát do đại hội thành viên bầu trực tiếp trong số các thành viên ban kiểm soát; nhiệm kỳ của ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên theo nhiệm kỳ của hội đồng quản trị.

4. Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước đại hội thành viên và có quyền hạn, nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra, giám sát hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và điều lệ;

b) Kiểm tra việc chấp hành điều lệ, nghị quyết, quyết định của đại hội thành viên, hội đồng quản trị và quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Giám sát hoạt động của hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), thành viên, hợp tác xã thành viên theo quy định của pháp luật, điều lệ, nghị quyết của đại hội thành viên, quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Kiểm tra hoạt động tài chính, việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản, vốn vay của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các khoản hỗ trợ của Nhà nước;

đ) Thẩm định báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm của hội đồng quản trị trước khi trình đại hội thành viên;

e) Tiếp nhận kiến nghị liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị hội đồng quản trị, đại hội thành viên giải quyết theo thẩm quyền;

g) Trưởng ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên được tham dự các cuộc họp của hội đồng quản trị nhưng không được quyền biểu quyết;

h) Thông báo cho hội đồng quản trị và báo cáo trước đại hội thành viên về kết quả kiểm soát; kiến nghị hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc) khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

i) Yêu cầu cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác;

k) Chuẩn bị chương trình và triệu tập đại hội thành viên bất thường theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này;

l) Thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và điều lệ.

5. Thành viên ban kiểm soát, kiểm soát viên được hưởng thù lao và được trả các chi phí cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

6. Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên được sử dụng con dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 40. Điều kiện trở thành thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, giám đốc (tổng giám đốc) hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thành viên hội đồng quản trị hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là thành viên hợp tác xã;

b) Không đồng thời là thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã và không phải là cha, mẹ đẻ; cha, mẹ nuôi; vợ, chồng; con, con nuôi; anh, chị, em ruột của thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, kiểm soát viên;

c) Điều kiện khác do điều lệ hợp tác xã quy định.

2. Thành viên hội đồng quản trị liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là người đại diện hợp pháp của hợp tác xã thành viên;

b) Không đồng thời là thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng liên hiệp hợp tác xã và không phải là cha, mẹ đẻ; cha, mẹ nuôi; vợ, chồng; con, con nuôi; anh, chị, em ruột của thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, kiểm soát viên;

c) Điều kiện khác do điều lệ liên hiệp hợp tác xã quy định.

3. Kiểm soát viên, thành viên ban kiểm soát hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là thành viên hợp tác xã;

b) Không đồng thời là thành viên hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã và không phải là cha, mẹ đẻ; cha, mẹ nuôi; vợ, chồng; con, con nuôi; anh, chị, em ruột của thành viên hội đồng quản trị, thành viên khác của ban kiểm soát;

c) Điều kiện khác do điều lệ hợp tác xã quy định.

4. Kiểm soát viên, thành viên ban kiểm soát liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là người đại diện hợp pháp của hợp tác xã thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này;

b) Không đồng thời là thành viên hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng liên hiệp hợp tác xã và không phải là cha,

mẹ đẻ; cha, mẹ nuôi; vợ, chồng; con, con nuôi; anh, chị, em ruột của thành viên hội đồng quản trị, thành viên khác của ban kiểm soát;

c) Điều kiện khác do điều lệ liên hiệp hợp tác xã quy định.

5. Giám đốc (tổng giám đốc) phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều lệ.

6. Những người sau đây không được là thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát, kiểm soát viên hoặc giám đốc (tổng giám đốc) hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

b) Đã bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm sở hữu, các tội phạm về quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và điều lệ.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng các chức danh quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, giám đốc (tổng giám đốc) bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

b) Tự nguyện xin từ chức;

c) Bị Tòa án tuyên án hình phạt tù hoặc bị cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Trường hợp khác theo quy định của điều lệ hoặc theo quy định trong hợp đồng lao động ký kết giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với giám đốc (tổng giám đốc).

2. Thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, giám đốc (tổng giám đốc) sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động phải chịu trách nhiệm đối với các quyết định của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ đó.

CHƯƠNG V

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 42. Xác định giá trị vốn góp

1. Vốn góp là tiền đồng Việt Nam, các loại tài sản khác được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam bao gồm ngoại tệ, hiện vật, giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá tại thời điểm góp vốn.

2. Giá trị vốn góp bằng các loại tài sản khác được xác định theo nguyên tắc thỏa thuận giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc thông qua tổ chức thẩm định.

Điều 43. Tăng, giảm vốn điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tăng trong trường hợp đại hội thành viên quyết định tăng mức vốn góp tối thiểu hoặc huy động thêm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc kết nạp thành viên, hợp tác xã thành viên mới.

2. Vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giảm khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại vốn góp cho thành viên, hợp tác xã thành viên.

Trường hợp vốn điều lệ giảm mà có thành viên, hợp tác xã thành viên có vốn góp vượt quá mức vốn góp tối đa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 17 của Luật này thì phải trả lại phần vốn vượt mức vốn góp tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này hoặc huy động thêm vốn của thành viên, hợp tác xã thành viên khác hoặc kết nạp thành viên, hợp tác xã thành viên mới để bảo đảm về tỷ lệ vốn góp tối đa theo quy định của Luật này và điều lệ.

Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong ngành, nghề yêu cầu phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ sau khi giảm không được thấp hơn vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.

Điều 44. Huy động vốn và các khoản trợ cấp, hỗ trợ

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ưu tiên huy động vốn từ thành viên, hợp tác xã thành viên để đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận với thành viên, hợp tác xã thành viên.

Trường hợp huy động vốn từ thành viên, hợp tác xã thành viên chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã huy động vốn từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật và điều lệ.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp nhận các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Việc quản lý các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước được thực hiện như sau:

a) Khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước được tính vào tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại được tính vào số nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Việc quản lý, sử dụng các khoản trợ cấp, hỗ trợ có yếu tố nước ngoài phải phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 45. Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc sử dụng vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp do Chính phủ quy định.

Điều 46. Phân phối thu nhập

Sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được phân phối như sau:

1. Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ không thấp hơn 20% trên thu nhập; trích lập quỹ dự phòng tài chính với tỷ lệ không thấp hơn 5% trên thu nhập;

2. Trích lập các quỹ khác do đại hội thành viên quyết định;

3. Thu nhập còn lại sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được phân phối cho thành viên, hợp tác xã thành viên theo nguyên tắc sau đây:

a) Chủ yếu theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên; theo công sức lao động đóng góp của thành viên đối với hợp tác xã tạo việc làm;

b) Phần còn lại được chia theo vốn góp;

c) Tỷ lệ và phương thức phân phối cụ thể do điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định;

4. Thu nhập đã phân phối cho thành viên, hợp tác xã thành viên là tài sản thuộc sở hữu của thành viên, hợp tác xã thành viên. Thành viên, hợp tác xã thành viên có thể giao thu nhập đã phân phối cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng theo thỏa thuận với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 47. Quản lý, sử dụng các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Việc quản lý, sử dụng các quỹ phải được quy định trong điều lệ, quy chế về quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hằng năm, hội đồng quản trị báo cáo đại hội thành viên về việc quản lý, sử dụng các quỹ và phương hướng sử dụng các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong năm tiếp theo.

Điều 48. Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hình thành từ nguồn sau đây:

- a) Vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên;
- b) Vốn huy động của thành viên, hợp tác xã thành viên và vốn huy động khác;
- c) Vốn, tài sản được hình thành trong quá trình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- d) Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước và khoản được tặng, cho khác.

2. Tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm:

- a) Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất;
- b) Khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia;
- c) Phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển hằng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia;
- d) Vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia.

3. Việc quản lý, sử dụng tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy định của điều lệ, quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, nghị quyết đại hội thành viên và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 49. Xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể

1. Trình tự xử lý vốn, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

- a) Thu hồi các tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Thanh lý tài sản, trừ phần tài sản không chia;
- c) Thanh toán các khoản nợ phải trả và thực hiện nghĩa vụ tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Xử lý tài sản còn lại, trừ tài sản không chia được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Thanh toán chi phí giải thể, bao gồm cả khoản chi cho việc thu hồi và thanh lý tài sản;

b) Thanh toán nợ lương, trợ cấp và bảo hiểm xã hội của người lao động;

c) Thanh toán các khoản nợ có bảo đảm theo quy định của pháp luật;

d) Thanh toán các khoản nợ không bảo đảm;

đ) Giá trị tài sản còn lại được hoàn trả cho thành viên, hợp tác xã thành viên theo tỷ lệ vốn góp trên tổng số vốn điều lệ.

3. Việc xử lý tài sản thực hiện theo thứ tự ưu tiên được quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp giá trị tài sản còn lại không đủ để thanh toán các khoản nợ thuộc cùng một hàng ưu tiên thanh toán thì thực hiện thanh toán một phần theo tỷ lệ tương ứng với các khoản nợ phải chi trả trong hàng ưu tiên đó.

4. Chính phủ quy định việc xử lý tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản.

Điều 50. Xử lý các khoản lỗ, khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Kết thúc năm tài chính, nếu phát sinh lỗ thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải xử lý giảm lỗ theo quy định của pháp luật. Trường hợp đã xử lý giảm lỗ nhưng vẫn không đủ thì sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp; nếu vẫn chưa đủ thì khoản lỗ còn lại được chuyển sang năm sau; khoản lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển các khoản lỗ thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Các khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật và điều lệ.

Điều 51. Trình tự trả lại vốn góp

1. Việc trả lại vốn góp cho thành viên, hợp tác xã thành viên chỉ được thực hiện sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã quyết toán thuế của năm tài chính và bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Thành viên, hợp tác xã thành viên chỉ được trả lại vốn góp sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính của mình đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Cá nhân hoặc tập thể quyết định việc trả lại vốn góp cho thành viên, hợp tác xã thành viên không đúng quy định tại khoản này phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Việc trả lại vốn góp cho thành viên, hợp tác xã thành viên do điều lệ quy định, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG VI CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 52. Chia, tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự định chia, tách xây dựng phương án chia, tách trình đại hội thành viên quyết định.

2. Sau khi đại hội thành viên quyết định chia, tách, hội đồng quản trị có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về quyết định chia, tách và giải quyết các vấn đề có liên quan trước khi tiến hành thủ tục thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới.

3. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được chia, tách thực hiện phương án chia, tách đã được quyết định và tiến hành thủ tục thành lập theo quy định tại Điều 23 của Luật này. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách phải kèm theo nghị quyết của đại hội thành viên về việc chia, tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách và được tách phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách.

Tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, tách được chuyển thành tài sản không chia của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau khi chia, tách theo phương án do đại hội thành viên quyết định.

Điều 53. Hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp nhất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Hai hay nhiều hợp tác xã có thể tự nguyện hợp nhất thành một hợp tác xã mới; hai hay nhiều liên hiệp hợp tác xã có thể tự nguyện hợp nhất thành một liên hiệp hợp tác xã mới;

b) Hội đồng quản trị của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự định hợp nhất xây dựng phương án hợp nhất trình đại hội thành viên của mình quyết định

và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của mình về quyết định hợp nhất. Phương án hợp nhất bao gồm các nội dung chủ yếu sau: phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ; phương án xử lý lao động và những vấn đề khác có liên quan;

c) Hội đồng quản trị của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự định hợp nhất hiệp thương thành lập hội đồng hợp nhất. Hội đồng hợp nhất có nhiệm vụ xây dựng phương án hợp nhất trình đại hội thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất quyết định. Phương án hợp nhất bao gồm các nội dung chủ yếu sau: tên, trụ sở chính; phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ; phương án xử lý lao động và những vấn đề tồn đọng của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất sang hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất; phương án sản xuất, kinh doanh, dự thảo điều lệ, dự kiến danh sách thành viên, hợp tác xã thành viên;

d) Thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Một hoặc một số hợp tác xã có thể tự nguyện sáp nhập vào một hợp tác xã khác; một hoặc một số liên hiệp hợp tác xã có thể tự nguyện sáp nhập vào một liên hiệp hợp tác xã khác;

b) Hội đồng quản trị của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị sáp nhập xây dựng phương án sáp nhập trình đại hội thành viên của mình quyết định và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của mình về quyết định sáp nhập. Phương án sáp nhập bao gồm các nội dung chủ yếu sau: phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ; phương án xử lý lao động và những vấn đề khác có liên quan;

c) Hội đồng quản trị của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự định sáp nhập hiệp thương về phương án sáp nhập. Phương án sáp nhập bao gồm các nội dung chủ yếu sau: phương án xử lý tài sản, vốn, các khoản nợ; phương án xử lý lao động và những vấn đề tồn đọng của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị sáp nhập;

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau khi sáp nhập phải đăng ký thay đổi theo quy định tại Điều 28 của Luật này.

3. Sau khi đăng ký, các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất chấm dứt tồn tại. Sau khi đăng ký thay đổi, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị sáp nhập chấm dứt tồn tại.

Điều 54. Giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Giải thể tự nguyện:

Đại hội thành viên, hợp tác xã thành viên quyết định việc giải thể tự nguyện và thành lập hội đồng giải thể tự nguyện. Hội đồng giải thể tự nguyện gồm đại diện hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, ban điều hành, đại diện của thành viên, hợp tác xã thành viên.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày đại hội thành viên ra nghị quyết giải thể tự nguyện, hội đồng giải thể tự nguyện có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

a) Thông báo về việc giải thể tới cơ quan nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng báo địa phương nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong 03 số liên tiếp về việc giải thể;

b) Thông báo tới các tổ chức, cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng; thực hiện việc xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 49 của Luật này.

2. Giải thể bắt buộc:

Ủy ban nhân dân cùng cấp với cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không hoạt động trong 12 tháng liên tục;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không bảo đảm đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong 12 tháng liên tục;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không tổ chức được đại hội thành viên thường niên trong 18 tháng liên tục mà không có lý do;

d) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký;

đ) Theo quyết định của Tòa án.

3. Thủ tục giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Ủy ban nhân dân cùng cấp với cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ra quyết định giải thể và thành lập hội đồng giải thể. Chủ tịch hội đồng giải thể là đại diện của Ủy ban nhân dân; ủy viên thường trực là đại diện của cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký; ủy viên khác là đại diện của cơ quan nhà nước chuyên ngành cùng cấp, tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là thành viên của liên minh), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đóng trụ sở, hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, thành viên, hợp tác xã thành viên;

b) Hồ sơ giải thể bắt buộc gồm quyết định giải thể bắt buộc và giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ra quyết định giải thể bắt buộc, hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây: đăng báo địa phương nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký trong 03 số liên tiếp về quyết định giải thể bắt buộc; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc giải thể và thời hạn thanh toán nợ, thanh lý các hợp đồng; xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 49 của Luật này.

4. Ngay sau khi hoàn thành việc giải thể theo quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này, hội đồng giải thể phải nộp 01 bộ hồ sơ về việc giải thể, con dấu và bản gốc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tới cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký. Việc xử lý các tài liệu khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải xoá tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong sổ đăng ký.

6. Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải thể bắt buộc, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 55. Giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Việc giải quyết phá sản đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản, trừ việc giải quyết tài sản không chia quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

Điều 56. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Giải thể, phá sản, bị hợp nhất, bị sáp nhập;
2. Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không trung thực, không chính xác;
3. Lợi dụng danh nghĩa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để hoạt động trái pháp luật;
4. Hoạt động trong ngành, nghề mà pháp luật cấm;
5. Hoạt động trong ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

6. Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký;

7. Chuyển trụ sở chính sang địa phương khác với nơi đăng ký trong thời hạn 01 năm mà không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 57. Tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện thành lập nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể được tổ chức theo ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ; được tổ chức, hoạt động theo quy định của pháp luật về hội và pháp luật có liên quan.

Điều 58. Tổ chức liên minh hợp tác xã Việt Nam, tổ chức liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Liên minh hợp tác xã Việt Nam được thành lập ở trung ương; liên minh hợp tác xã cấp tỉnh được thành lập ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Điều lệ liên minh hợp tác xã Việt Nam được đại hội liên minh hợp tác xã Việt Nam thông qua và do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; điều lệ liên minh hợp tác xã cấp tỉnh được đại hội liên minh hợp tác xã cấp tỉnh thông qua và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Liên minh hợp tác xã có chức năng, nhiệm vụ sau:

- a) Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên;
- b) Tuyên truyền, vận động phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Tư vấn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho việc hình thành và phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- d) Thực hiện các chương trình, dự án, dịch vụ công hỗ trợ phát triển hợp tác xã được giao;
- đ) Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- e) Đại diện cho các thành viên trong quan hệ hoạt động phối hợp với các tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện để liên minh hợp tác xã thực hiện các hoạt động được giao.

CHƯƠNG VIII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 59. Nội dung quản lý nhà nước

1. Ban hành, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và văn bản pháp luật có liên quan.
2. Xây dựng bộ máy và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
3. Tổ chức và hướng dẫn đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.
5. Hợp tác quốc tế về phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 60. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.
4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.
5. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; các tổ chức xã hội khác trong việc tổ chức thi hành pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; triển khai các chương trình, dự án phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 61. Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
3. Việc kiểm toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Chính phủ quy định.

CHƯƠNG IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà tổ chức và hoạt động không trái với quy định của Luật này thì tiếp tục hoạt động và không phải đăng ký lại.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà tổ chức và hoạt động không phù hợp với quy định của Luật này thì phải đăng ký lại hoặc chuyển sang loại hình tổ chức khác trong thời hạn 36 tháng, kể từ khi Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 63. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Luật hợp tác xã số 18/2003/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 64. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2012.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Đã ký: Nguyễn Sinh Hùng

VĂN PHÒNG
CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 57 /SY-VPCTN

SAO Y BẢN CHÍNH
Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2012
KT. CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC
PHÓ CHỦ NHIỆM



Giang Sơn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 193/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã

THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 9
	Ngày: 15/11

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Điều 6, Khoản 10 Điều 9, Khoản 4 Điều 13; Khoản 13 Điều 21; Điều 22; Khoản 5 Điều 23; Khoản 1 Điều 27; Khoản 3 Điều 45; Khoản 4 Điều 49; Điều 54, Điều 59, Điều 61 và Điều 62 của Luật hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này được thực hiện theo Điều 2 của Luật hợp tác xã.

Điều 3. Điều kiện trở thành thành viên của hợp tác xã đối với pháp nhân Việt Nam

1. Pháp nhân Việt Nam theo quy định của Bộ luật dân sự có nhu cầu hợp tác với các thành viên khác và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

2. Pháp nhân Việt Nam khi tham gia hợp tác xã phải có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của hợp tác xã. Người ký đơn phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó.

3. Người đại diện của pháp nhân tại hợp tác xã là người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền) của pháp nhân đó.

4. Góp vốn theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Luật hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã.

5. Các điều kiện khác do điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 4. Điều kiện trở thành thành viên của hợp tác xã đối với cá nhân là người nước ngoài

Ngoài việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 13 Luật hợp tác xã, cá nhân là người nước ngoài tham gia vào hợp tác xã ở Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trường hợp tham gia hợp tác xã tạo việc làm thì phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam đối với lao động là người nước ngoài.

3. Đối với hợp tác xã có ngành nghề kinh doanh hạn chế về tỷ lệ sở hữu vốn của người nước ngoài thì việc tham gia của người nước ngoài vào hợp tác xã phải tuân thủ các quy định của pháp luật đầu tư liên quan tới ngành nghề đó.

4. Các điều kiện khác do điều lệ hợp tác xã quy định.

Điều 5. Cung ứng sản phẩm dịch vụ cho khách hàng không phải thành viên

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm cho thành viên, hợp tác xã thành viên và cho khách hàng không phải thành viên nhưng phải bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ đối với thành viên, hợp tác xã thành viên.

2. Tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên cho khách hàng không phải thành viên do điều lệ hợp tác xã quy định cụ thể nhưng không được vượt quá mức quy định sau đây:

a) Không quá 32% tổng giá trị cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp;

b) Không quá 50% tổng giá trị cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với lĩnh vực phi nông nghiệp;

c) Đối với trường hợp hợp tác xã tạo việc làm, tiền lương trả cho người lao động không phải là thành viên với hợp đồng lao động không thời hạn không quá 30% tổng tiền lương của hợp tác xã chi trả cho tất cả người lao động trong hợp tác xã với hợp đồng lao động không thời hạn.

3. Đối với lĩnh vực tín dụng, giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên cho khách hàng không phải thành viên trình Chính phủ quyết định.

4. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập sau khi Luật hợp tác xã có hiệu lực thi hành, tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ hoặc việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên cho khách hàng không phải thành viên phải bảo đảm theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

5. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập trước khi Luật hợp tác xã có hiệu lực thi hành:

a) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã bảo đảm tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên và cho khách hàng không phải thành viên theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này thì tiếp tục hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã;

b) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chưa bảo đảm tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên và cho khách hàng không phải thành viên theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này thì phải tổ chức lại hoạt động để bảo đảm tỷ lệ được quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 hoặc thành lập doanh nghiệp để kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, việc làm đó.

Chương II **THÀNH LẬP, ĐĂNG KÝ, GIẢI THỂ** **HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

Điều 6. Cơ quan đăng ký hợp tác xã

1. Khi thành lập, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tiến hành đăng ký tại cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự định thành lập đặt trụ sở chính.

a) Liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đăng ký tại phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư;

b) Hợp tác xã đăng ký tại phòng tài chính - kế hoạch thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Quyền và nhiệm vụ của cơ quan đăng ký hợp tác xã:

a) Trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cấp, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Hướng dẫn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện các thủ tục về đăng ký, đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi, tổ chức lại, giải thể và phá sản đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi thẩm quyền; cung cấp thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 23 Nghị định này; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

đ) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo các nội dung ghi trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi cần thiết;

e) Chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

g) Yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

h) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 56 của Luật hợp tác xã;

i) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được viết bằng tiếng Việt hoặc ký tự La - tinh trừ ký tự đặc biệt, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu và được bắt đầu bằng cụm từ "hợp tác xã" hoặc "liên hiệp hợp tác xã" sau đó là tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể sử dụng ngành, nghề kinh doanh hay ký hiệu phụ trợ khác để cấu thành tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hành.

4. Cơ quan đăng ký hợp tác xã có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nếu tên đó không phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị định này.

5. Cơ quan đăng ký hợp tác xã có trách nhiệm công khai tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký; các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký trước khi Nghị định này có hiệu lực có tên gây nhầm lẫn thì cơ quan đăng ký hợp tác xã khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên trùng và tên gây nhầm lẫn tương tự thương lượng với nhau để đăng ký đổi tên hoặc bỏ sung tên địa danh để làm yếu tố phân biệt tên.

Điều 8. Những điều cấm trong đặt tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Đặt tên đầy đủ, tên viết tắt, tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên đầy đủ hoặc tên viết tắt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác đã đăng ký trong phạm vi cả nước.

2. Đặt tên đầy đủ, tên viết tắt, tên bằng tiếng nước ngoài xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của tổ chức, cá nhân khác theo pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Sử dụng tên danh nhân, từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 9. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài tương ứng. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể giữ nguyên tên tiếng Việt hoặc dịch tương ứng toàn bộ tên tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

2. Tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại trụ sở của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hành.

3. Tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được viết tắt từ tên bằng tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

4. Tên viết tắt, bảng hiệu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các hình thức quảng cáo, giấy tờ giao dịch của hợp tác xã phải có ký hiệu "HTX", liên hiệp hợp tác xã phải có ký hiệu "LHHTX".

Điều 10. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn

1. Tên trùng là tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký được viết và đọc bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký trong phạm vi cả nước.

2. Các trường hợp sau đây được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký:

a) Tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

b) Tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký chỉ khác tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi chữ "và" hoặc ký hiệu "&" hoặc ký hiệu "-";

c) Tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

d) Tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

đ) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự, một hoặc một số chữ cái tiếng Việt ngay sau tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó, trừ trường hợp hợp tác xã yêu cầu đăng ký là thành viên của liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

e) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi từ "tân" ngay trước hoặc "mới" ngay sau tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

g) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký chỉ khác tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi các từ "Bắc", "miền Bắc", "Nam", "miền Nam", "Trung", "miền Trung", "Tây", "miền Tây", "Đông", "miền Đông" hoặc các từ có ý nghĩa tương tự, trừ trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký là thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

h) Các trường hợp tên gây nhầm lẫn khác theo quyết định của cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Điều 11. Biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng biểu tượng.

2. Biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là ký hiệu riêng để phân biệt với biểu tượng của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác đã đăng ký.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chọn biểu tượng của mình phù hợp với đạo đức, truyền thống văn hóa dân tộc và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 12. Bảo hộ đối với tên, biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được bảo hộ trong phạm vi toàn quốc kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; biểu tượng của hợp tác xã, liên hiệp của hợp tác xã phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật hợp tác xã.

2. Giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (nếu có); số điện thoại; số fax; địa chỉ giao dịch thư điện tử;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ;

đ) Số lượng thành viên, hợp tác xã thành viên;

e) Họ, tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn biểu mẫu hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thống nhất trong phạm vi cả nước.

Điều 14. Trình tự đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Người đại diện hợp pháp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự định thành lập nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan đăng ký hợp tác xã và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể gửi hồ sơ đăng ký qua địa chỉ thư điện tử của cơ quan đăng ký hợp tác xã nhưng phải nộp hồ sơ bằng văn bản khi đến nhận giấy chứng nhận đăng ký để đối chiếu và lưu hồ sơ.

2. Cơ quan đăng ký hợp tác xã phải trao hoặc gửi giấy biên nhận khi hồ sơ đăng ký đã bảo đảm tính hợp lệ theo quy định tại Điều 13 Nghị định này và không được yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ quy định tại Điều 13 Nghị định này.

3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 24 Luật hợp tác xã.

Trong trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký thì cơ quan đăng ký hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử nêu rõ lý do cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã biết trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Điều 15. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động theo Luật hợp tác xã.

2. Nội dung giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm những thông tin sau đây:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (nếu có); số điện thoại; số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có);

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ;

đ) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lập theo mẫu thống nhất trong phạm vi cả nước do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có quyền hoạt động theo nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề yêu cầu phải có điều kiện.

Điều 16. Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tiến hành đăng ký tại cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

2. Khi thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo tới cơ quan đăng ký hợp tác xã. Nội dung thông báo gồm có:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh dự định thành lập; tên phải kèm theo chữ “chi nhánh” đối với đăng ký thành lập chi nhánh, chữ “văn phòng đại diện” đối với đăng ký thành lập văn phòng đại diện, chữ “địa điểm kinh doanh” đối với đăng ký thành lập địa điểm kinh doanh;

c) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

d) Ngành nghề kinh doanh của chi nhánh, địa điểm kinh doanh; nội dung hoạt động của văn phòng đại diện;

e) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Hồ sơ đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được gửi kèm theo thông báo được quy định tại Khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Nghị quyết của đại hội thành viên về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc cử người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; kèm theo bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

d) Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số cá nhân theo quy định đối với chi nhánh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh các ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

4. Nếu ngành, nghề, nội dung hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành, nghề hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan thì trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời cập nhật vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

5. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại huyện hoặc tỉnh, thành phố khác với nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản tới cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

6. Trường hợp lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ở nước ngoài thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện theo quy định pháp luật của nước đó.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp giấy chứng nhận mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để cập nhật vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 17. Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi giấy đề nghị đăng ký thay đổi tới cơ quan đăng ký hợp tác xã. Nội dung giấy đề nghị đăng ký thay đổi gồm có:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Nội dung đăng ký thay đổi.

Kèm theo giấy đề nghị đăng ký thay đổi phải có nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật hợp tác xã.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đăng ký thay đổi của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện đăng ký thay đổi cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 18. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.

2. Khi đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi giấy đề nghị tới cơ quan đăng ký hợp tác xã để được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 19. Giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện thì thủ tục giải thể được tiến hành theo trình tự như sau:

a) Tiến hành đại hội thành viên và ra nghị quyết về việc giải thể tự nguyện;

b) Đại hội thành viên thành lập và quy định trách nhiệm, quyền hạn, thời hạn hoạt động của hội đồng giải thể với các thành phần, số lượng thành viên theo quy định tại Khoản 1 Điều 54 Luật hợp tác xã;

c) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các công việc được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 54 Luật hợp tác xã trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày đại hội thành viên ra nghị quyết về việc giải thể tự nguyện và lập biên bản hoàn thành việc giải thể.

2. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể bắt buộc thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 54 Luật hợp tác xã, thủ tục giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiến hành như sau:

a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lập và trình hồ sơ giải thể bắt buộc tới Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Ủy ban nhân dân ra quyết định giải thể và thành lập hội đồng giải thể. Chủ tịch hội đồng giải thể là đại diện của ủy ban nhân dân; ủy viên thường trực là đại diện của cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký; ủy viên khác là đại diện của cơ quan nhà nước chuyên ngành cùng cấp, tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là thành viên của tổ chức đại diện, liên minh), ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đóng trụ sở, hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, thành viên, hợp tác xã thành viên;

c) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các công việc được quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 54 Luật hợp tác xã trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định giải thể bắt buộc và lập biên bản hoàn thành việc giải thể;

d) Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng nguồn tài chính từ ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã.

3. Ngay sau khi hoàn thành việc giải thể theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, hội đồng giải thể phải gửi một bộ hồ sơ về việc giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kèm theo biên bản hoàn thành việc giải thể tới cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký hợp tác xã tiến hành xem xét hồ sơ, nếu thấy đủ điều kiện thì xóa tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong sổ đăng ký, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, ra thông báo về việc giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Chương III

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 20. Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp

1. Việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Được đại hội thành viên quyết định, thông qua;

b) Việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp chỉ thực hiện đối với những ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Không được sử dụng các nguồn vốn thuộc tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp;

d) Tổng mức đầu tư của việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp không được vượt quá 50% vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

đ) Hoạt động kinh doanh có lãi từ ít nhất 02 năm liên tiếp gần nhất.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Nội dung gồm có:

a) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, số giấy chứng nhận đăng ký, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Ngành, nghề hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, số hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Tên, địa chỉ, ngành nghề kinh doanh, số giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã góp vốn, mua cổ phần hoặc thành lập;

đ) Số vốn góp; giá trị số cổ phần mua; số vốn điều lệ của doanh nghiệp được thành lập;

Kèm theo thông báo phải có nghị quyết của đại hội thành viên về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã nhận thông báo, lưu hồ sơ và ghi vào sổ theo dõi.

Điều 21. Xử lý tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản

1. Tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Khoản 2 Điều 48 Luật hợp tác xã khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản được xử lý như sau:

a) Phần giá trị tài sản được hình thành từ khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước thì chuyển vào ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Phần giá trị tài sản được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm đã được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia khi chấm dứt tư cách thành viên, tư cách hợp tác xã thành viên; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia khi chấm dứt tư cách thành viên, tư cách hợp tác xã thành viên thì đại hội thành viên quyết định phương án xử lý thích hợp;

c) Phần giá trị tài sản được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm đã được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động thì đại hội thành viên quyết định chuyển giao cho chính quyền địa phương hoặc một tổ chức khác nằm trên địa bàn nhằm mục tiêu phục vụ lợi ích cộng đồng dân cư tại địa bàn;

d) Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp giải thể, phá sản mà vốn, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đủ để thanh toán các khoản nợ thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng tài sản không chia theo thứ tự sau đây để thanh toán các khoản nợ:

a) Khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia;

b) Phần trích từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia;

c) Vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia.

Điều 22. Kế toán, kiểm toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thành viên là pháp nhân phải thực hiện kiểm toán bắt buộc.

3. Khuyến khích hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện kiểm toán nội bộ.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn chi tiết việc thực hiện chế độ tài chính, kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 23. Chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 hàng năm, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo trung thực, đầy đủ, chính xác bằng văn bản tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của năm trước đó với cơ quan đăng ký hợp tác xã.

2. Nội dung báo cáo gồm có: số lượng thành viên, hợp tác xã thành viên; số lượng lao động, việc làm; kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với thành viên; tài sản, vốn, hoạt động đầu tư.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan hướng dẫn mẫu báo cáo của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định chế độ báo cáo của cơ quan đăng ký hợp tác xã.

**Chương IV
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI CỦA NHÀ NƯỚC**

Điều 24. Chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo chính quy, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật đối với cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên hợp tác xã.

2. Chính sách xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

Nhà nước hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các triển lãm trong và ngoài nước; tổ chức các hội chợ, triển lãm dành riêng cho khu vực hợp tác xã; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, xây dựng và triển khai công thông tin điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới

a) Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và cấp tỉnh hàng năm dành một phần kinh phí hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đổi mới, ứng dụng công nghệ và thông báo kết quả thực hiện cho cơ quan quản lý nhà nước về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Nhà nước hỗ trợ nghiên cứu khoa học công nghệ từ nguồn kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học công nghệ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chính sách tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn được ưu đãi về lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; ưu tiên vay vốn tín dụng từ ngân hàng phát triển và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật; được vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn quy định tại Điểm này.

5. Chính sách tạo điều kiện tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có đủ năng lực được ưu tiên tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sau đây:

a) Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn và quản lý các công trình sau khi hoàn thành, kể cả các công trình chợ và công trình hạ tầng phục vụ phát triển cụm công nghiệp và cụm làng nghề ở nông thôn;

b) Các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn phù hợp với khả năng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

6. Chính sách thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

a) Sáng lập viên hợp tác xã được cung cấp miễn phí thông tin, tư vấn, tập huấn về quy định pháp luật hợp tác xã trước khi thành lập hợp tác xã;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tư vấn xây dựng điều lệ, hướng dẫn và thực hiện các thủ tục thành lập, đăng ký và tổ chức hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 25. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp

Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi quy định tại Điều 24 Nghị định này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp còn được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi sau đây:

1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

a) Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng bao gồm: trụ sở, sân phơi, nhà kho, xưởng sơ chế, chế biến, điện, nước sinh hoạt, chợ, công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, cửa hàng vật tư nông nghiệp, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh cho cộng đồng thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở các dự án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Các công trình kết cấu hạ tầng được nhà nước hỗ trợ xây dựng theo quy định tại Điểm a Khoản này, sau khi hoàn thành là tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm bảo quản, duy tu và bảo dưỡng các công trình trong quá trình sử dụng.

2. Chính sách giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Việc hỗ trợ đất đai đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Chính sách ưu đãi về tín dụng

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới hoặc có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thuộc diện ưu đãi đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Chính sách hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh

Tùy theo mức độ thiệt hại, tính chất nguy hiểm của dịch bệnh và nhu cầu thực tế, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi

về vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật hiện hành về việc hỗ trợ giống, cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất đối với vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh.

5. Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu chế biến sản phẩm được hỗ trợ nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư chế biến sản phẩm quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 24 Nghị định này;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng trong việc triển khai dự án đầu tư chế biến sản phẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 26. Hỗ trợ tổ chức lại hoạt động hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp đăng ký thay đổi theo quy định của Luật Hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng các chính sách hỗ trợ được quy định tại Khoản 6 Điều 24 Nghị định này.

2. Trường hợp đăng ký do tiến hành sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì Nhà nước hỗ trợ 50% kinh phí như đối với thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 27. Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã để thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi được quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 6 Điều 24; Khoản 1, Khoản 4, Khoản 5 Điều 25 Nghị định này.

Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã quy định cụ thể điều kiện, tiêu chí thụ hưởng, nội dung, nguồn kinh phí và mức hỗ trợ trên cơ sở xác định ưu tiên về lĩnh vực, địa bàn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ của đất nước và trình độ phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, ngành, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể huy động các nguồn khác ngoài Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã để tham gia thực hiện các nội dung của chương trình và các nội dung được phân cấp theo thẩm quyền.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định trong Nghị định này thì không được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tương tự được quy định tại các văn bản pháp luật khác trừ các ưu đãi, hỗ trợ không được quy định tại Nghị định này.

Chương V
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 28. Quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của bộ máy quản lý nhà nước về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Chủ trì nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và văn bản pháp luật có liên quan;

b) Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và văn bản pháp luật có liên quan;

c) Thống nhất tổ chức thực hiện việc đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc;

d) Thống nhất tiếp nhận và quản lý, báo cáo kết quả hoạt động hàng năm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật; xây dựng hệ thống thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc;

đ) Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chủ trì việc tổng kết, xây dựng kế hoạch, chương trình, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Thực hiện hoặc chỉ đạo thực hiện các mô hình thí điểm và nhân rộng các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát triển có hiệu quả;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hợp tác xã đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

h) Xử lý và hướng dẫn xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật; giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

i) Chủ trì công tác hợp tác quốc tế về phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

k) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, tổng kết việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

l) Phối hợp với cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

m) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên Mặt trận tổ chức thi hành pháp luật về hợp tác xã. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng và phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tham gia với cơ quan Nhà nước trong việc xây dựng chính sách và giám sát thi hành pháp luật về hợp tác xã; triển khai các chương trình, dự án phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 29. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc hoàn thiện các quy định pháp luật về hợp tác xã, xây dựng chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

3. Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, tổ chức tham gia và thành lập hợp tác xã.

4. Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước về hợp tác xã trên địa bàn.

2. Chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển hợp tác xã trên địa bàn.

3. Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, tổ chức tham gia và thành lập hợp tác xã.

4. Ban hành các biện pháp, chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

6. Phối hợp, hỗ trợ Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên ở các cấp, các tổ chức xã hội khác trong việc: Tổ chức thi hành pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; triển khai các chương trình, dự án phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; khuyến khích thành viên của tổ chức mình tham gia hợp tác xã.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 và thay thế các Nghị định số 177/2004/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hợp tác xã năm 2003, Nghị định số 77/2005/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã, Nghị định số 87/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh hợp tác xã, Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã.

Điều 32. Tổ chức lại hoạt động hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập trước khi Luật hợp tác xã có hiệu lực thi hành phải tiến hành các công việc sau đây:

1. Rà soát lại điều lệ, tổ chức quản lý hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo đảm phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012.

2. Trường hợp cần đăng ký thay đổi, giải thể hoặc chuyển đổi hình thức hoạt động thì tiến hành đại hội thành viên để quyết định việc đăng ký thay đổi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giải thể tự nguyện hoặc chuyển đổi sang loại hình tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo đảm thực hiện đầy đủ các quy định của Luật hợp tác xã thì không phải đăng ký thay đổi.

Điều 33. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện và có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN 300

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

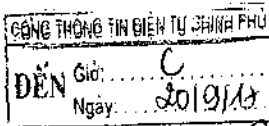


Nguyễn Tấn Dũng

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 107/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;**Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã,***Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã**

1. Sửa gộp điểm a, b thành điểm a, chuyển điểm c thành điểm b khoản 2, sửa khoản 3 Điều 5 như sau:

“Điều 5. Cung ứng sản phẩm dịch vụ cho khách hàng không phải thành viên

2. Tỷ lệ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, việc làm mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết cung ứng, tiêu thụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên cho khách hàng không phải thành viên do điều lệ hợp tác xã quy định cụ thể nhưng không vượt quá mức quy định sau đây:

a) Không quá 50% tổng giá trị cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp.

b) Đối với trường hợp hợp tác xã tạo việc làm, tiền lương trả cho người lao động không phải là thành viên với hợp đồng lao động không xác định thời hạn không quá 30% tổng tiền lương của hợp tác xã chi trả cho tất cả người lao động trong hợp tác xã với hợp đồng không xác định thời hạn.

3. Việc nhận tiền gửi và cấp tín dụng đối với khách hàng không phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.”

2. Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 16

3. Sửa đổi điểm c khoản 1, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

“Điều 21. Xử lý tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản

c) Phần giá trị tài sản được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm đã được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động thì đại hội thành viên quyết định chuyển giao cho chính quyền địa phương hoặc một tổ chức khác (ưu tiên bàn giao lại cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác) nằm trên địa bàn nhằm mục tiêu phục vụ lợi ích cộng đồng dân cư tại địa bàn.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn xử lý tài sản (bao gồm cả thanh lý tài sản) hình thành từ nhiều nguồn vốn (vốn hỗ trợ, trợ cấp của nhà nước, từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm, vốn góp của các thành viên hợp tác xã...) khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản.”

4. Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

“Điều 23. Chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 hàng năm, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo trung thực, đầy đủ, chính xác bằng văn bản tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của năm trước đó với cơ quan đăng ký hợp tác xã và cơ quan quản lý ngành.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.”

5. Bổ sung điểm c khoản 1, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 như sau:

“Điều 25. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp

1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

c) Ưu tiên hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho hợp tác xã thực hiện các dịch vụ công ích, hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm và hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị.

2. Chính sách cho thuê đất để phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng các chính sách miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được quy định tại điểm g khoản 1, khoản 9 Điều 19 và điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thuê đất, thuê mặt nước và khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Khuyến khích thành viên, hợp tác xã thành viên góp vốn bằng quyền sử dụng đất, mặt nước để làm mặt bằng xây dựng trụ sở, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành rà soát nhu cầu, thực hiện đo đạc, cắm mốc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản trên đất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương theo quy định của pháp luật đất đai.”

6. Bổ sung khoản 4 Điều 27 như sau:

“Điều 27. Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ tình hình, đặc thù của địa phương mình để xây dựng, hướng dẫn chính sách hỗ trợ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp hoạt động tại địa phương mình.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“Điều 29. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

2. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở các cấp, ngành nông nghiệp (tỉnh, huyện, xã).”

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện và có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). Thịnh 205

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **03** /2014/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày **26** tháng **5** năm 2014

THÔNG TƯ

hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: C
	Ngày: 28/5

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 09/2012/TT-BKHĐT ngày 6 tháng 12 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về việc xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác xã:

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã) theo quy định tại Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Đối tượng áp dụng của Thông tư này được thực hiện theo Điều 2 của Luật Hợp tác xã.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã* là văn bản viết hoặc bản điện tử mà cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi lại những thông tin về đăng ký hợp tác xã, đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã được hợp tác xã đăng ký.

2. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật và được kê khai đầy đủ.

3. *Bản sao hợp lệ* là những giấy tờ đã được chứng thực hoặc sao y bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

4. *Địa điểm kinh doanh* là nơi tiến hành các hoạt động kinh doanh của hợp tác xã.

Điều 3. Cơ quan đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đăng ký tại Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

2. Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã đăng ký tại Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi hợp tác xã đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Điều 4. Ủy quyền thực hiện đăng ký hợp tác xã

Trường hợp người thành lập hợp tác xã, hợp tác xã ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp hồ sơ đăng ký hợp tác xã, nhận kết quả giải quyết thủ tục đăng ký hợp tác xã thì phải có giấy tờ sau:

1. Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa người thành lập hợp tác xã, hợp tác xã và tổ chức làm dịch vụ nộp hồ sơ, nhận kết quả và giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả; hoặc

2. Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ngành, nghề kinh doanh

1. Việc mã hóa ngành, nghề đăng ký kinh doanh trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã chỉ có ý nghĩa trong công tác thống kê. Việc ghi ngành, nghề kinh doanh trong đăng ký hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam và Quyết định số 337/2007/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

Căn cứ vào Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, hợp tác xã tự lựa chọn ngành, nghề kinh doanh cấp 4 và ghi mã ngành, nghề kinh doanh vào giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã. Cơ quan đăng ký hợp tác xã đối chiếu và ghi ngành, nghề kinh doanh, mã số ngành, nghề kinh doanh vào giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

2. Đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

3. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

4. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và chưa được quy định tại các văn bản pháp luật khác thì cơ quan đăng ký hợp tác xã xem xét ghi ngành, nghề kinh doanh này vào giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nếu không thuộc ngành, nghề cấm kinh doanh, đồng thời báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng Cục thống kê) để xem xét bổ sung mã mới.

Chương II

ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Điều 6. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ

1. Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký hợp tác xã:

a) Yêu cầu người đến làm thủ tục nộp bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn hiệu lực.

Trường hợp được ủy quyền thì yêu cầu nộp thêm các giấy tờ quy định tại Điều 4 Thông tư này.

b) Nếu hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi giấy biên nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 và trao cho người nộp hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì cơ quan đăng ký hợp tác xã yêu cầu người đến làm thủ tục bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Cơ quan đăng ký hợp tác xã không được yêu cầu hợp tác xã nộp thêm bất kỳ giấy tờ nào khác ngoài các giấy tờ được pháp luật quy định. Hợp tác xã phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực về những nội dung đã kê khai trong hồ sơ.

2. Cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc xử lý hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Điều 7. Đăng ký thành lập hợp tác xã

1. Khi thành lập hợp tác xã, hợp tác xã gửi tới cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở chính 01 bộ hồ sơ đăng ký thành lập hợp tác xã, gồm:

- a) Giấy đề nghị đăng ký thành lập hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục I-1;
- b) Điều lệ của hợp tác xã được xây dựng theo Điều 21 Luật Hợp tác xã;
- c) Phương án sản xuất kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I-2;
- d) Danh sách thành viên theo mẫu quy định tại Phụ lục I-3;
- đ) Danh sách hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên theo mẫu quy định tại Phụ lục I-4;
- e) Nghị quyết của hội nghị thành lập về những nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 20 Luật Hợp tác xã đã được biểu quyết thông qua.

2. Nếu hợp tác xã đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 24 Luật Hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cho hợp tác xã trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có quyền hoạt động theo nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng

ký hợp tác xã. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký, hợp tác xã được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đăng ký thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

Điều 8. Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã

1. Khi thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã gửi tới cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh 01 bộ hồ sơ đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, gồm:

a) Thông báo về việc đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I-5;

b) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

c) Nghị quyết của đại hội thành viên về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã;

d) Quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc cử người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

đ) Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

e) Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số cá nhân theo quy định đối với chi nhánh hợp tác xã kinh doanh các ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

2. Nếu ngành, nghề, nội dung hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành, nghề hoạt động của hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, đồng thời bổ sung vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã được khắc dấu và có quyền sử dụng con dấu của mình.

Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đăng ký thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

3. Trường hợp hợp tác xã lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại huyện hoặc tỉnh, thành phố khác với nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính thì trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 tới cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã. Kèm theo thông báo là bản sao giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.

4. Trường hợp lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ở nước ngoài thì hợp tác xã phải thực hiện theo quy định pháp luật của nước đó.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp giấy chứng nhận mở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 tới cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã. Kèm theo thông báo là bản sao giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

Điều 9. Mẫu giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục II-3; giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh của hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục II-4; giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện của hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục II-5; giấy chứng nhận địa điểm kinh doanh của hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục II-6.

2. Mẫu giấy in giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã thống nhất với mẫu giấy in giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Mẫu bìa của giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã có nền màu đỏ, chữ màu vàng và có nội dung được quy định theo Phụ lục III-3.

3. Mẫu bìa của giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã chỉ áp dụng đối với các trường hợp thành lập mới hoặc thay đổi nội dung đăng ký sau khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 10. Ghi số giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã

1. Ghi số giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã được tiến hành như sau:

a) Cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi số trên giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã theo cấu trúc sau:

- Mã cấp tỉnh: 02 ký tự, theo Phụ lục III-2 kèm theo Thông tư này;
- Mã cấp huyện: 02 ký tự, theo Phụ lục III-2 kèm theo Thông tư này;
- Mã số hình thức tổ chức: 0 là trụ sở chính, 1 là chi nhánh, 2 là văn phòng đại diện; 3 là địa điểm kinh doanh;
- Mã loại hình: 01 ký tự, 7 = hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Số thứ tự hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh: 06 ký tự, từ 000001 đến 999999.

Liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đăng ký ở cơ quan đăng ký cấp tỉnh thì không ghi mã cấp huyện.

b) Các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được thành lập mới sau ngày ban hành Thông tư này được chèn số thứ tự tiếp theo.

c) Trường hợp tách quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh sau ngày ban hành Thông tư này, đơn vị bị tách giữ nguyên số thứ tự cũ và đơn vị được tách được chèn số thứ tự tiếp theo.

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư mã mới của cấp huyện được thành lập mới.

2. Ví dụ về ghi số giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh như sau:

a) Liên hiệp hợp tác xã có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, đăng ký tại cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh có số Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã là: 0107000002 (Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã cấp cho liên hiệp hợp tác xã thứ 2 có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp);

b) Hợp tác xã có trụ sở chính tại quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, đăng ký tại cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp huyện có số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã là: 010107000003 (Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp cho hợp tác xã thứ 3 có trụ sở chính tại quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, do Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Ba Đình cấp);

c) Liên hiệp hợp tác xã có trụ sở chính tại thành phố Đà Nẵng, chi nhánh đặt tại thành phố Hồ Chí Minh của liên hiệp hợp tác xã có số Giấy chứng nhận đăng ký của chi nhánh là: 4117000004 (Giấy chứng nhận đăng ký cấp cho chi nhánh thứ 4 của liên hiệp hợp tác xã đặt tại thành phố Hồ Chí Minh do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp);

d) Hợp tác xã có trụ sở chính tại thành phố Cần Thơ, văn phòng đại diện của hợp tác xã đặt tại quận Ba Đình, thành phố Hà Nội có số Giấy chứng nhận đăng ký của văn phòng đại diện là: 010127000005 (Giấy chứng nhận đăng ký cấp cho văn phòng đại diện thứ 5 của hợp tác xã đặt tại quận Ba Đình, thành phố Hà Nội do Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Ba Đình cấp).

3. Việc ghi số giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã chỉ áp dụng đối với các trường hợp thành lập mới hoặc thay đổi nội dung đăng ký sau khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 11. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã

1. Khi thay đổi một hoặc một số nội dung về tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện thì hợp tác xã phải đăng ký với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính để được cấp giấy chứng nhận đăng ký mới.

Hợp tác xã nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số I-7;

b) Nghị quyết của hội đại hội thành viên hoặc quyết định của hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã và cấp giấy chứng nhận đăng ký mới cho hợp tác xã. Khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký mới, hợp tác xã phải nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp trước đó.

Nếu không thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

2. Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã sang huyện hoặc tỉnh, thành phố khác với nơi hợp tác xã đã đăng ký thì hợp tác xã đăng ký thay đổi tại cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở mới.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký mới cho hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở mới phải gửi bản sao giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đã cấp mới cho hợp tác xã đến cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi trước đây hợp tác xã đăng ký trụ sở cũ.

Hợp tác xã thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa điểm theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã do người đại diện theo pháp luật bị chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì trưởng ban kiểm soát của hợp tác xã ký, ghi họ tên trong giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

4. Trường hợp cùng một thời điểm thay đổi nhiều nội dung, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện đăng ký một lần những thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã.

Điều 12. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã

1. Khi thay đổi một hoặc một số nội dung về tên, địa chỉ, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, nội dung hoạt động, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã thì hợp tác xã phải đăng ký với cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh để được cấp giấy chứng nhận đăng ký mới.

Hợp tác xã nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số I-8;

b) Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định của hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã;

c) Bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với trường hợp thay đổi người đại diện;

d) Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số cá nhân đối với việc thay đổi ngành, nghề sản xuất, kinh doanh của chi nhánh hợp tác xã mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã và cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mới cho hợp tác xã. Khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký mới, hợp tác xã phải nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp trước đó.

Nếu không thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

2. Trường hợp thay đổi địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã sang huyện hoặc tỉnh, thành phố khác với nơi hợp tác xã đã đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì hợp tác xã

đăng ký thay đổi tại cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã dự định đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mới.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mới cho hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mới phải gửi bản sao giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã cấp mới cho hợp tác xã đến cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi trước đây hợp tác xã đã đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Trường hợp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã ở nước ngoài thì hợp tác xã phải thực hiện theo quy định pháp luật của nước đó.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mới, hợp tác xã phải:

a) Thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã đối với các trường hợp thay đổi tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã tại cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính để được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

b) Thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1-9 đối với các trường hợp thay đổi ngành, nghề sản xuất, kinh doanh của chi nhánh; nội dung hoạt động của văn phòng đại diện; tên, địa chỉ, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, người đại diện của địa điểm kinh doanh tới cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có trụ sở khác với huyện hoặc tỉnh, thành phố với trụ sở chính của hợp tác xã.

Kèm theo thông báo là bản sao giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.

Điều 13. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi nội dung điều lệ, số lượng thành viên, thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát

viên thì hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục I-9 đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính.

Kèm theo thông báo là nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

Trường hợp thay đổi điều lệ thì hợp tác xã gửi kèm theo bản điều lệ của hợp tác xã sau khi thay đổi.

Trường hợp thay đổi số lượng thành viên thì hợp tác xã gửi kèm theo bản danh sách thành viên sau khi thay đổi.

Trường hợp thay đổi thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên của hợp tác xã thì hợp tác xã gửi kèm theo bản danh sách thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên sau khi thay đổi.

2. Khi nhận thông báo, cơ quan đăng ký hợp tác xã trao giấy biên nhận và bổ sung vào hồ sơ đăng ký của hợp tác xã.

Điều 14. Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp thì hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục I-10 đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính.

Kèm theo thông báo phải có nghị quyết của đại hội thành viên về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã.

2. Khi nhận thông báo, cơ quan đăng ký hợp tác xã trao giấy biên nhận và bổ sung vào hồ sơ đăng ký của hợp tác xã.

Điều 15. Tạm ngừng hoạt động hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã

1. Khi tạm ngừng hoạt động hợp tác xã, tạm ngừng hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, hợp tác xã gửi thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I-11 đến cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh,

văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cho hợp tác xã ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi tạm ngừng hoạt động.

Kèm theo thông báo là nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc tạm ngừng hoạt động hợp tác xã, tạm ngừng hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.

2. Khi nhận thông báo, cơ quan đăng ký hợp tác xã trao giấy biên nhận và lưu vào hồ sơ đăng ký của hợp tác xã để theo dõi.

3. Sau khi hết thời hạn đã thông báo, nếu vẫn tiếp tục tạm ngừng hoạt động thì hợp tác xã phải thông báo tiếp cho cơ quan đăng ký hợp tác xã. Tổng thời gian tạm ngừng hoạt động liên tiếp không được quá một năm.

Điều 16. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã

1. Khi chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã gửi thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I-12 đến cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cho hợp tác xã.

Kèm theo thông báo là 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Nghị quyết của đại hội thành viên về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã;

b) Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chấm dứt hoạt động của chi nhánh, địa điểm kinh doanh;

c) Giấy xác nhận của cơ quan công an về việc hủy con dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đăng ký hợp tác xã ra xác nhận về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục II-7. Khi nhận giấy xác nhận về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã phải nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Nếu không thực hiện xác nhận về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

2. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đặt tại huyện hoặc tỉnh, thành phố khác với nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính thì trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy xác nhận về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục số I-6 cho cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã. Kèm theo thông báo là bản sao giấy xác nhận về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.

3. Trường hợp chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ở nước ngoài thì hợp tác xã phải thực hiện theo quy định pháp luật của nước đó.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục số I-6 cho cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính để bổ sung vào hồ sơ đăng ký hợp tác xã. Kèm theo thông báo là bản sao xác nhận về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

Điều 17. Giải thể tự nguyện hợp tác xã

1. Trước khi thực hiện thủ tục đăng ký giải thể tự nguyện hợp tác xã, hợp tác xã phải làm thủ tục chấm dứt hoạt động của các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã tại cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.

2. Khi giải thể tự nguyện, hợp tác xã gửi thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục số I-13 đến cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính.

Kèm theo thông báo là 01 bộ hồ sơ gồm:

- a) Nghị quyết của đại hội thành viên về việc giải thể hợp tác xã;
- b) Biên bản hoàn thành việc giải thể hợp tác xã;
- c) Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã;
- d) Giấy xác nhận của cơ quan công an về việc hủy con dấu của hợp tác xã;
- đ) Giấy xác nhận của cơ quan đăng ký hợp tác xã về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã;
- e) Giấy biên nhận của cơ quan thông tin đại chúng về việc nhận đăng thông báo về việc giải thể hợp tác xã hoặc bản in 03 số báo liên tiếp đã đăng thông báo về việc giải thể hợp tác xã.

3. Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đăng ký hợp tác xã ra xác nhận về việc giải thể của hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục II-8 và ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục II-10. Khi nhận giấy xác nhận về việc giải thể hợp tác xã và quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã phải nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Nếu không thực hiện đăng ký giải thể cho hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

Điều 18. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã

1. Khi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã bị mất hoặc bị hư hỏng, hợp tác xã gửi tới cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đã cấp giấy chứng nhận đăng ký giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục I-14, giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I-15.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận giấy đề nghị, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mới cho hợp tác xã. Trong trường hợp giấy chứng nhận đăng ký bị hư hỏng, khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký mới, hợp tác xã phải nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp trước đó.

Nếu không thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

3. Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký được cấp không đúng hồ sơ, trình tự, thủ tục theo quy định, cơ quan đăng ký hợp tác xã gửi thông báo yêu cầu hợp tác xã hoàn chỉnh và nộp hồ sơ theo quy định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo để được xem xét cấp lại giấy chứng nhận đăng ký.

4. Hợp tác xã đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không bắt buộc phải thực hiện thủ tục đổi sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và sẽ được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

5. Trường hợp hợp tác xã có nhu cầu đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nhưng không thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã nộp giấy đề nghị cấp đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục I-17 kèm theo bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để được cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 5 ngày làm việc. Khi nhận giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã mới, hợp tác xã phải nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp trước đó.

Điều 19. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

1. Trường hợp hợp tác xã giải thể, phá sản, bị hợp nhất, bị sáp nhập, cơ quan đăng ký hợp tác xã ra thông báo và quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

2. Trường hợp cơ quan đăng ký hợp tác xã phát hiện nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã là không trung thực, không chính xác:

Nếu cơ quan đăng ký hợp tác xã phát hiện nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã là không trung thực, không chính xác thì ra thông báo về hành vi vi phạm của hợp tác xã và ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Nếu cơ quan đăng ký hợp tác xã phát hiện nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã là không trung thực, không chính xác thì ra thông báo về hành vi vi phạm của hợp tác xã và hủy bỏ những thay đổi trong nội dung đăng ký được thực hiện trên cơ sở các thông tin không trung

thực, không chính xác và khôi phục lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp hợp tác xã lợi dụng danh nghĩa hợp tác xã để hoạt động trái pháp luật; hoạt động trong các ngành, nghề mà pháp luật cấm; hoạt động trong ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký; chuyển trụ sở chính sang địa phương khác với nơi đăng ký trong thời hạn 01 năm mà không đăng ký, thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã đến trụ sở của cơ quan đăng ký để giải trình. Sau mười ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không phù hợp thì cơ quan đăng ký hợp tác xã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

4. Trước khi ra thông báo về việc vi phạm của hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, trong trường hợp cần thiết, cơ quan đăng ký hợp tác xã có thể mời các cơ quan có liên quan như cơ quan thuế, ủy ban nhân dân cấp huyện, sở quản lý ngành,... tham dự cuộc họp liên ngành để xác định hành vi vi phạm của hợp tác xã.

Điều 20. Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã

1. Khi thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã phải gửi tới cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục I-16;

b) Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ về việc đăng ký thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã đã cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã bàn giao đầy đủ bộ hồ sơ đăng ký cho hợp tác xã và lưu giữ một bản sao bộ hồ sơ đó tại cơ quan đăng ký hợp tác xã. Khi bàn giao hồ sơ cho hợp tác xã, phải có giấy biên nhận có chữ ký của người

trao, người nhận hồ sơ; toàn bộ hồ sơ được niêm phong và được giao cho người nhận.

Trường hợp không bàn giao bộ hồ sơ đăng ký hợp tác xã cho hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã phải tiến hành đăng ký thay đổi nơi đăng ký hợp tác xã tại cơ quan đăng ký hợp tác xã mới. Hợp tác xã phải nộp cho cơ quan đăng ký hợp tác xã mới bộ hồ sơ đã được cơ quan đăng ký hợp tác xã cũ bàn giao kèm theo các giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc thay đổi và cấp giấy chứng nhận đăng ký mới cho hợp tác xã. Khi nhận giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã mới, hợp tác xã phải nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đã được cấp trước đó.

Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đăng ký cho hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

Điều 21. Đăng ký hợp tác xã đối với hợp tác xã được thành lập trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập

1. Hợp tác xã mới được thành lập trên cơ sở chia, được tách, hợp nhất tiến hành thủ tục thành lập tương tự như đối với đăng ký thành lập mới hợp tác xã. Hồ sơ đăng ký phải kèm theo nghị quyết của đại hội thành viên về việc chia, tách, hợp nhất hợp tác xã.

2. Hợp tác xã thành lập trên cơ sở sáp nhập, hợp tác xã bị tách thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

Điều 22. Quy định về việc đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn

Cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp huyện có trách nhiệm rà soát, chống đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn của các hợp tác xã trong phạm vi huyện. Cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, chống đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn của các liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi tỉnh.

Điều 23. Quyền khiếu nại của hợp tác xã

Hợp tác xã có quyền khiếu nại tới cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật hiện hành trong trường hợp không được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc không được đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã mà không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ của cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Chương III

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ

Điều 24. Chế độ thông tin báo cáo của cơ quan đăng ký hợp tác xã

1. Định kỳ vào tuần thứ nhất của tháng cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp huyện tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký hợp tác xã của tháng trước trên địa bàn huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục II-11 gửi cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh.

2. Định kỳ vào tuần thứ nhất của quý, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh báo cáo tổng hợp kết quả đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của quý trước trên địa bàn tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục II-12 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử và việc cung cấp thông tin về hợp tác xã trong hệ thống thông tin của cơ quan đăng ký hợp tác xã sẽ được thực hiện theo lộ trình xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về hợp tác xã.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về hợp tác xã, hướng dẫn việc chuyển đổi dữ liệu hợp tác xã để phục vụ công tác thông tin, quản lý thông tin về hợp tác xã và đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử.

Điều 25. Chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã

1. Chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 hàng năm, hợp tác xã báo cáo trung thực, đầy đủ, chính xác bằng văn bản tình hình hoạt động của hợp tác xã của năm trước đó với cơ quan đăng ký hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục I-18.

2. Chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 hàng năm, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp huyện tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã của năm trước đó trên địa bàn huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục II-13 gửi cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh.

3. Chậm nhất vào ngày 31 tháng 03 hàng năm, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác

xã của năm trước đó trên địa bàn tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục II-14 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp tỉnh, cấp huyện tổng hợp, gửi các cơ quan có liên quan cùng cấp.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014 và thay thế Thông tư số 05/2005/TT-BKH ngày 15 tháng 12 năm 2005 hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 87/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh hợp tác xã.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

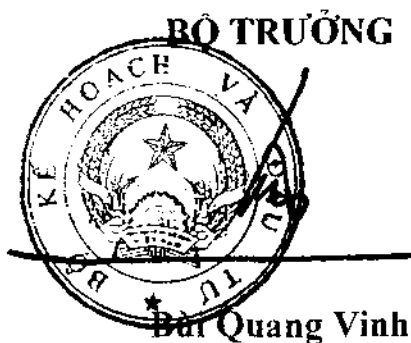
1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung. / 2

Nơi nhận :

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Trang điện tử Chính phủ, trang điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Công báo;
- Lưu: Văn thư, IITX (3b).

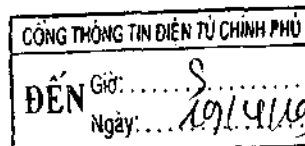
5443



Số: 07/2019/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

THÔNG TƯ



Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đăng ký kinh doanh;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.

Ghi chú:

Phụ lục Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT được đăng tải tại đường link:
<http://vbqppj.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx?itemId=9957454f-11f5-4314-ac95-35eb352cf9eb&list=documentDetail>

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã* quy định tại Thông tư này là văn bản hoặc bản điện tử mà cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp cho hợp tác xã ghi lại những thông tin về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do hợp tác xã đăng ký. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế của hợp tác xã.

2. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, đầu tư.

4. *Địa điểm kinh doanh* là nơi tiến hành các hoạt động kinh doanh của hợp tác xã. Địa điểm kinh doanh của hợp tác xã có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

5. *Đăng ký hợp tác xã* quy định tại Thông tư này bao gồm nội dung về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã. Đăng ký hợp tác xã bao gồm đăng ký thành lập hợp tác xã, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác theo quy định.

6. *Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã* là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký hợp tác xã do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu hợp tác xã để phục vụ công tác đăng ký hợp tác xã.

7. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã* là tập hợp dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc. Thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã

và tình trạng pháp lý của hợp tác xã lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã có giá trị pháp lý là thông tin gốc về hợp tác xã.

8. *Số hóa hồ sơ* là việc quét dữ liệu có sẵn trên giấy nhằm chuyển dữ liệu dạng văn bản giấy sang dạng văn bản điện tử.

9. *Chuẩn hóa dữ liệu* là việc thực hiện các bước rà soát, kiểm tra đối chiếu và bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã”.

2. Bổ sung Điều 2a sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký hợp tác xã

1. Người thành lập hợp tác xã hoặc hợp tác xã tự kê khai hồ sơ đăng ký hợp tác xã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

2. Cơ quan đăng ký hợp tác xã chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký hợp tác xã, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của hợp tác xã và người thành lập hợp tác xã.

3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên hợp tác xã với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác hoặc giữa hợp tác xã với tổ chức, cá nhân khác”.

3. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Ủy quyền thực hiện đăng ký hợp tác xã

Trường hợp người có thẩm quyền đăng ký hợp tác xã ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác khi thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, người được ủy quyền phải nộp bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 4a Thông tư này, kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ nộp hồ sơ, nhận kết quả và giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả; hoặc

2. Văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả theo quy định của pháp luật. Văn bản này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực”.

4. Bổ sung Điều 4a sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Các giấy tờ chứng thực cá nhân trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã

1. Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực.

2. Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực”.

5. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Điều 5. Ngành, nghề kinh doanh

1. Khi đăng ký thành lập hợp tác xã, khi đăng ký bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh hoặc khi đề nghị cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã lựa chọn ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam để ghi ngành, nghề kinh doanh trong giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã. Cơ quan đăng ký hợp tác xã hướng dẫn và ghi nhận ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

2. Nội dung cụ thể của ngành kinh tế cấp bốn quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

3. Đối với những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

4. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

5. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và chưa được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì cơ quan đăng ký hợp tác xã xem xét ghi nhận ngành, nghề kinh doanh này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã nếu không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, đồng thời thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để bổ sung ngành, nghề kinh doanh mới.

6. Trường hợp hợp tác xã có nhu cầu đăng ký ngành, nghề kinh doanh chi tiết hơn ngành kinh tế cấp bốn thì hợp tác xã lựa chọn một ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, sau đó ghi chi tiết ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã ngay dưới ngành cấp bốn nhưng phải đảm bảo ngành, nghề kinh doanh chi tiết phù hợp với ngành cấp bốn đã chọn. Trong trường hợp này, ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã là ngành, nghề kinh doanh chi tiết hợp tác xã đã ghi.

7. Việc ghi ngành, nghề kinh doanh quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều này; trong đó, ngành, nghề kinh doanh chi tiết được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

8. Hợp tác xã được quyền kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động. Việc quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và kiểm tra việc chấp hành điều kiện kinh doanh của hợp tác xã thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành”.

6. Sửa đổi Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã

1. Người có thẩm quyền đăng ký hợp tác xã hoặc người đại diện theo ủy quyền nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký hợp tác xã.

2. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã được tiếp nhận để nhập thông tin vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã khi:

a) Có đủ giấy tờ theo quy định;

b) Thông tin của hợp tác xã đã được kê khai đầy đủ vào các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã theo quy định;

c) Có địa chỉ liên lạc của người nộp hồ sơ đăng ký hợp tác xã;

d) Đã nộp lệ phí đăng ký hợp tác xã theo quy định.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ.

4. Sau khi trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký hợp tác xã nhập đầy đủ, chính xác thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, kiểm tra

tính hợp lệ của hồ sơ và tải các văn bản trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã sau khi được số hóa vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã”.

7. Bổ sung Điều 6a, 6b, 6c, 6d sau Điều 6 như sau:

“Điều 6a. Quy trình phối hợp tạo và cấp mã số hợp tác xã

Khi hồ sơ đăng ký hợp tác xã đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định, thông tin về hồ sơ đăng ký hợp tác xã được chuyển sang cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính).

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, Tổng cục Thuế có trách nhiệm tạo mã số hợp tác xã và chuyển mã số hợp tác xã sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã để cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp cho hợp tác xã. Thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã sẽ được chuyển sang cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thuế.

Trường hợp Tổng cục Thuế từ chối cấp mã số hợp tác xã thì phải gửi thông tin sang Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, trong đó nêu rõ lý do từ chối để cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo cho hợp tác xã.

Điều 6b. Thời hạn cấp đăng ký hợp tác xã

1. Cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Điều 24 Luật Hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã phải thông báo rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung bằng văn bản cho người thành lập hợp tác xã hoặc hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi toàn bộ yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã đối với mỗi một bộ hồ sơ do hợp tác xã nộp trong 01 Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

3. Nếu quá thời hạn trên mà không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc không được thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã hoặc không nhận được thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã thì hợp tác xã có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 6c. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

1. Hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã khi có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 24 Luật Hợp tác xã.

2. Hợp tác xã có thể nhận Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trực tiếp tại cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc qua đường bưu điện.

3. Các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã có giá trị pháp lý kể từ ngày cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Hợp tác xã có quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

4. Hợp tác xã có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

5. Hợp tác xã đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trước khi Thông tư này có hiệu lực không bắt buộc phải thực hiện thủ tục đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Thông tư này. Hợp tác xã sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Thông tư này khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

6. Trường hợp hợp tác xã có nhu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước khi Thông tư này có hiệu lực sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Thông tư này nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, hợp tác xã nộp giấy đề nghị kèm theo bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp trước đây và bản chính Giấy chứng nhận đăng ký thuế tại cơ quan đăng ký hợp tác xã để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Điều 6d. Cấp đăng ký hợp tác xã theo quy trình dự phòng

1. Cấp đăng ký hợp tác xã theo quy trình dự phòng là việc cấp đăng ký hợp tác xã không thực hiện thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã. Việc cấp đăng ký hợp tác xã theo quy trình dự phòng được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã đang trong quá trình xây dựng, nâng cấp;

b) Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã gặp sự cố kỹ thuật;

c) Các trường hợp bất khả kháng khác.

Căn cứ vào thời gian dự kiến khắc phục sự cố hoặc xây dựng, nâng cấp Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, trừ trường hợp bất khả kháng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo trước về thời gian dự kiến để cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc cấp đăng ký hợp tác xã theo quy trình dự phòng.

2. Việc phối hợp giải quyết thủ tục cấp đăng ký hợp tác xã theo quy trình dự phòng giữa cơ quan đăng ký hợp tác xã và cơ quan thuế thực hiện theo quy trình luân chuyển hồ sơ bằng bản giấy.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã kết thúc việc xây dựng, nâng cấp hoặc khắc phục sự cố, cơ quan đăng ký hợp tác xã phải cập nhật dữ liệu, thông tin đã cấp cho hợp tác xã vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã”.

8. Bổ sung Điều 8a, 8b, 8c, 8d sau Điều 8 như sau:

“Điều 8a. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã là tổ chức tín dụng

Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã đối với tổ chức tín dụng, thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này, kèm theo hồ sơ phải có bản sao hợp lệ giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 8b. Đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử

1. Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn hình thức đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử. Cơ quan đăng ký hợp tác xã tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tìm hiểu thông tin, thực hiện đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký số công cộng để đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử.

3. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử có giá trị pháp lý như hồ sơ nộp bằng bản giấy.

Điều 8c. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử hợp lệ

Hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử hợp lệ khi đảm bảo đầy đủ các yêu cầu sau:

1. Có đầy đủ các giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định như hồ sơ bằng bản giấy và được chuyển sang dạng văn bản điện tử. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ bằng bản giấy.

2. Các thông tin đăng ký hợp tác xã được nhập đầy đủ và chính xác theo thông tin trong các văn bản điện tử.

3. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số công cộng của một trong các chủ thể sau đây:

a) Cá nhân có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hợp tác xã theo quy định;

b) Người được cá nhân quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này ủy quyền thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký hợp tác xã. Trong trường hợp này, kèm theo hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử phải có các giấy tờ, tài liệu quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư này.

4. Thời hạn để hợp tác xã sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử là 60 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký hợp tác xã ra Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn nêu trên, nếu không nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung của hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã sẽ hủy hồ sơ đăng ký hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

Điều 8d. Trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử sử dụng chữ ký số công cộng

1. Cá nhân quy định tại Khoản 3 Điều 8c Thông tư này kê khai thông tin, tải văn bản điện tử, ký số vào hồ sơ đăng ký điện tử theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

2. Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký, cá nhân quy định tại Khoản 3 Điều 8c Thông tư này sẽ nhận được Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử.

3. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã gửi thông tin sang cơ quan thuế để tự động tạo mã số hợp tác xã. Sau khi nhận được mã số hợp tác xã từ cơ quan thuế, cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và thông báo cho hợp tác xã về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Trường hợp hồ sơ

chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã gửi thông báo qua mạng điện tử cho hợp tác xã để yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Quy trình đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử quy định tại Điều này cũng áp dụng đối với việc đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã”.

9. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“Điều 10. Mã số hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, mã số địa điểm kinh doanh

1. Mỗi hợp tác xã được cấp một mã số duy nhất gồm 10 chữ số, gọi là mã số hợp tác xã. Mã số này đồng thời là mã số thuế của hợp tác xã.

2. Mã số hợp tác xã tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của hợp tác xã và không được cấp lại cho tổ chức, cá nhân khác. Khi hợp tác xã chấm dứt hoạt động thì mã số hợp tác xã chấm dứt hiệu lực.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số hợp tác xã để quản lý và trao đổi thông tin về hợp tác xã.

4. Mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã được cấp cho chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã. Mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã là mã số thuế gồm 13 chữ số, bao gồm mã số hợp tác xã và 03 chữ số được cấp theo số thứ tự từ 001-999.

5. Mã số của địa điểm kinh doanh là mã số gồm 05 chữ số được cấp theo số thứ tự từ 00001 đến 99999. Mã số này không phải là mã số thuế của địa điểm kinh doanh.

6. Mã số hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, mã số địa điểm kinh doanh được tạo, gửi, nhận tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, Hệ thống thông tin đăng ký thuế và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Thời gian bắt đầu tạo, gửi, nhận tự động mã số hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, mã số địa điểm kinh doanh căn cứ theo tiến độ triển khai Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã và Hệ thống thông tin đăng ký thuế.

7. Trường hợp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế do vi phạm pháp luật về thuế thì hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện không được sử dụng mã số thuế trong các giao dịch kinh tế, kể từ ngày cơ quan thuế thông báo công khai về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

8. Đối với các chi nhánh, văn phòng đại diện đã thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp mã số đơn vị phụ thuộc, hợp tác xã liên hệ trực tiếp với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế 13 số, sau đó thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định.

9. Đối với các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), mã số hợp tác xã là mã số thuế do cơ quan thuế đã cấp cho hợp tác xã”.

10. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“Điều 11. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hợp tác xã có thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật thì hợp tác xã phải đăng ký với cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính.

Hợp tác xã nộp 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã;

b) Nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định của hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cho hợp tác xã. Nếu không thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã thì cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho hợp tác xã biết.

2. Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã sang quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi hợp tác xã đã đăng ký thì hợp tác xã đăng ký thay đổi tại cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở mới.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở mới thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cho hợp tác xã và gửi thông tin đến cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi trước đây hợp tác xã đăng ký.

Trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, hợp tác xã phải thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa điểm theo quy định của pháp luật về thuế. Việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã”.

11. Sửa đổi Khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thay đổi nội dung điều lệ, nội dung đăng ký thuế, số lượng thành viên, thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên thì hợp tác xã phải gửi thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã đặt trụ sở chính.

Kèm theo thông báo là nghị quyết của đại hội thành viên hoặc quyết định bằng văn bản của hội đồng quản trị về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

Trường hợp thay đổi điều lệ thì hợp tác xã gửi kèm theo bản điều lệ của hợp tác xã sau khi thay đổi.

Trường hợp thay đổi số lượng thành viên thì hợp tác xã gửi kèm theo bản danh sách thành viên sau khi thay đổi.

Trường hợp thay đổi thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên của hợp tác xã thì hợp tác xã gửi kèm theo bản danh sách thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên sau khi thay đổi”.

12. Sửa đổi Khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Sau khi nhận được hồ sơ giải thể của hợp tác xã quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký hợp tác xã gửi thông tin về việc hợp tác xã đăng ký giải thể cho cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan đăng ký hợp tác xã, cơ quan thuế gửi ý kiến về việc giải thể của hợp tác xã đến cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ giải thể, cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng giải thể nếu không nhận được ý kiến từ chối của cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của hợp tác xã và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Khi nhận thông báo về việc giải thể của hợp tác xã và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã phải nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cho cơ quan đăng ký hợp tác xã”.

13. Bổ sung Điều 17a sau Điều 17 như sau:

“Điều 17a. Chấm dứt tồn tại của hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày các hợp tác xã được chia, hợp tác xã hợp nhất, hợp tác xã nhận sáp nhập được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập đặt trụ sở chính thực hiện chấm dứt tồn tại đối với các hợp tác xã này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

2. Cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện việc chấm dứt tồn tại tất cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã trước khi chấm dứt tồn tại của hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập có địa chỉ trụ sở chính ngoài quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi đặt trụ sở chính của hợp tác xã được chia, hợp tác xã hợp nhất, hợp tác xã nhận sáp nhập, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi hợp tác xã được chia, hợp tác xã hợp nhất, hợp tác xã nhận sáp nhập gửi thông tin cho cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi đặt trụ sở chính hợp tác xã bị chia, hợp tác xã bị hợp nhất, hợp tác xã bị sáp nhập để thực hiện chấm dứt tồn tại đối với hợp tác xã này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã”.

14. Sửa đổi Điều 22 như sau:

“Điều 22. Quy định về việc đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn

1. Trước khi đăng ký tên hợp tác xã, hợp tác xã tham khảo tên các hợp tác xã đã đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã. Hợp tác xã không được đặt tên hợp tác xã trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của hợp tác xã khác đã đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc, trừ những hợp tác xã đã giải thể hoặc đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố hợp tác xã bị phá sản.

2. Các hợp tác xã hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng tên hợp tác xã đã đăng ký và không bắt buộc phải đăng ký đổi tên. Cơ quan đăng ký hợp tác xã khuyến khích và tạo điều kiện

thuận lợi cho các hợp tác xã có tên trùng và tên gây nhầm lẫn tự thương lượng với nhau để đăng ký đổi tên hợp tác xã hoặc bổ sung tên địa danh để làm yếu tố phân biệt tên hợp tác xã.

3. Cơ quan đăng ký hợp tác xã có quyền chấp thuận hoặc từ chối tên dự kiến đăng ký của hợp tác xã theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan đăng ký hợp tác xã là quyết định cuối cùng”.

15. Bổ sung Điều 23a, 23b sau Điều 23 như sau:

“Điều 23a. Chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu đăng ký hợp tác xã

1. Trường hợp thông tin đăng ký hợp tác xã trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo hoặc hướng dẫn hợp tác xã để thực hiện việc hiệu đính thông tin và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định.

2. Trường hợp thông tin đăng ký hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã bị thiếu hoặc chưa chính xác so với Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hồ sơ đăng ký hợp tác xã bằng bản giấy do quá trình chuyển đổi dữ liệu, cơ quan đăng ký hợp tác xã thực hiện hoặc hướng dẫn hợp tác xã bổ sung, cập nhật thông tin theo quy định.

3. Hợp tác xã cập nhật, bổ sung thông tin về số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử (email), trang thông tin điện tử (website) khi thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.

4. Việc triển khai công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa hồ sơ, cập nhật và chuyển đổi bổ sung dữ liệu đăng ký hợp tác xã đối với các hồ sơ đăng ký hợp tác xã trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo kế hoạch hàng năm của cơ quan đăng ký hợp tác xã.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc chuyển đổi dữ liệu tại cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp huyện, cấp tỉnh sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã. Các thông tin đăng ký tại cơ quan đăng ký hợp tác xã cấp huyện, cấp tỉnh là thông tin gốc về hợp tác xã khi quá trình chuyển đổi dữ liệu được thực hiện.

Điều 23b. Khai thác thông tin đăng ký hợp tác xã trên Hệ thống thông tin

Thông tin đăng ký hợp tác xã được cung cấp công khai, miễn phí trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã (www.dangkykinhdoanh.gov.vn) bao gồm: tên hợp tác xã, mã số hợp tác xã, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật, tình trạng pháp lý của hợp tác xã”.

Điều 2.

1. Bãi bỏ điểm e Khoản 1, Khoản 3 Điều 8; điểm d Khoản 1, Khoản 4 Điều 12; điểm b Khoản 1 Điều 16; điểm c, điểm d Khoản 2 Điều 17; Khoản 4, Khoản 5 Điều 18; Điều 24 Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.

2. Quy định về thời hạn cấp đăng ký hợp tác xã tại Khoản 2 Điều 7, Khoản 2 Điều 8, Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 16, Khoản 3 Điều 17, Khoản 2 Điều 18 Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Quy định về việc nộp bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã được cấp trước khi hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mới tại Khoản 1 Điều 11, Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

4. Các mẫu biểu và dẫn chiếu về mẫu biểu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

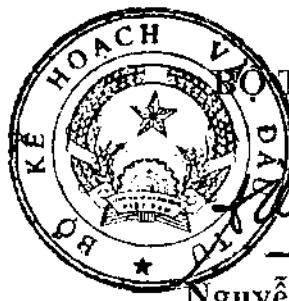
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./

Nơi nhận:

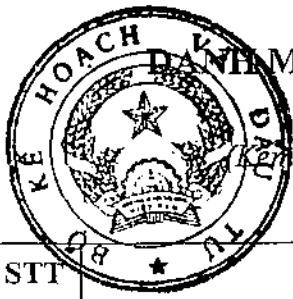
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án NDTC, Viện Kiểm sát NDTC;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các Cục, Vụ, Viện thuộc Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, ĐKKD (NV)

C263



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng



**DANH MỤC CÁC MẪU VĂN BẢN/TỜ KHAI SỬ DỤNG
TRONG ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ**

Kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Danh mục	Ký hiệu
I	Mẫu văn bản quy định cho Hợp tác xã	
1	Giấy đề nghị đăng ký thành lập hợp tác xã	Phụ lục I-1
2	Phương án sản xuất kinh doanh của hợp tác xã	Phụ lục I-2
3	Danh sách thành viên hợp tác xã	Phụ lục I-3
4	Danh sách hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát, kiểm soát viên hợp tác xã	Phụ lục I-4
5	Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Phụ lục I-5
6	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Phụ lục I-6
7	Thông báo về việc đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phụ lục I-7
8	Thông báo về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã ở nước ngoài	Phụ lục I-8
9	Thông báo về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phụ lục I-9
10	Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phụ lục I-10
11	Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phụ lục I-11
12	Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã ở nước ngoài	Phụ lục I-12
13	Thông báo về việc giải thể hợp tác xã	Phụ lục I-13
14	Giấy đề nghị hiệu đính thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	Phụ lục I-14
15	Thông báo về việc phản hồi kết quả rà soát thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã	Phụ lục I-15
16	Giấy đề nghị hiệu đính thông tin đăng ký hợp tác xã do chuyển đổi trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã	Phụ lục I-16
17	Giấy đề nghị cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Phụ lục I-17
18	Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	Phụ lục I-18
19	Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã năm...	Phụ lục I-19

II	Mẫu văn bản quy định cho Cơ quan đăng ký hợp tác xã	
20	Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Phụ lục II-1
21	Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử	Phụ lục II-2
22	Thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã	Phụ lục II-3
23	Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Phụ lục II-4
24	Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh của hợp tác xã	Phụ lục II-5
25	Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện của hợp tác xã	Phụ lục II-6
26	Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phụ lục II-7
27	Thông báo về cơ quan thuế quản lý	Phụ lục II-8
28	Thông báo về việc hiệu đính thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	Phụ lục II-9
29	Thông báo về việc rà soát thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã	Phụ lục II-10
30	Thông báo về việc vi phạm của hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Phụ lục II-11
31	Quyết định về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Phụ lục II-12
32	Quyết định về việc hủy bỏ nội dung đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Phụ lục II-13
33	Thông báo về việc giải thể, chấm dứt tồn tại của hợp tác xã	Phụ lục II-14
34	Giấy xác nhận về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phụ lục II-15
35	Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã năm.....	Phụ lục II-16
36	Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã năm.....	Phụ lục II-17
III	Phụ lục khác	
37	Danh mục chữ cái và ký hiệu sử dụng trong đặt tên hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phụ lục III-1
38	Mẫu bìa Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Phụ lục III-2
39	Phông (font) chữ, cỡ chữ, kiểu chữ sử dụng trong các mẫu giấy	Phụ lục III-3

CÁCH GHI ĐỐI VỚI CÁC MẪU GIẤY

1. Đối với đăng ký liên hiệp hợp tác xã thì trong các mẫu ghi liên hiệp hợp tác xã thay cho hợp tác xã và các cụm từ tương ứng.

2. Tên tiêu đề: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

a) Nếu là cấp tỉnh:

- Dòng trên ghi: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

- Dòng dưới ghi: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

b) Nếu là cấp huyện:

- Dòng trên ghi: ỦY BAN NHÂN DÂN (tên huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh);

- Dòng dưới ghi: PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH

Phụ lục I-1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ
Đăng ký thành lập hợp tác xã

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa):.....là người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã

Đăng ký thành lập hợp tác xã với các nội dung sau:

1. Tình trạng thành lập (đánh dấu X vào ô thích hợp)

Thành lập mới

Thành lập trên cơ sở tách hợp tác xã

Thành lập trên cơ sở chia hợp tác xã

Thành lập trên cơ sở hợp nhất hợp tác xã

2. Tên hợp tác xã:

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên hợp tác xã viết tắt (nếu có):

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại (nếu có): Fax (nếu có):

Email (nếu có): Website (nếu có):

4. Ngành, nghề kinh doanh¹ (ghi tên và mã ngành, nghề kinh doanh theo ngành cấp 4 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam):

STT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh chính (đánh dấu X để chọn một trong các ngành, nghề đã kê khai)

5. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ (bằng số; VND):

Vốn điều lệ (bằng chữ; VND):

Giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài (nếu có):

Có hiển thị thông tin về giá trị tương đương theo đơn vị tiền tệ nước ngoài trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hay không? Có Không

6. Nguồn vốn điều lệ:

Loại nguồn vốn	Số tiền (bằng số; VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)
Vốn ngân sách nhà nước		
Vốn tư nhân		
Vốn nước ngoài		
Vốn khác		
Tổng cộng		

7. Số lượng thành viên:

Danh sách thành viên hợp tác xã: (kê khai theo mẫu): Gửi kèm

8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa): Giới tính:

Chức danh:

¹ Hợp tác xã có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm;

- Các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư;

- Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, hợp tác xã chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư;

- Hợp tác xã chọn một trong các ngành, nghề kinh doanh làm ngành, nghề kinh doanh chính. Cách ghi ngành, nghề kinh doanh thực hiện theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư này.

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Chứng minh nhân dân

Căn cước công dân

Hộ chiếu

Loại khác (*ghi rõ*):.....

Số giấy tờ chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/..../.... Nơi cấp: Ngày hết hạn (*nếu có*): .../.../...

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia:

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia:

Điện thoại (*nếu có*): Fax (*nếu có*):

Email (*nếu có*):

9. Thông tin đăng ký thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
9.1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc) (<i>nếu có</i>): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): Điện thoại:
9.2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (<i>nếu có tại thời điểm kê khai</i>): Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Điện thoại:

9.3	Địa chỉ nhận thông báo thuế (<i>chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính</i>): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/Phường/Thị trấn: Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Tỉnh/Thành phố: Điện thoại (<i>nếu có</i>): Fax (<i>nếu có</i>): Email (<i>nếu có</i>):
9.4	Ngày bắt đầu hoạt động ² (<i>trường hợp hợp tác xã dự kiến bắt đầu hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thì không cần kê khai nội dung này</i>):/...../.....
9.5	Hình thức hạch toán (<i>đánh dấu X vào ô thích hợp</i>): Hạch toán độc lập <input type="checkbox"/> Hạch toán phụ thuộc <input type="checkbox"/>
9.6	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày/.....đến ngày/..... ³ (<i>ghi ngày, tháng bắt đầu và kết thúc niên độ kế toán</i>)
9.7	Tổng số lao động (<i>dự kiến</i>):
9.8	Hoạt động theo dự án BOT/ BTO/ BT/ BOO, BLT, BTL, O&M: <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
9.9	Phương pháp tính thuế GTGT (<i>chọn 1 trong 4 phương pháp</i>) ⁴ : Khấu trừ <input type="checkbox"/> Trực tiếp trên GTGT <input type="checkbox"/> Trực tiếp trên doanh số <input type="checkbox"/> Không phải nộp thuế GTGT <input type="checkbox"/>

² Trường hợp hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã sau ngày bắt đầu hoạt động đã kê khai thì ngày bắt đầu hoạt động là ngày hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

³ - Trường hợp niên độ kế toán theo năm dương lịch thì ghi từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

- Trường hợp niên độ kế toán theo năm tài chính khác năm dương lịch thì ghi ngày, tháng bắt đầu niên độ kế toán là ngày đầu tiên của quý; ngày, tháng kết thúc niên độ kế toán là ngày cuối cùng của quý.

- Tổng thời gian từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc niên độ kế toán phải đủ 12 tháng hoặc 4 quý liên tiếp.

⁴ Hợp tác xã căn cứ vào quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và dự kiến hoạt động kinh doanh của hợp tác xã để xác định 01 trong 04 phương pháp tính thuế giá trị gia tăng tại chỉ tiêu này.

9.10	Thông tin về Tài khoản ngân hàng (nếu có tại thời điểm kê khai):	
	Tên ngân hàng	Số tài khoản ngân hàng

10. Thông tin về các hợp tác xã bị chia, bị tách, bị hợp nhất (chỉ kê khai trong trường hợp thành lập hợp tác xã trên cơ sở chia, tách, hợp nhất):

a) Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số hợp tác xã/mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã⁵ (chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế):..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

b) Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số hợp tác xã/mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã⁶ (chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế):..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

Đề nghị(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) thực hiện chấm dứt tồn tại đối với hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất và các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất.

Tôi cam kết:

- Trữ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của hợp tác xã và được sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung đăng ký hợp tác xã trên.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**
(Ký và ghi họ tên)⁷

^{5,6} Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
⁷ Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-2

PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ

PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA HỢP TÁC XÃ

I. Tổng quan về tình hình thị trường

II. Đánh giá khả năng tham gia thị trường của hợp tác xã

III. Căn cứ pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của hợp tác xã

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ HỢP TÁC XÃ

I. Giới thiệu tổng thể

1. Tên hợp tác xã

2. Địa chỉ trụ sở chính

3. Vốn điều lệ

4. Số lượng thành viên

5. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh

II. Tổ chức bộ máy và giới thiệu chức năng nhiệm vụ tổ chức bộ máy của hợp tác xã

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội phát triển và thách thức của hợp tác xã

II. Phân tích cạnh tranh

III. Mục tiêu và chiến lược phát triển của hợp tác xã

IV. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã

1. Nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ hoặc việc làm của thành viên

2. Dự kiến các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã căn cứ vào hợp đồng dịch vụ với thành viên hoặc hợp đồng lao động đối với thành viên (*đối với trường hợp hợp tác xã tạo việc làm*)

3. Xác định các hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng hợp đồng dịch vụ với thành viên hoặc hợp đồng lao động đối với thành viên (*đối với trường hợp hợp tác xã tạo việc làm*)

V. Kế hoạch Marketing

VI. Phương án đầu tư cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất, kinh doanh

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

I. Phương án huy động và sử dụng vốn

II. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong 03 năm đầu

III. Phương án tài chính khác

PHẦN V. KẾT LUẬN

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**
(Ký và ghi họ tên)¹

¹ Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-3

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

S T T	Tên thành viên	Ngày, tháng, năm sinh đối với thành viên là cá nhân, người đại diện hợp pháp của hộ gia đình	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại đối với thành viên là cá nhân, người đại diện hợp pháp của hộ gia đình	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số, ngày, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc các giấy chứng nhận tương đương) đối với doanh nghiệp; Quyết định thành lập đối với tổ chức	Vốn góp		Thời điểm hoàn thành góp vốn	Mã số dự án, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)	Chữ ký của thành viên ¹	Ghi chú
									Giá trị phân vốn góp (bằng số; VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền mức ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

¹ Trường hợp thành viên là tổ chức thì chữ ký là của người đại diện theo pháp luật của tổ chức.

² Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này. Trường hợp thành lập mới thì không cần đóng dấu.

Phụ lục I-4

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC (TỔNG GIÁM ĐỐC),
BAN KIỂM SOÁT, KIỂM SOÁT VIÊN HỢP TÁC XÃ**

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/căn cước công dân hoặc hộ chiếu	Chức danh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. Danh sách Hội đồng quản trị										
1										
2										
B. Giám đốc (Tổng Giám đốc)										
C. Danh sách Ban kiểm soát (kiểm soát viên)										
1										
2										

....., ngày.... tháng.... năm...
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 CỦA HỢP TÁC XÃ**
 (Ký, ghi họ tên và đóng dấu)¹

¹ Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này. Trường hợp thành lập mới thì không phải đóng dấu.

Phụ lục I-5

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế*):..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

Hợp tác xã đăng ký thay đổi trên cơ sở (*chỉ kê khai trong trường hợp hợp tác xã đăng ký thay đổi trên cơ sở tách hợp tác xã hoặc sáp nhập hợp tác xã, đánh dấu X vào ô thích hợp*):

- Đăng ký thay đổi trên cơ sở tách hợp tác xã

- Đăng ký thay đổi trên cơ sở sáp nhập hợp tác xã

Thông tin về hợp tác xã được tách (*chỉ kê khai trong trường hợp hợp tác xã đăng ký thay đổi trên cơ sở tách hợp tác xã*)

a) Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã:

b) Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã:

Thông tin về hợp tác xã bị sáp nhập (*chỉ kê khai trong trường hợp hợp tác xã đăng ký thay đổi trên cơ sở sáp nhập hợp tác xã*):

a) Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã² (chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế):..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

b) Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã³ (chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế):..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:

Đề nghị (tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) thực hiện chấm dứt tồn tại đối với hợp tác xã bị sáp nhập và các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã bị sáp nhập.

**Hợp tác xã đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã/
thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã như sau:**

*(Hợp tác xã chọn và kê khai vào trang tương ứng với nội dung đăng ký/
thông báo thay đổi và gửi kèm)*

^{2,3} Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI TÊN HỢP TÁC XÃ

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt dự kiến thay đổi (*ghi bằng chữ in hoa*):

.....

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài dự kiến thay đổi (*nếu có*):

.....

Tên hợp tác xã viết tắt dự kiến thay đổi (*nếu có*):.....

.....

ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ trụ sở chính sau khi thay đổi:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại: Fax (nếu có):

Email (nếu có): Website (nếu có):

Đồng thời thay đổi địa chỉ nhận thông báo thuế (Đánh dấu X vào ô vuông nếu hợp tác xã thay đổi địa chỉ nhận thông báo thuế tương ứng với địa chỉ trụ sở chính).

Hợp tác xã cam kết trụ sở hợp tác xã dự định chuyển đến thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của hợp tác xã và được sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH⁴

1. Bổ sung ngành, nghề kinh doanh sau (kê khai trong trường hợp hợp tác xã đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh vào danh sách ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký hợp tác xã):

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung	Mã ngành	Chi chú

2. Bỏ ngành, nghề kinh doanh sau (kê khai trong trường hợp hợp tác xã đăng ký bỏ ngành, nghề kinh doanh khỏi danh sách ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký hợp tác xã):

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được bỏ khỏi danh sách đã đăng ký	Mã ngành	Chi chú

3. Sửa đổi chi tiết ngành, nghề kinh doanh sau (kê khai trong trường hợp hợp tác xã đăng ký thay đổi nội dung chi tiết của ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký hợp tác xã):

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được sửa đổi chi tiết	Mã ngành	Ghi chú

4. Thay đổi ngành nghề kinh doanh chính (kê khai trong trường hợp hợp tác xã đăng ký thay đổi ngành, nghề kinh doanh chính đã đăng ký với cơ quan đăng ký hợp tác xã):

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh chính	Mã ngành	Ghi chú

⁴ Hợp tác xã có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm;

- Các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư;

- Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, hợp tác xã chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư; Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư;

- Cách ghi ngành, nghề kinh doanh thực hiện theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư này.

Lưu ý:

Trường hợp hợp tác xã thay đổi ngành, nghề kinh doanh từ ngành này sang ngành khác, hợp tác xã kê khai đồng thời tại Mục 1, 2 nêu trên, cụ thể như sau: kê khai ngành, nghề kinh doanh mới tại Mục 1; kê khai ngành, nghề kinh doanh cũ tại Mục 2.

Trường hợp ngành, nghề kinh doanh được bổ sung hoặc ngành, nghề kinh doanh được bỏ ra khỏi danh sách đã đăng ký là ngành, nghề kinh doanh chính của hợp tác xã thì hợp tác xã kê khai đồng thời tại Mục 1 (hoặc Mục 2) và Mục 4 nêu trên.

ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ đã đăng ký (*bằng số, bằng chữ, VNĐ*):

Vốn điều lệ sau khi thay đổi (*bằng số, bằng chữ, VNĐ*):

Giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài (nếu có):

Có hiển thị thông tin về giá trị tương đương theo đơn vị tiền tệ nước ngoài trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hay không? Có Không

Thời điểm thay đổi vốn:

Hình thức tăng, giảm vốn:

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI ĐIỀU LỆ/SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN/
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, KIỂM SOÁT VIÊN**

1. Trường hợp thay đổi điều lệ thì hợp tác xã gửi kèm theo bản điều lệ của hợp tác xã sau khi thay đổi.

2. Trường hợp thay đổi số lượng thành viên thì hợp tác xã gửi kèm theo bản Danh sách thành viên sau khi thay đổi.

(Lưu ý: Hợp tác xã chỉ kê khai các thành viên mới được bổ sung hoặc các thành viên ra khỏi hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục I-3 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Trường hợp thay đổi thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên của hợp tác xã thì hợp tác xã gửi kèm theo bản Danh sách thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát/kiểm soát viên sau khi thay đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục I-4 ban hành kèm theo Thông tư này.

THÔNG BÁO THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc) (nếu có): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): Điện thoại:
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có) ⁵ : Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Điện thoại:
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế (chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/Phường/Thị trấn: Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Tỉnh/Thành phố: Điện thoại: Fax (nếu có): Email (nếu có):
4	Ngày bắt đầu hoạt động ⁶ :...../...../.....
5	Hình thức hạch toán (đánh dấu X vào ô thích hợp): Hạch toán độc lập <input type="checkbox"/> Hạch toán phụ thuộc <input type="checkbox"/>
6	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày/.....đến ngày/..... ⁷ (ghi ngày, tháng bắt đầu và kết thúc niên độ kế toán)
7	Tổng số lao động:

⁵ Trường hợp hợp tác xã kê khai hình thức hạch toán là Hạch toán độc lập tại chỉ tiêu 5 thì bắt buộc phải kê khai thông tin về Kế toán trưởng/phụ trách kế toán tại chỉ tiêu 2.

⁶ Trường hợp hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã sau ngày bắt đầu hoạt động đã kê khai thì ngày bắt đầu hoạt động là ngày hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

⁷ - Trường hợp niên độ kế toán theo năm dương lịch thì ghi từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

- Trường hợp niên độ kế toán theo năm tài chính khác năm dương lịch thì ghi ngày, tháng bắt đầu niên độ kế toán là ngày đầu tiên của quý; ngày, tháng kết thúc niên độ kế toán là ngày cuối cùng của quý.

- Tổng thời gian từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc niên độ kế toán phải đủ 12 tháng hoặc 4 quý liên tiếp.

8	Hoạt động theo dự án BOT/ BTO/ BT/ BOO, BLT, BTL, O&M: <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không				
9	Phương pháp tính thuế GTGT (<i>chọn 1 trong 4 phương pháp</i>) ⁸ : Khấu trừ <input type="checkbox"/> Trực tiếp trên GTGT <input type="checkbox"/> Trực tiếp trên doanh số <input type="checkbox"/> Không phải nộp thuế GTGT <input type="checkbox"/>				
10	Thông tin về Tài khoản ngân hàng: <table border="1" data-bbox="344 869 1426 1048"> <thead> <tr> <th data-bbox="344 869 895 958">Tên ngân hàng</th> <th data-bbox="895 869 1426 958">Số tài khoản ngân hàng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="344 958 895 1048">.....</td> <td data-bbox="895 958 1426 1048">.....</td> </tr> </tbody> </table>	Tên ngân hàng	Số tài khoản ngân hàng
Tên ngân hàng	Số tài khoản ngân hàng				
.....				

⁸ Hợp tác xã căn cứ vào quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và dự kiến hoạt động kinh doanh của hợp tác xã để xác định 01 trong 04 phương pháp tính thuế giá trị gia tăng tại chỉ tiêu này.

**ĐĂNG KÝ
THAY ĐỔI ĐỐI NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật với các nội dung sau:

Người đại diện theo pháp luật sau khi thay đổi:

Họ và tên (*ghi bằng chữ in hoa*): Giới tính:

Chức danh:

Sinh ngày:/...../.....Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Chứng minh nhân dân

Căn cước công dân

Hộ chiếu

Loại khác (*ghi rõ*):.....

Số giấy tờ chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: / / Nơi cấp: Ngày hết hạn (*nếu có*): ... / ... / ...

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia:

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia:

Điện thoại (*nếu có*): Fax (*nếu có*):

Email (*nếu có*):

Đề nghị (*tên cơ quan đăng ký hợp tác xã*) cập nhật thông tin về Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Danh sách Hội đồng quản trị trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

THÔNG BÁO BỔ SUNG, CẬP NHẬT THÔNG TIN
ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký hợp tác xã như sau:

.....
.....
.....

Hợp tác xã xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị này và các tài liệu được gửi kèm theo.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)⁹

⁹ Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Trường hợp hợp tác xã thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi nhiều nội dung đăng ký hợp tác xã, trong đó có thay đổi người đại diện theo pháp luật thì người ký thông báo là Chủ tịch hội đồng quản trị mới được bầu.

Phụ lục I-6

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế*):..... Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Hợp tác xã thông báo về việc góp vốn/mua cổ phần/thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã như sau: (*Hợp tác xã chọn và kê khai vào trang tương ứng với nội dung thông báo và gửi kèm*)

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

THÔNG BÁO VỀ VIỆC GÓP VỐN

1. Doanh nghiệp hợp tác xã góp vốn

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (*chỉ kê khai nếu không có mã số doanh nghiệp/mã số thuế*): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

2. Số vốn góp:

THÔNG BÁO VỀ VIỆC MUA CỔ PHẦN

1. Doanh nghiệp hợp tác xã mua cổ phần

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (*chỉ kê khai nếu không có mã số doanh nghiệp/mã số thuế*): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

2. Số cổ phần:

3. Mệnh giá cổ phần:

4. Giá trị số cổ phần đã mua:

THÔNG BÁO VỀ VIỆC THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp hợp tác xã thành lập

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

2. Vốn điều lệ:

Hợp tác xã cam kết:

- Việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

² Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-7

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện,
địa điểm kinh doanh của hợp tác xã

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã¹ (chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số
thuế):..... Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

**Đăng ký thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh
doanh với các nội dung sau:**

**1. Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh viết bằng
tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):**

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng
nước ngoài (nếu có):

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh viết tắt (nếu có):...

2. Địa chỉ chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại (nếu có): Fax (nếu có):

Email (nếu có): Website (nếu có):

3. Ngành, nghề kinh doanh, nội dung hoạt động:

a) Ngành, nghề kinh doanh (đối với chi nhánh, địa điểm kinh doanh; ghi
tên và mã ngành, nghề kinh doanh theo ngành cấp 4 trong Hệ thống ngành kinh

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

tế Việt Nam):

STT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh chính (đánh dấu X để chọn một trong các ngành, nghề đã kê khai)

b) Nội dung hoạt động (đối với văn phòng đại diện):.....

4. Người đại diện chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Họ tên người đại diện (ghi bằng chữ in hoa): Giới tính:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Chứng minh nhân dân

Căn cước công dân

Hộ chiếu

Loại khác (ghi rõ):.....

Số giấy tờ chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp: Ngày hết hạn (nếu có):/...../.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia:

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia:

Điện thoại (nếu có): Fax (nếu có):

Email (nếu có):

5. Chi nhánh chủ quản (chỉ kê khai đối với trường hợp đăng ký thành lập địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh):

Tên chi nhánh:

Địa chỉ chi nhánh:

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh hợp tác xã (*trường hợp không có mã số chi nhánh/mã số thuế của chi nhánh*):..... Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

6. Thông tin đăng ký thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
6.1	Địa chỉ nhận thông báo thuế (<i>chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính</i>): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn: Xã/Phường/Thị trấn: Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Tỉnh/Thành phố: Điện thoại:Fax (<i>nếu có</i>): Email (<i>nếu có</i>):
6.2	Ngày bắt đầu hoạt động ² (<i>trường hợp chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh được dự kiến bắt đầu hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh thì không cần kê khai nội dung này</i>):/...../.....
6.3	Hình thức hạch toán (<i>đánh dấu X vào ô thích hợp</i>): Hạch toán độc lập <input type="checkbox"/> Hạch toán phụ thuộc <input type="checkbox"/>
6.4	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày/..... đến ngày/..... ³ (<i>ghi ngày, tháng bắt đầu và kết thúc niên độ kế toán</i>)
6.5	Tổng số lao động (<i>dự kiến</i>):

² Trường hợp chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh sau ngày bắt đầu hoạt động đã kê khai thì ngày bắt đầu hoạt động là ngày chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận.

³ Trường hợp niên độ kế toán theo năm dương lịch thì ghi từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Trường hợp niên độ kế toán theo năm tài chính khác năm dương lịch thì ghi ngày, tháng bắt đầu niên độ kế toán là ngày đầu tiên của quý; ngày, tháng kết thúc niên độ kế toán là ngày cuối cùng của quý; Tổng thời gian từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc niên độ kế toán phải đủ 12 tháng hoặc 4 quý liên tiếp.

6.6	Hoạt động theo dự án BOT/ BTO/ BT/ BOO, BLT, BTL, O&M: <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không						
6.7	Phương pháp tính thuế GTGT (chọn 1 trong 4 phương pháp) ⁴ : Khấu trừ <input type="checkbox"/> Trực tiếp trên GTGT <input type="checkbox"/> Trực tiếp trên doanh số <input type="checkbox"/> Không phải nộp thuế GTGT <input type="checkbox"/>						
6.8	Thông tin về Tài khoản ngân hàng: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên ngân hàng</th> <th>Số tài khoản ngân hàng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>.....</td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>.....</td> <td>.....</td> </tr> </tbody> </table>	Tên ngân hàng	Số tài khoản ngân hàng
Tên ngân hàng	Số tài khoản ngân hàng						
.....						
.....						

Hợp tác xã cam kết:

- Trụ sở chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của hợp tác xã và được sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật;
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 CỦA HỢP TÁC XÃ/
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)⁵

⁴ Hợp tác xã căn cứ vào quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và dự kiến hoạt động kinh doanh của hợp tác xã để xác định 01 trong 04 phương pháp tính thuế giá trị gia tăng tại chỉ tiêu này.

⁵ - Trường hợp lập địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã thì người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

- Trường hợp lập địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh thì người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện chi nhánh ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-8

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện,
địa điểm kinh doanh của hợp tác xã ở nước ngoài

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã¹ (chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số
thuế): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

**Thông báo về việc lập chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh
doanh ở nước ngoài như sau:**

**1. Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (ghi bằng
chữ in hoa):**

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng
nước ngoài (nếu có):

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh viết tắt (nếu có): ..

2. Địa chỉ chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

.....

Điện thoại (nếu có): Fax (nếu có):

Email (nếu có): Website (nếu có):

**3. Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa
điểm kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương khác:**

Do (tên cơ quan nước ngoài cấp): cấp ngày:...../...../.....

4. Ngành, nghề kinh doanh, nội dung hoạt động:

a) Ngành, nghề kinh doanh (đối với chi nhánh/địa điểm kinh doanh):

b) Nội dung hoạt động (đối với văn phòng đại diện):

5. Người đại diện chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Họ tên người đại diện (ghi bằng chữ in hoa): Giới tính:

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Sinh ngày:/...../.....Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Chứng minh nhân dân

Căn cước công dân

Hộ chiếu

Loại khác (*ghi rõ*):.....

Số giấy tờ chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/..../....Nơi cấp:Ngày hết hạn (*nếu có*): .../.../...

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia:

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Quốc gia:

Điện thoại (*nếu có*): Fax (*nếu có*):

Email (*nếu có*):

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(*Ký, ghi họ tên và đóng dấu*)²

² Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-9

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

**Về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh,
văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã**

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số
thuế*): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

**Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh/văn
phòng đại diện/địa điểm kinh doanh sau:**

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (*ghi bằng chữ in
hoa*):

Mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh hoặc mã số thuế
của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh
doanh của hợp tác xã (*trường hợp không có mã số chi nhánh/văn phòng đại
diện/địa điểm kinh doanh hoặc mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại
diện/địa điểm kinh doanh*):

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Chi nhánh chủ quản (*chỉ kê khai đối với trường hợp đăng ký thay đổi nội
dung đăng ký hoạt động của địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh*):

Tên chi nhánh:

Địa chỉ chi nhánh:

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh (*trường hợp không có mã số chi
nhánh/mã số thuế của chi nhánh*): Ngày
cấp:/...../..... Nơi cấp:

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Nội dung đăng ký thay đổi:

.....
.....
.....

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)²

²

- Trường hợp thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.
- Trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã hoặc người đại diện chi nhánh ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-10

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

**Về việc tạm ngừng kinh doanh của hợp tác xã, chi nhánh,
văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã**

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số
thuế*): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

1. Đối với hợp tác xã:

Thông báo tạm ngừng kinh doanh từ ngày.... tháng.... năm.... cho đến
ngày.... tháng.... năm....

Lý do tạm ngừng:

Sau khi hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh, đề nghị
(*tên cơ quan đăng ký hợp tác xã*) chuyển tình trạng hoạt động của tất cả các chi
nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã trong Cơ sở dữ
liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng tạm ngừng hoạt động.

*2. Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh tạm ngừng
hoạt động:*

Thông báo tạm ngừng hoạt động từ ngày.... tháng.... năm.... cho đến
ngày.... tháng.... năm.... đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh
doanh sau:

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (*ghi bằng chữ in
hoa*)

Mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh hoặc mã số thuế
của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (trường hợp không có mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh hoặc mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh):..... Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Chi nhánh chủ quản (chỉ kê khai đối với trường hợp đăng ký tạm ngừng hoạt động địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh):

Tên chi nhánh:

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh (trường hợp không có mã số chi nhánh/mã số thuế của chi nhánh):..... Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Lý do tạm ngừng:

Hợp tác xã cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của Thông báo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

2

- Trường hợp tạm ngừng kinh doanh đối với hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

- Trường hợp tạm ngừng kinh doanh đối với địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã hoặc người đại diện chi nhánh ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-11

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế*): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh của hợp tác xã sau:

1. Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh hoặc mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (*trường hợp không có mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh hoặc mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh*):

2. Địa chỉ chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại (*nếu có*):..... Fax (*nếu có*):

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Email (nếu có):Website (nếu có):

3. Chi nhánh chủ quản (chỉ kê khai đối với trường hợp chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh):

Tên chi nhánh:

Địa chỉ chi nhánh:

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh (trường hợp không có mã số chi nhánh/mã số thuế của chi nhánh):

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

4. Lý do chấm dứt hoạt động:

Hợp tác xã cam kết sẽ chịu trách nhiệm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

2

- Trường hợp chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.
- Trường hợp chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã hoặc người đại diện chi nhánh ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-12

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

**Về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện,
địa điểm kinh doanh của hợp tác xã ở nước ngoài**

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số
thuế*): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

**Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa
điểm kinh doanh sau:**

**1. Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (*ghi bằng
chữ in hoa*):**

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng
nước ngoài (*nếu có*):

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh viết tắt (*nếu có*): ..

.....

2. Địa chỉ chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

.....

Điện thoại (*nếu có*): Fax (*nếu có*):

Email (*nếu có*): Website (*nếu có*):

**3. Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa
điểm kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương khác:**

Do (*tên cơ quan nước ngoài cấp*): cấp ngày:...../...../.....

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

² Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-13

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc giải thể hợp tác xã

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế*): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Thông báo về việc giải thể hợp tác xã như sau:

Trường hợp hợp tác xã gửi Quyết định giải thể đến cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Khoản 1 Điều 54 Luật Hợp tác xã thì ghi:

Quyết định giải thể số:..... ngày.../...../.....

Lý do giải thể:

.....
.....

Kính đề nghị(*tên cơ quan đăng ký hợp tác xã*) thông báo tình trạng hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể, đăng tải quyết định giải thể và phương án giải quyết nợ của hợp tác xã (*nếu có*) trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

Trường hợp hợp tác xã nộp hồ sơ giải thể đến cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Khoản 4 Điều 54 Luật Hợp tác xã thì ghi:

Hợp tác xã cam kết đã hoàn thành các khoản nợ, nghĩa vụ thuế, tài sản. Kính đề nghị(*tên cơ quan đăng ký hợp tác*

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

xã) cập nhật tình trạng pháp lý của hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể. Hợp tác xã hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

² Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-14

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

**Hiệu đính thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã,
Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng
đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh**

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số
thuế*): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Đề nghị hiệu đính nội dung thông tin như sau:

- Thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã hiện nay là:.....
.....

- Thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận
đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, Giấy chứng
nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hiện nay là:
.....

Chi nhánh chủ quản (*chỉ kê khai trong trường hợp hiệu đính thông tin
trong Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh*)

Tên chi nhánh:

Địa chỉ chi nhánh:

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh hợp tác xã (*trường hợp không có
mã số chi nhánh/mã số thuế của chi nhánh*):

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Do vậy, đề nghị.....(*tên cơ quan đăng ký hợp*

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

tác xã) hiệu đính thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh theo đúng thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã mà hợp tác xã đã đăng ký.

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Giấy đề nghị này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²**

2

- Trường hợp hiệu đính thông tin đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.
- Trường hợp hiệu đính thông tin của địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã hoặc người đại diện chi nhánh ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-15

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm

THÔNG BÁO

Về việc phản hồi kết quả rà soát thông tin đăng ký hợp tác xã,
tình trạng hoạt động của hợp tác xã

Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã)

Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số hợp tác xã /Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã¹ (chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số
thuế): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Sau khi rà soát, kiểm tra đối chiếu và bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký
hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã, hợp tác xã xác nhận (đánh dấu
X vào phần kết quả phù hợp với kết quả kiểm tra của hợp tác xã):

- I. Thông tin đăng ký hợp tác xã là đầy đủ, chính xác
- II. Thông tin đăng ký hợp tác xã còn thiếu
- III. Thông tin đăng ký hợp tác xã chưa thống nhất giữa nội dung đăng
ký kinh doanh và đăng ký thuế hoặc khác so với thông tin hiện tại
của hợp tác xã đã thay đổi nhưng hợp tác xã chưa đăng ký

Hợp tác xã cập nhật chính xác những thông tin còn thiếu tại Mục II:

Thông tin đăng ký kinh doanh	Thông tin đăng ký thuế
1. Đối với hợp tác xã:	1. Đối với hợp tác xã:
2. Các chi nhánh:	2. Các chi nhánh:
3. Các văn phòng đại diện:	3. Các văn phòng đại diện:

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Các địa điểm kinh doanh

4. Các địa điểm kinh doanh

Hợp tác xã cam kết:

- Thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Điều 28 Luật Hợp tác xã trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày (tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) gửi Thông báo rà soát (chỉ kê khai mục này nếu đánh dấu X vào Mục III).

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

² Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-16

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ

**Hiệu đính thông tin đăng ký hợp tác xã do chuyển đổi
trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã**

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã¹ (chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số
thuế): Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Đề nghị bổ sung, hiệu đính nội dung thông tin như sau:

- Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã hiện nay là:
.....

- Thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là giấy
chứng nhận đăng ký kinh doanh) hiện nay là:

Do vậy, đề nghị(tên cơ quan đăng ký hợp tác
xã) bổ sung, hiệu đính thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác
xã theo đúng thông tin trên Giấy chứng nhận mà hợp tác xã đã đăng ký.

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp
pháp, chính xác và trung thực của nội dung Giấy đề nghị này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

² Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-17

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế*):..... Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Đề nghị được cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.

Trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã mới, đề nghị cập nhật, bổ sung mã ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam đối với những ngành, nghề kinh doanh mà hợp tác xã đã đăng ký kinh doanh như sau²:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành	Ngành, nghề kinh doanh chính (<i>đánh dấu X để chọn một trong các ngành, nghề đã kê khai</i>)

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

² Hợp tác xã có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm;

- Các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư;

- Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, hợp tác xã chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư;

- Hợp tác xã chọn một trong các ngành, nghề kinh doanh làm ngành, nghề kinh doanh chính. Cách ghi ngành, nghề kinh doanh thực hiện theo Khoản 5 Điều 1 Thông tư này.

- Hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT không cần ghi lại ngành, nghề kinh doanh tại mục này.

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)³

³ Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-18

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ

**Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã,
Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng
đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh**

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã¹ (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số
thuế*):Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Đề nghị được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng
nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, Giấy
chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh.

Thông tin về chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (*chỉ kê
khai trong trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/văn
phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh*):

- Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/ địa điểm kinh doanh:

- Mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/ địa điểm kinh doanh:

Chi nhánh chủ quản (*chỉ kê khai đối với trường hợp đề nghị cấp lại Giấy
chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh*):

Tên chi nhánh:

Địa chỉ chi nhánh:

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh hợp tác xã (*trường hợp không có
mã số chi nhánh/mã số thuế của chi nhánh*):Ngày
cấp:/...../..... Nơi cấp:

¹ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Lý do đề nghị cấp lại:

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

²

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.
- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã hoặc người đại diện chi nhánh ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục I-19

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của hợp tác xã¹ năm.....

Kính gửi: Tên cơ quan đăng ký hợp tác xã

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên HTX² (viết đầy đủ bằng chữ in hoa):.....

2. Mã số hợp tác xã/mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã³
(chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế):.....Ngày
cấp:/...../..... Nơi cấp:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

3. Loại hình kinh tế:

3.1. HTX

3.2. QTDND

3.3. LHHTX

3.4. NHHTX

4. Mô hình tổ chức hoạt động

4.1. Cung ứng dịch vụ

4.2. Tạo việc làm cho thành viên

5. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu:

5.1. Nông nghiệp

5.2. Phi nông nghiệp

5.3. Tín dụng

¹ Ghi tên của HTX hoặc QTDND hoặc LH HTX hoặc NHHTX.

² Ghi tên của HTX hoặc QTDND hoặc LH HTX hoặc NHHTX.

³ Ghi theo số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

6. Trình độ cán bộ chủ chốt

	Trình độ chuyên môn được đào tạo
	1. Chưa qua đào tạo 2. Sơ cấp nghề 3. Trung cấp, cao đẳng 4. Đại học, trên đại học
6.1. Chủ tịch hội đồng quản trị	
6.2. Giám đốc	
6.3. Trưởng ban kiểm soát/ kiểm soát viên	
6.4. Kế toán trưởng	

7. Thành viên và lao động (tại thời điểm 31/12/...)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	1	2
1. Tổng số thành viên	01	Thành viên	
<i>Trong đó: Số thành viên sử dụng dịch vụ⁴</i>	02	Thành viên	
2. Tổng số lao động thường xuyên	03	Người	
<i>Trong đó: Số lao động là thành viên⁵</i>	04	Người	

II. TÀI SẢN, VỐN ĐIỀU LỆ CỦA HTX (tại thời điểm 31/12/...)

1. Tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/20..
A	B	1
1. Tài sản không chia (01=02+03+04+05)	01	
<i>Chia ra:</i>		
- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất	02	
- Khoản được cấp, hỗ trợ không hoàn lại của nhà nước, khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia	03	
- Phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển đưa vào tài sản không chia	04	
- Vốn, tài sản khác do điều lệ quy định là tài sản không chia	05	
2. Tổng cộng tài sản	06	
3. Tổng cộng nguồn vốn (07=08+09)	07	
<i>Chia ra:</i>		
- Nợ phải trả	08	
- Vốn chủ sở hữu	09	

⁴ HTX cung ứng dịch vụ, QTDND, LHHTX, NHHTX phải kê khai chỉ tiêu này.

⁵ HTX tạo việc làm cho thành viên phải kê khai chỉ tiêu này.

2. Vốn điều lệ và vốn góp của thành viên

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B	C	l
1. Tổng vốn điều lệ	01	Tr.đ	
2. Tổng số thành viên góp vốn điều lệ	02	Thành viên	
3. Mức vốn góp thấp nhất/thành viên	03	Tr.đ	
4. Mức góp vốn cao nhất/thành viên	04	Tr.đ	

3. Hoạt động đầu tư

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B	C	l
Tổng số vốn góp vào doanh nghiệp	01	Tr.đ	
Tổng giá trị cổ phần mua	02	Tr.đ	
Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp trực thuộc	03	Tr.đ	

III. KẾT QUẢ KINH DOANH GHI NHẬN THEO BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

1. HTX, LHHTX

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Tổng số
A	B	l
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	
Trong đó: - Từ giao dịch với thành viên ⁶	02	
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	03	
3. Tổng lợi nhuận sau nghĩa vụ tài chính (04=05+09)	04	
4. Tổng lợi nhuận trích lập các quỹ (05=06+07+08)	05	
<i>Chia ra:</i>		
- Quỹ Đầu tư phát triển	06	
- Quỹ Dự phòng tài chính	07	
- Quỹ khác	08	
5. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (09=10+11+12)	09	
<i>Chia ra:</i>		
- Chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	10	
- Chia cho thành viên theo vốn góp	11	
- Khác (ghi rõ):	12	
6. Tổng quỹ lương	13	

⁶ HTX cung ứng dịch vụ và LHHTX phải kê khai chỉ tiêu này.

2. QTDND, NHHTX

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	1	2
1. Tổng số khách hàng đang vay vốn	01	Khách hàng	
<i>Trong đó: tổng số thành viên đang vay vốn</i>	02	Thành viên	
2. Tổng dư nợ cho vay	03	Triệu đồng	
<i>Trong đó: dư nợ cho vay thành viên</i>	04	Triệu đồng	
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	05	Triệu đồng	
4. Tổng lợi nhuận sau nghĩa vụ tài chính (06=07+11)	06	Triệu đồng	
5. Tổng lợi nhuận trích lập các quỹ (07=08+09+10)	07	Triệu đồng	
<i>Chia ra:</i>			
- Quỹ Đầu tư phát triển	08	Triệu đồng	
- Quỹ Dự phòng tài chính	09	Triệu đồng	
- Quỹ khác	10	Triệu đồng	
6. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (11=12+13+14)	11	Triệu đồng	
<i>Chia ra:</i>		Triệu đồng	
- Chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	12	Triệu đồng	
- Chia cho thành viên theo vốn góp	13	Triệu đồng	
- Khác (ghi rõ):	14	Triệu đồng	
7. Tổng quỹ lương	15	Triệu đồng	

IV. TÌNH HÌNH THỤ HƯỞNG CHÍNH SÁCH

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	1	2
I. Chính sách hỗ trợ cho các hợp tác xã			
1. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	01	Lượt người	
2. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	02	Lần	
3. Hỗ trợ ứng dụng công khoa học, công kỹ thuật và	03	Tr. đồng	

công nghệ mới			
4. Hỗ trợ tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển HTX	04	Tr. đồng	
5. Hỗ trợ tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển KT- XH	05	Lần	
6. Hỗ trợ thành lập mới	06	Tr. đồng	
II. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các HTX nông nghiệp			
1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng (nhà kho, sân phơi, xưởng sơ chế, chế biến, cửa hàng kinh doanh, máy móc, thiết bị... phục vụ SXKD)	07	Tr. đồng	
2. Hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất			
Trong đó: - Diện tích đất được giao	08	Ha	
- Diện tích đất được thuê	09	Ha	
- Tiền thuê đất được miễn, giảm	10	Tr. đồng	
3. Ưu đãi về tín dụng		Tr. đồng	
Trong đó: - Số tiền được vay tổ chức tín dụng	11	Tr. đồng	
- Số tiền được hỗ trợ lãi suất vay	12	Tr. đồng	
4. Hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh	13	Tr. đồng	
5. Hỗ trợ chế biến sản phẩm	14	Tr. đồng	
6. Khác (ghi cụ thể)	15		

Hợp tác xã⁷ cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này.

Các giấy tờ gửi kèm:

-

-

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ⁸**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)⁹

⁷ HTX hoặc QTDND hoặc LH HTX hoặc NHHTX.

⁸ HTX hoặc QTDND hoặc LH HTX hoặc NHHTX.

⁹ Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này.

Phụ lục II-1

TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
Mã hồ sơ:.....

...ngày ... tháng ... năm.....

GIẤY BIÊN NHẬN

Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, chi nhánh,
văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

Cơ quan đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

Ngày / / đã nhận của Ông/Bà

Căn cước công dân/chứng minh nhân dân (hoặc tên loại giấy tờ chứng
thực cá nhân khác) số:

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

01 bộ hồ sơ số..... về việc

Hồ sơ bao gồm:

STT	Tên tài liệu
1
2

*Trường hợp hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký thành lập mới hoặc đăng ký
thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã thì ghi:*

.....(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) hẹn Ông/Bà
ngày / / liên hệ với(tên cơ quan đăng ký hợp
tác xã) để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp hợp tác xã nộp hồ sơ thông báo thay đổi nội dung đăng ký
hợp tác xã thì ghi:*

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ của hợp tác xã, thông tin thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã của hợp tác xã sẽ được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

NGƯỜI NỘP
(Ký và ghi họ tên)

NGƯỜI NHẬN
(Ký, ghi họ tên)

Phụ lục II-2

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày.... tháng.... năm.....

GIẤY BIÊN NHẬN

Hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử

Cơ quan đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Ngày .../.../... đã nhận của Ông/Bà

Căn cước công dân/chứng minh nhân dân (hoặc tên loại giấy tờ chứng thực cá nhân khác) số:

Điện thoại: Fax:

Email:

01 bộ hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử mã số: về việc

Hồ sơ bao gồm:

STT	Tên tài liệu
1
2

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã,
(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) sẽ thông báo cho Ông/Bà về kết quả xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã của Ông/Bà. Ngày dự kiến trả kết quả: .../.../.....¹

Kết quả xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã sẽ được gửi vào địa chỉ thư điện tử và tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã của Ông/Bà.

(TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ)

¹ Lưu ý: Trường hợp hồ sơ được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định thì thời hạn trả kết quả là trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày làm việc kế tiếp của ngày hồ sơ được tiếp nhận.

Phụ lục II-3

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày.... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã

Kính gửi: *(Tên hợp tác xã)*

Địa chỉ: *(Địa chỉ trụ sở chính)*

Mã số: *(Mã số hợp tác xã/số Giấy chứng nhận
đăng ký hợp tác xã/Số Giấy chứng nhận đăng
ký kinh doanh)*

Cơ quan đăng ký hợp tác xã

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

Sau khi xem xét hồ sơ số..... đã nhận ngày..... tháng.....năm.....

của Ông/Bà:.....

về việc:.....

..... *(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã)* đề nghị những
nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong hồ sơ và lý do sửa đổi, bổ sung như sau:

.....

.....

Đối với hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử thì ghi:

Thời hạn để hợp tác xã sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký hợp tác xã qua mạng điện tử là 60 ngày kể từ ngày *(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã)* ra Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn nêu trên, nếu không nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung của hợp tác xã, *(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã)* sẽ hủy hồ sơ đăng ký hợp tác xã theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã.

Ngày *(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã)* nhận

được tài liệu sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu nói trên được tính là ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

Xin thông báo để Ông/Bà được biết./.

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

Phụ lục II-4

TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Số:

Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:, ngày..... tháng..... năm.....

1. Tên hợp tác xã

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên hợp tác xã viết tắt (nếu có):

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành

4. Vốn điều lệ (bằng số; bằng chữ; VNĐ và giá trị tương đương tiền nước ngoài, nếu có):

5. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa):..... Giới tính:

Chức danh:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:.....

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-5

TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHI NHÁNH
CỦA HỢP TÁC XÃ

Số:

Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày..... tháng..... năm.....

1. Tên chi nhánh (ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên chi nhánh viết tắt (nếu có):

2. Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành

4. Thông tin về người đại diện của chi nhánh

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa):..... Giới tính:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:.....

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

5. Hợp tác xã chủ quản

Tên hợp tác xã:

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế/Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở chính:

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-6

TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA HỢP TÁC XÃ

Số:

Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày..... tháng..... năm.....

1. Tên văn phòng đại diện (ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên văn phòng đại diện viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên văn phòng đại diện viết tắt (nếu có):

2. Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:

Email:

Website:

3. Nội dung hoạt động:

4. Thông tin về người đại diện của văn phòng đại diện

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa):..... Giới tính:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:.....

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

5. Hợp tác xã chủ quản

Tên hợp tác xã:

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế/Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Số Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở chính:

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-7

TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỢP TÁC XÃ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ**

Số:

Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:..... ngày..... tháng..... năm.....

1. Tên địa điểm kinh doanh (ghi bằng chữ in hoa):

Tên địa điểm kinh doanh viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên địa điểm kinh doanh viết tắt (nếu có):

2. Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành

4. Thông tin về người đại diện của địa điểm kinh doanh

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa):..... Giới tính:

Sinh ngày:// Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:// Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

5. Thông tin về hợp tác xã/chi nhánh chủ quản:

Tên hợp tác xã/chi nhánh (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số hợp tác xã/chi nhánh:

Địa chỉ trụ sở chính/chi nhánh:

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-8

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

.....ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

Về cơ quan thuế quản lý

Kính gửi: *(Tên hợp tác xã)*

Địa chỉ: *(Địa chỉ trụ sở chính)*

Mã số: *(Mã số hợp tác xã)*

Cơ quan đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Căn cứ thông tin do cơ quan thuế cung cấp,
(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) xin thông báo cho hợp tác xã biết thông tin về
cơ quan thuế quản lý như sau:

Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

Đề nghị hợp tác xã liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để kê
khai, nộp thuế theo quy định.

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:

Phụ lục II-9

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

**Về việc hiệu đính thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã,
Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng
đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh**

Kính gửi: *(Tên hợp tác xã)*

Địa chỉ: *(Địa chỉ trụ sở chính)*

Mã số: *(Mã số hợp tác xã /Số Giấy
chứng nhận đăng ký hợp tác xã/Số giấy chứng
nhận đăng ký kinh doanh)*

Cơ quan đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Sau khi xem xét lại hồ sơ đăng ký hợp tác xã của Ông/Bà:
là người đại diện theo pháp luật.

..... *(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã)* phát hiện nội dung
trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký chi
nhánh/Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký
địa điểm kinh doanh của hợp tác xã chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng
ký hợp tác xã.

Do vậy, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày gửi thông báo này,
.....*(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã)* sẽ tiến hành cấp lại Giấy
chứng nhận đăng ký hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/Giấy chứng
nhận đăng ký văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh
của hợp tác xã thay thế cho giấy tờ đã cấp có nội dung chưa chính xác so với nội
dung trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-10

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

**Về việc rà soát thông tin đăng ký hợp tác xã,
tình trạng hoạt động của hợp tác xã**

Kính gửi: *(Tên hợp tác xã)*

Địa chỉ: *(Địa chỉ trụ sở chính)*

Mã số: *(Mã số hợp tác xã/Số Giấy
chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Số Giấy chứng
nhận đăng ký kinh doanh)*

Căn cứ quy định tại Khoản 15 Điều 1 Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 4 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;

Để đảm bảo quyền lợi chính đáng của hợp tác xã về sự đầy đủ và chính xác của các thông tin đăng ký hợp tác xã,

Cơ quan đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Đề nghị hợp tác xã rà soát, kiểm tra đối chiếu và bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã đã đăng ký như sau:

Thông tin đăng ký kinh doanh	Thông tin đăng ký thuế
1. Đối với hợp tác xã:	1. Đối với hợp tác xã:
2. Các chi nhánh:	2. Các chi nhánh:
3. Các văn phòng đại diện:	3. Các văn phòng đại diện:
4. Các địa điểm kinh doanh	4. Các địa điểm kinh doanh

Sau khi rà soát, đề nghị Quý hợp tác xã gửi Thông báo về việc phản hồi kết quả rà soát thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã theo mẫu quy định tại Phụ lục I-15 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 4 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã tới (tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày gửi Thông báo này.

Trường hợp hợp tác xã phản hồi thông tin đăng ký hợp tác xã là đầy đủ, chính xác, đề nghị Quý hợp tác xã đánh dấu vào Mục I - Thông báo về việc phản hồi kết quả rà soát thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã.

Trường hợp hợp tác xã phản hồi thông tin đăng ký hợp tác xã còn thiếu, đề nghị Quý hợp tác xã cập nhật thông tin tại Mục II - Thông báo về việc phản hồi kết quả rà soát thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã.

Trường hợp hợp tác xã phản hồi thông tin đăng ký hợp tác xã chưa thống nhất giữa nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế hoặc khác so với thông tin hiện tại của hợp tác xã đã thay đổi nhưng hợp tác xã chưa đăng ký, đề nghị Quý hợp tác xã cập nhật thông tin tại Mục III - Thông báo về việc phản hồi kết quả rà soát thông tin đăng ký hợp tác xã, tình trạng hoạt động của hợp tác xã và đồng thời thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Điều 28 Luật Hợp tác xã trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày (tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) gửi Thông báo rà soát.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Thuế tỉnh/thành phố;
- Lưu:

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-11

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

**Về việc vi phạm của hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi
Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã**

Kính gửi: *(Tên hợp tác xã)*

Địa chỉ: *(Địa chỉ trụ sở chính)*

Mã số: *(Mã số hợp tác xã/số Giấy chứng nhận
đăng ký hợp tác xã/Số Giấy chứng nhận đăng
ký kinh doanh)*

Cơ quan đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

Căn cứ:

- Điều 56 Luật Hợp tác xã;

- Kết luận/Biên bản làm việc

Cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo nội dung vi phạm của hợp tác xã
như sau:

.....
.....

*Nội dung phần cuối của Thông báo vi phạm được ghi tương ứng với từng
loại vi phạm như sau:*

1. Đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hợp tác xã thì ghi:

Cơ quan đăng ký hợp tác xã thông báo để hợp tác xã được biết và sẽ ban
hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

*2. Đối với các trường hợp hợp tác xã vi phạm Khoản 2 Điều 56 Luật Hợp
tác xã - hồ sơ đăng ký thành lập mới là không trung thực, không chính xác thì ghi:*

..... *(tên cơ quan đăng ký hợp tác xã)* thông báo để hợp tác

xã được biết và sẽ ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

3. Đối với trường hợp hợp tác xã vi phạm Khoản 2 Điều 56 Luật Hợp tác xã - hồ sơ đăng ký thay đổi là không trung thực, không chính xác thì ghi:

Sau thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ký Thông báo này, nếu không nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi của hợp tác xã, (tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) sẽ ra Quyết định hủy bỏ nội dung đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã được cấp trên cơ sở các thông tin giả mạo và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã mới trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất.

4. Đối với các trường hợp quy định tại Khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 56 Luật Hợp tác xã thì ghi:

..... (tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) yêu cầu người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã đến trụ sở của cơ quan để giải trình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký Thông báo này. Sau thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong Thông báo này mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không phù hợp thì (tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) sẽ ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục hải quan/Cục hải quan tỉnh, thành phố nơi hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;
- Cục quản lý thị trường nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;
-
- Lưu:

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-12

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

TRƯỜNG PHÒNG (TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ)

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;

Căn cứ Thông báo số.....;

Căn cứ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã của hợp tác xã sau:

Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Mã số hợp tác xã/mã số thuế:.....

Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cấp lần đầu: ngày cấp:/..../.....

Nơi cấp:

Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cấp đăng ký thay đổi lần thứ:.....

Ngày cấp:/..../..... Nơi cấp:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:.....Ngày cấp:/..../..... Nơi cấp:

Địa chỉ trụ sở chính:
Điện thoại: Fax:
Email: Website:
Do Ông/Bà: (ghi họ tên bằng chữ in hoa):
Sinh ngày:/...../..... Dân tộc:.....
Quốc tịch:
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:
Số giấy chứng thực cá nhân:
Ngày cấp:/...../..... Ngày hết hạn:/...../.....
Nơi cấp:
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Chỗ ở hiện tại:
Điện thoại: Fax:
Email:

Là người đại diện theo pháp luật.

Có các đơn vị phụ thuộc:

Tên, mã số, địa chỉ chi nhánh:

Tên, mã số, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tên, mã số địa chỉ địa điểm kinh doanh:

Điều 2: Hợp tác xã bị giải thể bắt buộc theo quy định tại Điều 54 Luật Hợp tác xã.

Điều 3: (tên cơ quan đăng ký hợp tác xã) sẽ thông báo tình trạng hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể bắt buộc trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã đồng thời với việc ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày/...../.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục hải quan/Cục hải quan tỉnh, thành phố nơi hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;
- Cục quản lý thị trường nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;
-
- Lưu:

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-13

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hủy bỏ nội dung đăng ký thay đổi nội dung đăng ký
hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã**

TRƯỞNG PHÒNG ... (TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ)

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;

Căn cứ Thông báo số.....;

Căn cứ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ (các) lần đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã được cấp trên cơ sở các thông tin giả mạo của hợp tác xã sau:

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):.....

Mã số hợp tác xã/Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp

tác xã (trường hợp không có mã số hợp tác xã / mã số thuế):

Các lần đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi bị hủy bỏ:

1. Đăng ký thay đổi lần thứ (đối với trường hợp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã)

Thông báo thay đổi ngày ... (đối với trường hợp thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã)

Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Do:

Ông/Bà (ghi họ tên bằng chữ in hoa):

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Ngày hết hạn:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại: Fax:

Email:

Là người đại diện theo pháp luật.

Có các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:

Tên, mã số, địa chỉ chi nhánh:

Tên, mã số, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh:

2. Đăng ký thay đổi lần thứ ... (đối với trường hợp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã)

Thông báo thay đổi ngày ... (đối với trường hợp thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã)

Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Do:

- Ông/Bà: (*ghi họ tên bằng chữ in hoa*):

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Ngày hết hạn:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại: Fax:

Email:

Là người đại diện theo pháp luật.

Có các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:

Tên, mã số, địa chỉ chi nhánh:

Tên, mã số, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tên, mã số, địa chỉ địa điểm kinh doanh:

Điều 2. Khôi phục giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp lần thứ (*hoặc đăng ký lần đầu*):

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Do:

Ông/Bà: (*ghi họ tên bằng chữ in hoa*):

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Ngày hết hạn:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại: Fax:

Email:

Là người đại diện theo pháp luật.

Có các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh:

Tên, mã số, địa chỉ chi nhánh:

Tên, mã số, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tên, mã số, địa chỉ địa điểm kinh doanh:

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày/...../.....

Nơi nhận:

- Tên, địa chỉ hợp tác xã;
- Chi cục Thuế/Cục thuế nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;
- Chi cục hải quan/Cục hải quan nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;
- Cục quản lý thị trường nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;
-
- Lưu:

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-14

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày.... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc giải thể, chấm dứt tồn tại của hợp tác xã

Cơ quan đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

đã tiến hành cập nhật tình trạng pháp lý đối với hợp tác xã sau:

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã (*trường hợp không có mã số hợp tác xã/mã số thuế*):

Địa chỉ trụ sở chính:

Do:

Ông/Bà:

Loại giấy chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

là người đại diện theo pháp luật.

Có các đơn vị phụ thuộc:

Tên, địa chỉ chi nhánh:

Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh:

Tình trạng pháp lý của hợp tác xã sau khi cập nhật: (*giải thể hoặc chấm
dứt tồn tại*)

1. Đối với trường hợp hợp tác xã giải thể thì ghi:

Lý do giải thể:

2. Đối với trường hợp hợp tác xã chấm dứt tồn tại thì ghi:

Lý do chấm dứt tồn tại: (bị chia/bị hợp nhất/bị sáp nhập):

.....

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Tên, địa chỉ hợp tác xã
- Chi cục hải quan/Cục hải quan nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;
- Cục quản lý thị trường nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;
-
- Lưu:

Phụ lục II-15

**TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HỢP TÁC XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày.... tháng.... năm.....

GIẤY XÁC NHẬN

**Về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm
kinh doanh của hợp tác xã**

Cơ quan đăng ký hợp tác xã:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại:..... Fax:

Email: Website:

Xác nhận:

Tên hợp tác xã (*ghi bằng chữ in hoa*):

Mã số hợp tác xã/mã số thuế:.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp
tác xã (*chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế*):

Ngày cấp.../.../..... Nơi cấp:

Địa chỉ trụ sở chính:

đã chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm
kinh doanh sau:

1. Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (*ghi bằng chữ
in hoa*):

Mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh hoặc mã số thuế
của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh
doanh (*trường hợp không có mã số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh
doanh hoặc mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh*):
.....

2. Địa chỉ chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số nhà, gác, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn:

	- Phân trích lại từ quỹ đầu tư phát triển đưa vào tài sản không chia	04	Tr. đồng	
	- Vốn, tài sản khác do điều lệ quy định là tài sản không chia	05	Tr. đồng	
2	Tổng cộng tài sản	06	Tr. đồng	
3	Tổng cộng nguồn vốn (07=08+09)	07	Tr. đồng	
	<i>Chia ra:</i>			
	- Nợ phải trả	08	Tr. đồng	
	- Vốn chủ sở hữu	09	Tr. đồng	
II. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN				
1	Tổng vốn điều lệ	10	Tr. đồng	
2	Tổng số thành viên góp vốn điều lệ	11	Thành viên	
3	Mức vốn góp thấp nhất/thành viên	12	Tr. đồng	
4	Mức góp vốn cao nhất/thành viên	13	Tr. đồng	
III HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tổng số vốn góp vào doanh nghiệp	14	Tr. đồng	
2	Tổng giá trị cổ phần mua	15	Tr. đồng	
3	Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp trực thuộc	16	Tr. đồng	

III. KẾT QUẢ KINH DOANH GHI NHẬN THEO BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1	2
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01=02+04)	01	Tr.đ	
1.1	Từ HTX cung ứng dịch vụ	02	Tr.đ	
	<i>Trong đó:</i> - Từ giao dịch với thành viên ¹	03	Tr.đ	
1.2	Từ HTX tạo việc làm	04	Tr.đ	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	03	Tr.đ	
3	Lợi nhuận sau nghĩa vụ tài chính (04=05+09)	04	Tr.đ	
4	Tổng lợi nhuận trích lập các quỹ (05=06+07+08)	05	Tr.đ	
	<i>Chia ra:</i>			
	- Quỹ Đầu tư phát triển	06	Tr.đ	
	- Quỹ Dự phòng tài chính	07	Tr.đ	
	- Quỹ khác	08	Tr.đ	
5	Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (09=10+11+12)	09	Tr.đ	
	<i>Chia ra:</i>			
	- Chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	10	Tr.đ	
	- Chia cho thành viên theo vốn góp	11	Tr.đ	
	- Khác (<i>ghi rõ</i>):	12	Tr.đ	
6	Tổng quỹ lương	13	Tr.đ	

IV. TÌNH HÌNH THỤ HƯỞNG CHÍNH SÁCH

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số lượng hỗ trợ			Số HTX được hỗ trợ
		Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (tr. đồng)	
A	B	1	2	3	4

¹ Chỉ HTX cung ứng dịch vụ phải kê khai chỉ tiêu này.

I. Chính sách hỗ trợ cho các HTX					
1. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	01	Lượt người			
2. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	02	Lần			
3. Hỗ trợ ứng dụng công khoa học, công kỹ thuật và công nghệ mới	03	Tr. đồng			
4. Hỗ trợ tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển HTX	04	Tr. đồng			
5. Hỗ trợ tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển KT- XH	05	Lần			
6. Hỗ trợ thành lập mới	06	Tr. đồng			
II. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các HTX nông nghiệp					
1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng (nhà kho, sân phơi, xưởng sơ chế, chế biến, cửa hàng kinh doanh, máy móc, thiết bị... phục vụ sản xuất kinh doanh)	07	Tr. đồng			
2. Hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất					
Trong đó: - Diện tích đất được giao	08	Ha			
- Diện tích đất được thuê	09	Ha			
- Tiền thuê đất được miễn, giảm	10	Tr. đồng			
3. Ưu đãi về tín dụng		Tr. đồng			
Trong đó: - Số tiền được vay tổ chức tín dụng	11	Tr. đồng			
- Số tiền được hỗ trợ lãi suất vay	12	Tr. đồng			
4. Hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh	13	Tr. đồng			
5. Hỗ trợ chế biến sản phẩm	14	Tr. đồng			
6. Khác (ghi cụ thể)	15				

V. TRÌNH ĐỘ CÁN BỘ CHỦ CHỐT CỦA HTX

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Chưa qua đào tạo	Đơn vị tính: người		
				Sơ cấp nghề	Trung cấp, cao đẳng	Đại học, trên đại học
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số (01=02+05+08+11)	01				
1	Chủ tịch hội đồng quản trị (02=03+04)	02				
	- HTX nông nghiệp	03				
	- HTX phi nông nghiệp	04				
2	Giám đốc (05=06+07)	05				
	- HTX nông nghiệp	06				
	- HTX phi nông nghiệp	07				
3	Trưởng ban kiểm soát/ kiểm	08				

	soát viên (08=09+10)				
	- HTX nông nghiệp	09			
	- HTX phi nông nghiệp	10			
4	Kế toán trưởng (11=12+13)	11			
	- HTX nông nghiệp	12			
	- HTX phi nông nghiệp	13			

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II-17

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO
Tình hình hoạt động của hợp tác xã năm ...

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

I. THÔNG TIN CHUNG

I.1. HỢP TÁC XÃ (Bao gồm HTX và QTDND)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1	2
1	Tổng số HTX đang hoạt động (01=02+06)	01	HTX	
	<i>Chia ra:</i>			
1.1	HTX cung ứng dịch vụ (02=03+04+05)	02	HTX	
	- HTX nông nghiệp	03	HTX	
	- HTX phi nông nghiệp	04	HTX	
	- QTDND	05	HTX	
1.2	HTX tạo việc làm (06=07+08)	06	HTX	
	- HTX nông nghiệp	07	HTX	
	- HTX phi nông nghiệp	08	HTX	
2.	Tổng số thành viên	09	Thành viên	
2.1	Chia theo mô hình tổ chức hoạt động (10=11+13)	10	Thành viên	
	- Thành viên trong HTX cung ứng dịch vụ	11	Thành viên	
	<i>Trong đó: số thành viên sử dụng dịch vụ của HTX</i>	12	Thành viên	
	- Thành viên trong HTX tạo việc làm	13	Thành viên	
2.2	Chia theo lĩnh vực (14=15+16+17)	14	Thành viên	
	- Tổng số thành viên trong lĩnh vực nông nghiệp	15	Thành viên	
	- Tổng số thành viên trong lĩnh vực phi nông nghiệp	16	Thành viên	
	- Tổng số thành viên trong các QTDND	17	Thành viên	
3	Tổng số lao động thường xuyên (18=19+20)	18	Người	
	<i>Chia ra:</i>			
	Lao động trong HTX cung ứng dịch vụ	19	Người	
	Lao động trong HTX tạo việc làm	20	Người	
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên</i>	21	Người	

I.2 LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ (Bao gồm LHHTX và NHHTX)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1	2
1	Tổng số LHHTX đang hoạt động (01=02+03+04)	01	LHHTX	
	<i>Chia ra:</i>			

	- LHHTX nông nghiệp	02	LHHTX	
	- LHHTX phi nông nghiệp	03	LHHTX	
	- NHHTX	04	LHHTX	
2	Tổng số HTX thành viên (05=07+08+09)	05	Thành viên	
	<i>Trong đó: số thành viên sử dụng dịch vụ của LHHTX</i>	06		
	<i>Chia ra:</i>			
	- LHHTX nông nghiệp	07	Thành viên	
	- LHHTX phi nông nghiệp	08	Thành viên	
	- NHHTX	09	Thành viên	
3	Tổng số lao động thường xuyên	10	Người	

II. TÀI SẢN, VỐN, HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (tại thời điểm 31/12/...)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	
				HTX ¹	LH HTX ²
A	B	C	1	2	3
II.1	TÀI SẢN				
1	Tài sản không chia (01=02+03+04+05)	01	Tr. đồng		
	<i>Chia ra:</i>				
	- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất	02	Tr. đồng		
	- Khoản được cấp, hỗ trợ không hoàn lại của nhà nước, khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia	03	Tr. đồng		
	- Phân trích lại từ quỹ đầu tư phát triển đưa vào tài sản không chia	04	Tr. đồng		
	- Vốn, tài sản khác do điều lệ quy định là tài sản không chia	05	Tr. đồng		
2	Tổng cộng tài sản	06	Tr. đồng		
3	Tổng cộng nguồn vốn (07=08+09)	07	Tr. đồng		
	<i>Chia ra:</i>				
	- Nợ phải trả	08	Tr. đồng		
	- Vốn chủ sở hữu	09	Tr. đồng		
II.2	VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN				
1	Tổng vốn điều lệ	10	Tr.đ		
2	Tổng số thành viên góp vốn điều lệ	11	Thành viên		
3	Mức vốn góp thấp nhất/thành viên	12	Tr.đ		
4	Mức góp vốn cao nhất/thành viên	13	Tr.đ		
II.3	HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tổng số vốn góp vào doanh nghiệp	14	Tr.đ		
2	Tổng giá trị cổ phần mua	15	Tr.đ		
3	Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp trực thuộc	16	Tr.đ		

III. KẾT QUẢ KINH DOANH GHI NHẬN THEO BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

III.1. HTX, LHHTX

¹ Bao gồm HTX, QTDND.

² Bao gồm LHHTX, NHHTX.

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	
				HTX	LH HTX
A	B	C	1	2	3
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01=02+04)	01	Tr.đ		
1.1	Từ HTX cung ứng dịch vụ	02			
	Trong đó: Từ giao dịch với thành viên ³	03	Tr.đ		
1.2	Từ HTX tạo việc làm	04			
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	05	Tr.đ		
3	Tổng lợi nhuận sau nghĩa vụ tài chính (06=07+11)	06	Tr.đ		
4	Tổng lợi nhuận trích lập các quỹ (07=08+09+10)	07	Tr.đ		
	Chia ra:				
	- Quỹ Đầu tư phát triển	08	Tr.đ		
	- Quỹ Dự phòng tài chính	09	Tr.đ		
	- Quỹ khác	10	Tr.đ		
5	Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (11=12+13+14)	11	Tr.đ		
	Chia ra:				
	- Chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	12	Tr.đ		
	- Chia cho thành viên theo vốn góp	13	Tr.đ		
	- Khác (ghi rõ):	14	Tr.đ		
6	Tổng quỹ lương	15	Tr.đ		

III.2. QTDND, NHHTX

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	
				QTDND	NHHTX
A	B	C	1	2	3
1	Tổng số khách hàng đang vay vốn	01	Tr.đ		
	Trong đó: tổng số thành viên đang vay vốn	02	Tr.đ		
2	Tổng dư nợ cho vay	03	Tr.đ		
	Trong đó: dư nợ cho vay thành viên	04	Tr.đ		
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	05	Tr.đ		
4	Tổng lợi nhuận sau nghĩa vụ tài chính (06 = 07 + 11)	06	Tr.đ		
5	Tổng lợi nhuận trích lập các quỹ (07=08+09+10)	07	Tr.đ		
	Chia ra:		Tr.đ		
	- Quỹ Đầu tư phát triển	08	Tr.đ		
	- Quỹ Dự phòng tài chính	09	Tr.đ		
	- Quỹ khác	10	Tr.đ		
6	Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (11=12+13+14)	11	Tr.đ		
	Chia ra:		Tr.đ		
	- Chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	12	Tr.đ		
	- Chia cho thành viên theo vốn góp	13	Tr.đ		
	- Khác (ghi rõ):	14	Tr.đ		
7	Tổng quỹ lương	15	Tr.đ		

³ Chỉ HTX dịch vụ và LHHTX phải kê khai chỉ tiêu này.

IV. TÌNH HÌNH THỤ HƯỞNG CHÍNH SÁCH

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số lượng hỗ trợ			Số HTX được hỗ trợ
		Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (tr. đồng)	
A	B	1	2	3	4
I. Chính sách hỗ trợ cho các HTX					
1. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	01	Lượt người			
2. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	02	Lần			
3. Hỗ trợ ứng dụng công khoa học, công kỹ thuật và công nghệ mới	03	Tr. đồng			
4. Hỗ trợ tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển HTX	04	Tr. đồng			
5. Hỗ trợ tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển KT-XH	05	Lần			
6. Hỗ trợ thành lập mới	06	Tr. đồng			
II. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các HTX nông nghiệp					
1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng (nhà kho, sân phơi, xưởng sơ chế, chế biến, cửa hàng kinh doanh, máy móc, thiết bị... phục vụ sản xuất kinh doanh)	07	Tr. đồng			
2. Hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất					
Trong đó: - Diện tích đất được giao	08	Ha			
- Diện tích đất được thuê	09	Ha			
- Tiền thuê đất được miễn, giảm	10	Tr. đồng			
3. Ưu đãi về tín dụng		Tr. đồng			
Trong đó: - Số tiền được vay tổ chức tín dụng	11	Tr. đồng			
- Số tiền được hỗ trợ lãi suất vay	12	Tr. đồng			
4. Hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh	13	Tr. đồng			
5. Hỗ trợ chế biến sản phẩm	14	Tr. đồng			
6. Khác (ghi cụ thể)	15				

V. TRÌNH ĐỘ CÁN BỘ CHỦ CHỐT

Đơn vị tính: người

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp, cao đẳng	Đại học, trên đại học
A	HTX, QTDND					
	Tổng số (01=02+06+10+14)	01				
1	Chủ tịch hội đồng quản trị (02=03+04+05)	02				

	- HTX nông nghiệp	03			
	- HTX phi nông nghiệp	04			
	- Quỹ tín dụng	05			
2	Giám đốc (06=07+08+09)	06			
	- HTX nông nghiệp	07			
	- HTX phi nông nghiệp	08			
	- Quỹ tín dụng	09			
3	Trưởng ban kiểm soát/kiểm soát viên (10=11+12+13)	10			
	- HTX nông nghiệp	11			
	- HTX phi nông nghiệp	12			
	- Quỹ tín dụng	13			
4	Kê toán trưởng (14=15+16+17)	14			
	- HTX nông nghiệp	15			
	- HTX phi nông nghiệp	16			
	- Quỹ tín dụng	17			
B	LHHTX, NHHTX				
	Tổng số (18=19+20+21+22)	18			
1	Chủ tịch hội đồng quản trị	19			
2	Tổng Giám đốc	20			
3	Trưởng ban kiểm soát	21			
4	Kê toán trưởng	22			

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III-1

**DANH MỤC CHỮ CÁI VÀ KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG ĐẶT TÊN HỢP
TÁC XÃ/CHI NHÁNH/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/ ĐỊA ĐIỂM KINH
DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ**

1. Danh mục chữ cái

Chữ in hoa	Chữ in thường	Chữ in hoa	Chữ in thường
A	a	N	n
Ă	ă	O	o
Â	â	Ơ	ơ
B	b	Ô	ô
C	c	P	p
D	d	Q	q
Đ	đ	R	r
E	e	S	s
Ê	ê	T	t
F	f	U	u
G	g	Ư	ư
H	h	V	v
I	i	W	w
J	j	X	x
K	k	Y	y
L	l	Z	z
M	m		

2. Danh mục ký hiệu

%	&	,
()	.
-	+	:
\	/	;
“	”	

Phụ lục III-2

**MẪU BÌA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, GIẤY
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA
ĐIỂM KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ CHI NHÁNH
HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH
HỢP TÁC XÃ

Phụ lục III-3

PHÔNG (FONT) CHỮ, CỖ CHỮ, KIỂU CHỮ SỬ DỤNG TRONG CÁC MẪU GIẤY

TT	Thành phần thể thức	Phông (font) chữ	Cỡ chữ	Kiểu chữ	Ví dụ
1	Quốc hiệu	Times New Roman Times New Roman	13 13	Đậm và in hoa Đậm và in thường	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
2	Tên cơ quan cấp	Times New Roman Times New Roman	13 13	Thường và in hoa Đậm và in hoa	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
3	Tên Giấy chứng nhận	Times New Roman	14	Đậm và in hoa	GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ
4	Các nội dung ghi sẵn trên mẫu	Times New Roman	14	Thường	Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt:..... Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):....
5	Các nội dung của từng hợp tác xã	Times New Roman	14	Đậm và in hoa	HỢP TÁC XÃ XÂY DỰNG TIỀN THÀNH
		Times New Roman		Thường	Địa chỉ trụ sở chính: Số 195b, phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
		Times New Roman	14	In hoa	Họ và tên: NGUYỄN VĂN A
6	Thành viên hợp tác xã	Times New Roman	14	In hoa	NGUYỄN VĂN A
7	Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Times New Roman	14	In hoa	CHI NHÁNH HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI HUY HOÀNG TẠI NGHỆ AN
		Times New Roman	14	Thường	Số 2, đường Trần Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
8	Thẻ thức đề ký	Times New Roman	13	Đậm và in hoa	TRƯỞNG PHÒNG
9	Họ tên người ký	Times New Roman	13	Đậm và in thường	Nguyễn Thùy Linh

10	Ngày cấp	Times New Roman	14	Thường và in nghiêng	<p><i>Đăng ký lần đầu, ngày..... tháng.... năm....</i></p> <p><i>Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày.... tháng..... năm....</i></p>
----	----------	-----------------	----	----------------------	--